|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  –––––––––––––––––––––––––  **E - HỒ SƠ MỜI THẦU**  Tên gói thầu số 2:  **THI CÔNG XÂY LẮP**  Tên công trình:  **“Cải tạo lưới điện trung hạ thế và TBA huyện Cẩm Mỹ năm 2020”**  **Phát hành ngày: ...../12/2019**  **Số TBMT: 20191261297 - 00**  **Ban hành kèm theo Quyết định: ........../QĐ-ĐLCM ngày ...../12/2019**   |  |  | | --- | --- | |  | **Bên mời thầu**  **GIÁM ĐỐC**    **Nguyễn Vĩnh Tuấn** | |

**MỤC LỤC**

**Mô tả tóm tắt**

**Từ ngữ viết tắt**

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

**Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

**Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

**Phần 4. PHỤ LỤC**

**MÔ TẢ TÓM TẮT**

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu

Chương này bao gồm: Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống; Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng; Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật) và Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về giá) là tệp tin PDF/Word do bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

Căn cứ vào các thông tin do Bên mời thầu nhập vào, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

**Chương IV. Biểu mẫu dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

**Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| E-TBMT | Thông báo mời thầu |
| E-CDNT | Chỉ dẫn nhà thầu |
| E-HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| E-HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| E-BDL | Bảng dữ liệu đấu thầu |
| E-ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| E-ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| VND | đồng Việt Nam |
| Luật đấu thầu | Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 |
| Nghị định 63 | Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 |
| Thông tư 07 | Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ <http://muasamcong.mpi.gov.vn> |
| PDF | Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc |
| Excel | Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu |
| Word | Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu |
| Webform | Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập sẵn trên Hệ thống, thông qua mạng internet, tương tác giữa máy tính của người sử dụng và máy chủ của Hệ thống |

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Phạm vi gói thầu | 1.1. Bên mời thầu quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp quy mô nhỏ theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.  1.2. Tên gói thầu, tên dự án, thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **E-BDL**. |
| 2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng | 2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.  2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.  2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).  2.4. Nhà thầu trong đấu thầu qua mạng là nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động. |
| 3. Nguồn vốn | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**. |
| 4. Hành vi bị cấm | 4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.  4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.  4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;  b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E -HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;  c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.  4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;  b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSDT;  d) Nhà thầu sử dụng chứng thư số của nhà thầu khác để tham dự đấu thầu qua mạng;  đ) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch khi thông báo và phát hành E-HSMT trên Hệ thống so với E-HSMT được phê duyệt;  e) Bên mời thầu cung cấp thông tin sai lệch của E-HSDT so với bản gốc E-HSDT trên Hệ thống cho Tổ chuyên gia.  4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  c) Các hành vi tấn công vào Hệ thống nhằm phá hoại và cản trở các nhà thầu tham dự.  4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;  b) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;  c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;  d) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;  đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó.  4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:  a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;  b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;  e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.  4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;  b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.  4.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu. |
| 5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu | 5.1. Hạch toán tài chính độc lập.  5.2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.  5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**.  5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.  5.5. Đã đăng ký trên Hệ thống và còn hiệu lực hoạt động. Đối với nhà thầu liên danh, tất cả các thành viên trong liên danh phải đáp ứng nội dung này.  5.6. Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại **E**-**BDL.** |
| 6. Nội dung của E-HSMT | 6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:  **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**  - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;  - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;  - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;  - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.  **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:**  - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.  **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**  - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;  - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;  - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.  6.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT. |
| 7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường | 7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi E-HSMT (kèm theo các nội dung sửa đổi) và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.  7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu thông qua Hệ thống tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Nội dung làm rõ E-HSMT được bên mời thầu đăng tải lên Hệ thống. Trường hợp sau khi làm rõ dẫn đến sửa đổi E-HSMT thì việc sửa đổi thực hiện theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.  7.3. Hệ thống gửi thông báo sửa đổi E-HSMT, nội dung làm rõ E-HSMT tới địa chỉ email của nhà thầu đã nhấn nút “theo dõi” trong giao diện của E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu cần thường xuyên cập nhật thông tin về sửa đổi, làm rõ E-HSMT trên Hệ thống để bảo đảm cho việc chuẩn bị E-HSDT phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của E-HSMT.  7.4. Nhà thầu khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT và thực hiện hợp đồng thi công công trình. Toàn bộ chi phí khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.  7.5. Bên mời thầu cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. |
| 8. Chi phí dự thầu | E-HSMT được phát miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị E-HSDT. Chi phí nộp E-HSDT là 330.000 VND (đã bao gồm thuế).  Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| 9. Ngôn ngữ của E-HSDT | E-HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến E-HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt.  Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung theo đường fax, email hoặc bằng văn bản. |
| 10. Thành phần của E-HSDT và tính hợp lệ của vật tư, thiết bị, các dịch vụ liên quan | 10.1. E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: a) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 06 Chương IV;b) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17 E-CDNT;c) Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 15 E-CDNT;d) Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 E-CDNT;đ) Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 12 E-CDNT;e) Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;g) Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL. 10.2. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị và các dịch vụ liên quan:  a) Tất cả vật tư, thiết bị và dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ.  b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ vật tư, thiết bị hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với vật tư, thiết bị trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra vật tư, thiết bị đó.  c) Các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ có thể bao gồm: chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng, vận đơn, tài liệu kỹ thuật liên quan của vật tư thiết bị; tài liệu chứng minh tính hợp lệ của dịch vụ cung cấp cho gói thầu. |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Hệ thống tự động trích xuất ra đơn dự thầu cho nhà thầu. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT. |
| 12. Giá dự thầu và giảm giá | 12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 18 Chương IV vào đơn dự thầu.  Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.  12.2. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 18 Chương IV.  Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của nội dung công việc này vào nội dung công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện nội dung công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT.  12.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 22 E-CDNT.  Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.  12.4. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu để Bên mời thầu xem xét tại bước thương thảo hợp đồng. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu. |
| 13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VNĐ. |
| 14. Thành phần đề xuất kỹ thuật | Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc. |
| 15. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu | Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để bên mời thầu lưu trữ. |
| 16. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT | 16.1. E-HSDT có hiệu lực bằng thời gian nêu tại E-TBMT.  16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. |
| 17. Bảo đảm dự thầu | 17.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Đối với những ngân hàng, tổ chức tín dụng đã kết nối với Hệ thống, nhà thầu thực hiện bảo lãnh dự thầu qua mạng. Đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng chưa có kết nối đến Hệ thống, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSDT. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.  Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:  a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;  b) Thành viên đứng đầu liên danh sẽ thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên đứng đầu liên danh. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của cả liên danh sẽ không được hoàn trả.  17.2. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.  17.3. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu:  a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;  b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:  - Nhà thầu có văn bản rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;  - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT;  - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 E-CDNT;  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;  - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.  17.4. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.  17.5. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| 18. Thời điểm đóng thầu | Nhà thầu phải nộp E-HSDT trên Hệ thống trước thời điểm đóng thầu nêu trong E-TBMT. |
| 19. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT | 19.1. Nộp E-HSDT: nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (đại diện liên danh) hoặc thành viên được phân công trong thoả thuận liên danh nộp E-HSDT.  19.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.  19.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá. |
| 20. Mở thầu | 20.1. Bên mời thầu tiến hành mở thầu trên Hệ thống ngay sau thời điểm mở thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.  20.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số E-TBMT;  - Tên gói thầu;  - Tên bên mời thầu;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Loại hợp đồng;  - Thời điểm hoàn thành mở thầu;  - Tổng số nhà thầu tham dự.  b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:  - Tên nhà thầu;  - Giá dự thầu;  - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);  - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;  - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;  - Thời gian thực hiện hợp đồng;  - Các thông tin liên quan khác (nếu có).  20.3. Việc mở thầu phải được hoàn thành trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. |
| 21. Bảo mật | 21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.  21.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT theo quy định tại Mục 22 E-CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| 22. Làm rõ E-HSDT | 22.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu. Theo đó, khi có yêu cầu, nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để phục vụ mục đích làm rõ E-HSDT của bên mời thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.  22.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.  22.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. |
| 23. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT | 23.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.  23.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:  a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;  b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.  23.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 14 và Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.  23.4. E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản E-HSMT. |
| 24. Sai sót không nghiêm trọng | 24.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong E-HSDT.  24.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.  24.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT. |
| 25. Nhà thầu phụ | 25.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 16 Chương IV. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực, kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).  Trường hợp trong E-HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là thực hiện hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 4.8 E-CDNT.  25.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**.  25.3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT mà không có lý do chính đáng và chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”. |
| 26. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu | 26.1. Nguyên tắc ưu đãi**:**  a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong E-HSDT);  b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của E-HSMT;  c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.  26.2. Đối tượng và cách tính ưu đãi:  a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu nhưng phải tồn tại trong thời gian thực hiện gói thầu;  b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn E-HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp E-HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các E-HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. |
| 27. Đánh giá E-HSDT | 27.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá E-HSDT.  27.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại mục 27.1 E-CDNT, bên mời thầu đánh giá E-HSDT:  (Phương pháp “giá thấp nhất” và các E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).  a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.  b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;  c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;  d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại quy định tại Mục 3 Chương III;  đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng.  Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. |
| 28. Thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu | 28.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:  a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;  b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;  c) E-HSMT.  28.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:  a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;  b) Trong quá trình thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Chương IV thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong E-HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu.  28.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:  a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;  b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong E-HSDT (nếu có),  c) Thương thảo về nhân sự:  Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT để đảm nhiệm các vị trí như chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm khảo sát (đối với gói thầu xây lắp có yêu cầu nhà thầu phải thực hiện thiết kế một hoặc hai bước trước khi thi công), vị trí chỉ huy trưởng công trường, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;  d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;  đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 24 E-CDNT;  e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.  28.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, bảng giá, tiến độ thực hiện.  28.5. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT.  28.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 E-CDNT. |
| 29. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  29.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;  29.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;  29.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;  29.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**;  29.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. |
| 30. Hủy thầu | 30.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:  a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT;  b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT;  c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;  d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.  30.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 30.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.  30.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 30.1 E-CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT. |
| 31. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | 31.1. Trong thời hạn quy định tại **E-BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và phải đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:  a) Thông tin về gói thầu:  - Số E-TBMT;  - Tên gói thầu;  - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);  - Tên Bên mời thầu;  - Hình thức lựa chọn nhà thầu;  - Thời gian thực hiện hợp đồng;  - Thời điểm hoàn thành đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu;  b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:  - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký kinh doanh của nhà thầu;  - Tên nhà thầu;  - Giá dự thầu;  - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);  - Điểm kỹ thuật (nếu có);  - Giá đánh giá (nếu có);  - Giá trúng thầu;  31.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.  31.3. Trong văn bản thông báo phải nêu rõ danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. |
| 32. Giải quyết kiến ghị trong đấu thầu | Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **E-BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63. |
| 33. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **E-BDL**. |
| 34. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng | Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 19 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.3 E-CDNT. |
| 35. Điều kiện ký kết hợp đồng | 35.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.  35.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo sau khi xem xét E-HSDT đã đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT vào thương thảo hợp đồng.  35.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ. |
| 36. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | 36.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 5 **E-ĐKCT** Chương VII. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng Mẫu số 21 Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.  36.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;  b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;  c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |

**Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU**

|  |  |
| --- | --- |
| **E-CDNT 1.1** | Tên Bên mời thầu là: **ĐIỆN LỰC CẨM MỸ - CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI***.* |
| **E-CDNT 1.2** | Tên gói thầu: **Gói thầu số 2: Thi công xây lắp*.***  Tên dự án là: **Cải tạo lưới điện trung hạ thế và TBA huyện Cẩm Mỹ năm 2020***.*  Số lượng gói thầu: **01.** |
| **E-CDNT 3** | Nguồn vốn: **Vốn vay thương mại và khấu hao cơ bản của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai** |
| **E-CDNT 5.3** | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:  - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:  + Bên mời thầu:**Điện lực Cẩm Mỹ - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai địa chỉ Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 02513.878.429**  + Chủ đầu tư: **Điện lực Cẩm Mỹ - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai địa chỉ Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 02513.878.429**  trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn.  - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau:  + Tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán: **Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai.**  + Tư vấn thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán: **Điện lực Cẩm Mỹ -** **Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.**  + Tư vấn lập E -HSMT: **Điện lực Cẩm Mỹ - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.**  + Tư vấn thẩm định E -HSMT, phê duyệt: **Điện lực Cẩm Mỹ -** **Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.**  + Tư vấn đánh giá E -HSDT: **Điện lực Cẩm Mỹ - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai**.  + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: **Điện lực Cẩm Mỹ -** **Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai**.  - Nhà thầu tham gia dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với:  + Bên mời thầu:**Điện lực Cẩm Mỹ - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai địa chỉ Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.**  + Chủ đầu tư: **Điện lực Cẩm Mỹ - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai địa chỉ Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 02513.878.429** |
| **E-CDNT 5.6** | Điều kiện về cấp doanh nghiệp: “***Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp***”. |
| **E-CDNT 10.1** | Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: **không yêu cầu*.*** |
| **E-CDNT 16.1** | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 60 ngày |
| **E-CDNT 17.1** | Nội dung bảo đảm dự thầu:  - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: VNĐ*.*  - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **≥ 90 ngày**, kể từ ngày đóng thầu*.* |
| **E-CDNT 25.2** | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: ***0% giá dự thầu của nhà thầu*** |
| **E-CDNT 27.1** | Phương pháp đánh giá E-HSDT là:  a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt – Không đạt  b) Đánh giá về kỹ thuật: Đạt – Không đạt  c) Đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất. |
| **E-CDNT 27.2.1** | Xếp hạng nhà thầu: ***nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;*** |
| **E-CDNT 29.4** | ***“Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;*** |
| **E-CDNT 31.1** | Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là **7 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| **E-CDNT 32** | - Địa chỉ của Chủ đầu tư: Điện lực Cẩm Mỹ, Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại 02513.878.429.  - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Giám đốc Điện lực Cẩm Mỹ, Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại 02513.878.429.  - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc hội đồng tư vấn: Phòng Kế hoạch Kỹ thuật, Điện lực Cẩm Mỹ, TTHC huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại 02513.878.429. |
| **E-CDNT 33** | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Phòng Kế hoạch Kỹ thuật, Điện lực Cẩm Mỹ, TTHC huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại 02513.878.429. |

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 17.2 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 17.1 E-CDNT;

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.

3. Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm của thành viên đại diện liên danh sử dụng chứng thư số của mình để tham dự thầu, thực hiện bảo đảm dự thầu;

Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh, thỏa thuận liên danh thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu, thỏa thuận liên danh để đánh giá.

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

**2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:**

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

| **Các tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | | **Tài liệu**  **cần nộp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | | |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** | **Tối thiểu một thành viên liên danh** |
| **1** | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng** | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có **hợp đồng không hoàn thành**. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 12 |
| **2** | **Năng lực tài chính** | | | | | | |
| **2.1** | **Kết quả hoạt động tài chính** | Nhà thầu kê khai số liệu tài chính theo báo cáo tài chính từ (năm 2016 đến năm 2018) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu.  Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 13A |
| **2.2** | **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng** | Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là VND, trong vòng 3 năm trở lại đây.  Doanh thu xây dựng hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây lắp mà nhà thầu nhận được trong năm đó. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng | Mẫu số 13B |
| **2.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng | Các Mẫu số 14, 15 |
| **3** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự** | Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ (chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu phụ thực hiện) trong vòng 3 năm trở lại đây (năm 2016 đến năm 2018):   1. số lượng hợp đồng là 3 hợp đồng, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là  VND (3 x 2.678 triệu VNĐ =8.034 triệu VNĐ)   ii) số lượng hợp đồng ít hơn hoặc nhiều hơn 3, trong đó có ít nhất 01 hợp đồng có giá trị tối thiểu là 2.678 triệu VNĐ và tổng giá trị tất cả các hợp đồng ≥ 8.034 triệu VNĐ. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương ứng với phần công việc đảm nhận) | Không áp dụng | Mẫu số 11A, 10B |

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật:**

**a) Nhân sự chủ chốt:**

Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt thực hiện theo Mẫu số 04A Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống.

| **STT** | **Vị trí công việc** | **Tổng số năm kinh nghiệm**  **(tối thiểu ... năm)** | **Kinh nghiệm trong các công việc tương tự**  **(tối thiểu ... năm)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giám sát công trình: 1 người  - Là kỹ sư điện  - Cung cấp biên bản nghiệm thu để chứng minh kinh nghiệm tối thiểu 2 năm và giấy xác nhận của chủ đầu tư đã tham gia tối thiểu 01 công trình cấp IV với chức danh giám sát thi công.  - Hồ sơ kèm theo bằng cấp, chứng chỉ hành nghề giám sát, chứng nhận đào tạo an toàn lao động (các giấy tờ có chứng thực của cơ quan pháp luật trong vòng 6 tháng) | 2 | 2 |
| 2 | Chỉ huy trưởng công trình: 1 người  - Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc chứng chỉ hành nghề an toàn lao động hạng III  - Cung cấp biên bản nghiệm thu để chứng minh kinh nghiệm tối thiểu 2 năm và giấy xác nhận của chủ đầu tư đã trực tiếp tham gia tối thiểu 1 công trình cấp III hoặc 2 công trình cấp IV với chức danh chỉ huy trưởng.  - Hồ sơ kèm theo bằng cấp, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận đào tạo an toàn lao động (các giấy tờ có chứng thực của cơ quan pháp luật trong vòng 6 tháng) | 2 | 2 |
| 3 | 10 công nhân thi công: có 1 năm công tác.  Tất cả đội ngũ thi công phải có bằng nghề hoặc chứng chỉ nghề về điện, có giấy chứng nhận đã qua đào tạo an toàn lao động *(các giấy tờ phải có chứng thực của cơ quan pháp luật trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm đóng thầu).* | 1 | 1 |

**b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:**

Tiêu chuẩn đánh giá về thiết bị thi công thực hiện theo Mẫu số 04B Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống.

| **STT** | **Loại thiết bị** | **Đặc điểm thiết bị** | **Số lượng tối thiểu cần có** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xe cẩu | Tải trọng ≥ 2,5 tấn (photo giấy tờ chứng minh: giấy đăng ký xe, giấy kiểm định xe). Trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận (bản cam kết hai bên,...) (các giấy tờ có chứng thực của cơ quan pháp luật trong vòng 6 tháng) | 02 |
| 2 | Bộ dụng cụ thi công chuyên ngành đường dây tải điện | Palant, tó, máy ép thủy lực... (photo hồ sơ chứng minh sở hữu hoặc thuê) | 02 |

Ghi chú: Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 16 Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:**

Áp dụng tiêu chí “đạt”, “không đạt” đối với TCĐG về kỹ thuật.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả nội dung yêu cầu cơ bản đều được đánh giá là “đạt”, các nội dung yêu cầu không cơ bản được đánh giá là “đạt” hoặc “chấp nhận được”.

| **Stt** | **Nội dung yêu cầu** | | **Mức độ đáp ứng** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công** | | | | |
| 1.1 | - Giải pháp thi công đối với phần móng trụ, móng neo,.. | | Có giải pháp thuyết minh rõ ràng | Đạt |
| Không có giải pháp | Không đạt |
| 1.2 | - Giải pháp thi công phần trụ, lắp đặt neo. | | Có thuyết minh đầy đủ các biện pháp thi công | Đạt |
| Không có thuyết minh đầy đủ các biện pháp thi công | Không đạt |
| 1.3 | - Giải pháp thi công lắp đặt phụ kiện, rải căng dây, căng dây. | | Có giải pháp thuyết minh | Đạt |
| Không có thuyết minh giải pháp | Không đạt |
| 1.4 | - Giải pháp lắp đặt thiết bị. | | Có giải pháp thuyết minh | Đạt |
| Không có giải pháp | Không đạt |
| 1.5 | - Giải pháp đấu nối | | Có giải pháp thuyết minh | Đạt |
| Không có giải pháp | Không đạt |
| 1.6 | - Nêu giải pháp, thuyết minh thời gian cắt điện để thực hiện toàn bộ gói thầu **≤ 23 lần** cắt điện | | Có giải pháp thuyết minh số lần cắt điện thực hiện gói thầu **≤ 23 lần** cắt điện. | Đạt |
| Không có giải pháp hoặc có giải pháp nhưng số lần cắt điện **> 23 lần** cắt điện. | Không đạt |
| 1.7 | - Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người | | Có sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người, đặc biệt là các vị trí Chỉ huy trưởng công trường và cán bộ kỹ thuật | Đạt |
| Không có sơ đồ, hoặc sơ đồ không thể hiện rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt | Không đạt |
|  | ***Kết luận*** | | **Cả 7 tiêu chuẩn trên được xác định là đạt** | **Đạt** |
| **Có 1 tiêu chuẩn chi tiết trở lên được xác định là không đạt.** | **Không đạt** |
| **2** | **Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động.** | | | | |
| 2.1 | - Giải pháp chống ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công, vận chuyển vật tư và vật liệu, chống ngập úng các khu lân cận, chống ồn. | | Có giải pháp khả thi | Đạt |
| Không có giải pháp khả thi | Không đạt |
| 2.2 | - An toàn lao động | | Có biện pháp bảo đảm an toàn lao động rõ ràng | Đạt |
| Không có biện pháp bảo đảm an toàn lao động | Không đạt |
| 2.3 | - Giải pháp phòng cháy nổ, chữa cháy | | Có giải pháp khả thi | Đạt |
| Không có giải pháp khả thi | Không đạt |
|  | ***Kết luận*** | | **Cả 3 tiêu chuẩn trên được xác định là đạt** | **Đạt** |
| **Có 1 tiêu chuẩn chi tiết trở lên được xác định là không đạt.** | **Không đạt** |
| **3** | **Biện pháp bảo đảm chất lượng** | | | | |
| 3.1 | Có thuyết minh hợp lý về biện pháp bảo đảm chất lượng, gồm những nội dung như sơ đồ bố trí tổ chức giám sát, kiểm tra các khâu thi công, thực hiện các thí nghiệm phục vụ thi công, ghi nhật ký thi công, ... | | | Đạt |
| Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ, không đạt yêu cầu đối với các nội dung nêu trên | | | Không đạt |
| 3.2 | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | | | Đạt |
| Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | | | Không đạt |
|  | ***Kết luận*** | | **Cả 2 tiêu chuẩn trên được xác định là đạt** | **Đạt** |
| **Có 1 tiêu chuẩn chi tiết trở lên được xác định là không đạt.** | **Không đạt** |
| **4** | **Tiến độ thi công** | | | | |
| 4.1 | Ngắn hơn hoặc bằng số ngày quy định **(<=120 ngày)** | | | Đạt |
| Dài hơn số ngày quy định | | | Không đạt |
| 4.2 | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. | | | Đạt |
| Không có Biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | | | Không đạt |
|  | **Kết luận** | | **Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.** | **Đạt** |
| **Có 1 tiêu chuẩn chi tiết trở lên được xác định là không đạt.** | **Không đạt** |
| **5** | **Mức độ đáp ứng về vật tư, thiết bị** | | | | |
|  | Có thuyết minh đầy đủ về đặc tính, thông số kỹ thuật của tất cả vật tư B cấp; đủ >60% các biên bản thử nghiệm điển hình yêu cầu và đạt yêu cầu của thông số kỹ thuật trong hồ sơ mời thầu. | | | Đạt |
| Không có thuyết minh về đặc tính, thông số kỹ thuật của tất cả vật tư B cấp, biên bản thử nghiệm điển hình; hoặc có nhưng chưa đầy đủ; | | | Không đạt |
|  | **Kết luận** | **Tiêu chuẩn trên được xác định là đạt, hoặc chấp nhận được.** | | **Đạt** |
| **Tiêu chuẩn trên được xác định là không đạt** | | **Không đạt** |
| **6** | **Bảo hành** | | | | |
|  | Thời gian bảo hành 12 tháng. | Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. | | Đạt |
| Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng. | | Không đạt |
|  | **Kết luận** | **Tiêu chuẩn trên được xác định là đạt** | | **Đạt** |
| **Tiêu chuẩn trên được xác định là không đạt** | | **Không đạt** |
| **7** |  | **Uy tín của nhà thầu** | |  |
|  | Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong vòng 3 năm (2016; 2017; 2018) trở lại đây | Không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu. | | Đạt |
| Có một hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu nhưng lại có một hợp đồng tương tự khác được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng. | | Chấp nhận được |
| Có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu và không có hợp đồng tương tự nào được giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng. | | Không đạt |
|  | **Kết luận** | **Tiêu chuẩn trên được xác định là đạt hoặc chấp nhận được** | | **Đạt** |
| **Tiêu chuẩn trên được xác định là không đạt** | | **Không đạt** |

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

### Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá:

Áp dụng phương pháp giá thấp nhất đối với tiêu chuẩn đánh giá về giá.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Muc 26 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) cộng ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Biểu mẫu** | **Cách thực hiện** | **Trách nhiệm thực hiện** | |
| **Bên mời thầu** | **Nhà thầu** |
| 1 | Mẫu số 01. Bảng chi tiết hạng mục xây lắp | Số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống | **X** |  |
| 2 | Mẫu số 02. Bảng tiến độ thực hiện | **X** |  |
| 3 | Mẫu số 03. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm | **X** |  |
| 4 | Mẫu số 04A. Yêu cầu nhân sự chủ chốt | **X** |  |
| 5 | Mẫu số 04B. Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu | **X** |  |
| 6 | Mẫu số 05. Giấy ủy quyền | scan và đính kèm khi nộp E-HSDT |  | **X** |
| 7 | Mẫu số 06. Thỏa thuận liên danh |  | **X** |
| 8 | Mẫu số 07A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)* |  | **X** |
| 9 | Mẫu số 07B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)* |  | **X** |
| 10 | Mẫu số 08. Đơn dự thầu | số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống |  | **X** |
| 11 | Mẫu số 09. Phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh |  | **X** |
| 12 | Mẫu số 10A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện |  | **X** |
| 13 | Mẫu số 10B. Mô tả tính chất tương tự của hợp đồng |  | **X** |
| 14 | Mẫu số 11A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt |  | **X** |
| 15 | Mẫu số 11B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt |  | **X** |
| 16 | Mẫu số 11C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn |  | **X** |
| 17 | Mẫu số 11D. Bảng kê khai thiết bị |  | **X** |
| 18 | Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ |  | **X** |
| 19 | Mẫu số 13A. Tình hình tài chính của nhà thầu |  | **X** |
| 20 | Mẫu số 13B. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng |  | **X** |
| 21 | Mẫu số 14. Nguồn lực tài chính |  | **X** |
| 22 | Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện |  | **X** |
| 23 | Mẫu số 16. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ |  | **X** |
| 24 | Mẫu số 17. Bảng tiến độ thực hiện |  | **X** |
| 25 | Mẫu số 18. Bảng tổng hợp giá dự thầu |  | **X** |

**Mẫu số 01 (Webform trên Hệ thống)**

**BẢNG CHI TIẾT HẠNG MỤC XÂY LẮP(1)**

| **STT** | **Mô tả công việc mời thầu** | **Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng mời thầu** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Phần vật tư Điện lực cấp** |  |  |  |  |
| 1 | Cáp 24KV ACX 50mm2 | Điện lực cấp | mét | 14906 |  |
| 2 | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | Điện lực cấp | mét | 331,5 |  |
| 3 | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | Điện lực cấp | mét | 27,5 |  |
| 4 | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | Điện lực cấp | mét | 12 |  |
| 5 | Cáp đồng bọc CV120 | Điện lực cấp | mét | 374,5 |  |
| 6 | Cáp đồng bọc CV150 | Điện lực cấp | mét | 85,5 |  |
| 7 | Cáp đồng bọc CV25 | Điện lực cấp | mét | 1460 |  |
| 8 | Cáp đồng bọc CV50 | Điện lực cấp | mét | 280,5 |  |
| 9 | Cáp đồng bọc CV70 | Điện lực cấp | mét | 1023 |  |
| 10 | Cáp đồng bọc CV95 | Điện lực cấp | mét | 123,5 |  |
| 11 | Cáp đồng trần M25mm2 | Điện lực cấp | kg | 658,896 |  |
| 12 | Cáp nhôm A-70 (Buộc cổ sứ) | Điện lực cấp | kg | 2,7 |  |
| 13 | Cáp nhôm ABC 4x120mm2 | Điện lực cấp | mét | 7960 |  |
| 14 | Cáp nhôm ABC 4x95mm2 | Điện lực cấp | mét | 7636 |  |
| 15 | Cáp nhôm lõi thép AC-50/8 | Điện lực cấp | kg | 1260,8 |  |
| 16 | Cáp nhôm lõi thép AC-70/11 | Điện lực cấp | kg | 755 |  |
| 17 | Cáp thép 3/8" | Điện lực cấp | mét | 44 |  |
| 18 | Cáp thép 5/8" | Điện lực cấp | mét | 75 |  |
| 19 | Chân sứ đỉnh cong dài 870 dày 4mm | Điện lực cấp | cái | 54 |  |
| 20 | Chân sứ đỉnh thẳng dài 870 dày 4mm | Điện lực cấp | cái | 39 |  |
| 21 | Chân sứ đứng 24kV | Điện lực cấp | cái | 425 |  |
| 22 | Đà hộp composite 110x80x5-2400 | Điện lực cấp | cái | 26 |  |
| 23 | Đà hộp composite 110x80x5-800 | Điện lực cấp | cái | 11 |  |
| 24 | Đà sắt L75x75x8-1660 - 2 ốp | Điện lực cấp | cái | 24 |  |
| 25 | Đà sắt L75x75x8-2000 - 3 ốp (Lệch 2/3) | Điện lực cấp | cái | 33 |  |
| 26 | Đà sắt L75x75x8-2100 - 3 ốp (Lệch 100%) | Điện lực cấp | cái | 58 |  |
| 27 | Đà sắt L75x75x8-2200 - 4 ốp | Điện lực cấp | cái | 100 |  |
| 28 | Đà tháp U160x68x5x2200 | Điện lực cấp | cái | 2 |  |
| 29 | FCO 27kV - 100A | Điện lực cấp | cái | 74 |  |
| 30 | Gía chùm treo máy biến áp 3x100 | Điện lực cấp | Bộ | 5 |  |
| 31 | Gía chùm treo máy biến áp 3x75 | Điện lực cấp | Bộ | 9 |  |
| 32 | LA 18kV 10kA | Điện lực cấp | cái | 67 |  |
| 33 | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 100kVA | Điện lực cấp | máy | 1 |  |
| 34 | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 75kVA | Điện lực cấp | máy | 5 |  |
| 35 | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,23-0,46kV 50kVA | Điện lực cấp | máy | 31 |  |
| 36 | MCCB 3 cực 400V - 160A - 35KA (100-160A) | Điện lực cấp | cái | 42 |  |
| 37 | MCCB 3 cực 400V - 200A - 35KA (125-200A) | Điện lực cấp | cái | 6 |  |
| 38 | MCCB 3 cực 600V - 250A - 35KA (160-250A) | Điện lực cấp | cái | 7 |  |
| 39 | MCCB 3 cực 600V - 320A - 35KA (200-320A) | Điện lực cấp | cái | 9 |  |
| 40 | Ống PVC D114x4,9mm | Điện lực cấp | m | 98,5 |  |
| 41 | Ống PVC D90x3,8mm | Điện lực cấp | m | 212 |  |
| 42 | Sứ chằng lớn | Điện lực cấp | cái | 5 |  |
| 43 | Sứ chằng nhỏ | Điện lực cấp | cái | 4 |  |
| 44 | Sứ đứng 24KV, đường rò 540mm | Điện lực cấp | cái | 518 |  |
| 45 | Sứ ống chỉ | Điện lực cấp | cái | 468 |  |
| 46 | Sứ treo polymer | Điện lực cấp | chuỗi | 232 |  |
| 47 | Thanh chống 10x40x710 | Điện lực cấp | cái | 11 |  |
| 48 | Thanh chống Composite dẹp 10x40x920 | Điện lực cấp | cái | 52 |  |
| 49 | Thanh chống L50x50x5-1150 | Điện lực cấp | cái | 33 |  |
| 50 | Thanh chống L50x50x5-1990 | Điện lực cấp | cái | 58 |  |
| 51 | Thanh chống L50x50x5-810 | Điện lực cấp | cái | 248 |  |
| 52 | Trụ BTLT 12m F540 dự ứng lực | Điện lực cấp | trụ | 245 |  |
| 53 | Trụ BTLT 14m F650 dự ứng lực | Điện lực cấp | trụ | 9 |  |
| 54 | Trụ BTLT 8,5m F300 dự ứng lực | Điện lực cấp | trụ | 200 |  |
| 55 | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (1 pha) | Điện lực cấp | bộ | 3 |  |
| 56 | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) | Điện lực cấp | bộ | 13 |  |
| **II** | **Phần vật tư tháo lắp sử dụng lại** |  |  |  |  |
| 1 | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | mét | 10,5 |  |
| 2 | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | mét | 138 |  |
| 3 | Cáp đồng bọc CV50 (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | mét | 68,5 |  |
| 4 | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | mét | 154 |  |
| 5 | Cáp đồng bọc CV95 (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | mét | 111,5 |  |
| 6 | FCO 27kV - 100A (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | cái | 13 |  |
| 7 | Giá chùm treo máy biến áp 3x100 (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | Bộ | 2 |  |
| 8 | LA 18kV 10kA (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | cái | 13 |  |
| 9 | Máy biến áp 12,7/0,22-0,44kV 100kVA (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | máy | 5 |  |
| 10 | Máy biến áp 12,7/0,22-0,44kV 37,5kVA (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | máy | 2 |  |
| 11 | Máy biến áp 12,7/0,23-0,46kV 50kVA (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | máy | 5 |  |
| 12 | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 100kVA (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | máy | 2 |  |
| 13 | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 75kVA (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | máy | 4 |  |
| 14 | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | m | 63 |  |
| 15 | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (1 pha) (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | bộ | 2 |  |
| 16 | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) (SDL) | Phần vật tư, thiết bị sử dụng lại | bộ | 3 |  |
| **III** | **Phần vật tư nhà thầu cấp** |  |  |  |  |
| 1 | Bảng chỉ danh thiết bị | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 34 |  |
| 2 | Băng keo cách điện | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cuộn | 8 |  |
| 3 | Bảng tên trạm + bulon | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 16 |  |
| 4 | Bass LI bắt FCO, LA | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | Bộ | 70 |  |
| 5 | Bass LL bắt FCO và LA | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 46 |  |
| 6 | Bộ tiếp địa hạ thế cáp LV-ABC (95-120) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 159 |  |
| 7 | Bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 12m | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 71 |  |
| 8 | Bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 12m vướng đá | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 15 |  |
| 9 | Bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 14m | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 4 |  |
| 10 | Bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 8,5m | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 60 |  |
| 11 | Bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 8,5m vướng đá | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 12 |  |
| 12 | Bộ ván khuôn móng bê tông trụ đơn 12m | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 6 |  |
| 13 | Bộ ván khuôn móng bê tông trụ đơn 12m vướng đá | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 1 |  |
| 14 | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 63 |  |
| 15 | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 773 |  |
| 16 | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 330 |  |
| 17 | Boulon 16x300VRS + 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 113 |  |
| 18 | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 69 |  |
| 19 | Boulon 16x350VRS+ 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 5 |  |
| 20 | Boulon 16x400VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 72 |  |
| 21 | Boulon 16x450VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 74 |  |
| 22 | Boulon 16x450VRS + 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 164 |  |
| 23 | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 391 |  |
| 24 | Boulon 16x500VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 72 |  |
| 25 | Boulon 16x550VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 206 |  |
| 26 | Boulon 16x650VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 90 |  |
| 27 | Boulon 16x750VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 90 |  |
| 28 | Boulon mắt 16x250+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 39 |  |
| 29 | Boulon mắt 16x300+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 121 |  |
| 30 | Boulon móc 16x250+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 359 |  |
| 31 | Boulon móc 16x300+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 221 |  |
| 32 | Boulon móc 16x350+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 52 |  |
| 33 | Cát vàng | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | m3 | 88,398 |  |
| 34 | Chụp cách điện kẹp quai | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 126 |  |
| 35 | Chụp đầu cosse 120mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 39 |  |
| 36 | Chụp đầu cosse 150mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 9 |  |
| 37 | Chụp đầu cosse 50mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 33 |  |
| 38 | Chụp đầu cosse 70mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 316 |  |
| 39 | Chụp đầu cosse 95mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 85 |  |
| 40 | Chụp đầu cực MBA | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 45 |  |
| 41 | Chụp đầu FCO (Trên + Dưới) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 79 |  |
| 42 | Chụp đầu LA | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 45 |  |
| 43 | Co 90 độ PVC 114 (Loại dày) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 18 |  |
| 44 | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 108 |  |
| 45 | Co 135 độ PVC 114 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 18 |  |
| 46 | Co 135 độ PVC 90 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 36 |  |
| 47 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 17 |  |
| 48 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 17 |  |
| 49 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 17 |  |
| 50 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 trụ ghép (có giá nới) (CD: 230) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 1 |  |
| 51 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 trụ ghép (có giá nới) (CD: 250) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 1 |  |
| 52 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 trụ ghép (có giá nới) (CD: 280) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 1 |  |
| 53 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 33 |  |
| 54 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 33 |  |
| 55 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 33 |  |
| 56 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 230) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 5 |  |
| 57 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 250) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 1 |  |
| 58 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 280) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 5 |  |
| 59 | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 320) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 4 |  |
| 60 | Cổ dê kẹp rack trụ ghép | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 4 |  |
| 61 | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cọc | 536 |  |
| 62 | Đá 1x2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | m3 | 163,456 |  |
| 63 | Đầu cosse ép Cu 120mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 39 |  |
| 64 | Đầu cosse ép Cu 150mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 9 |  |
| 65 | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 33 |  |
| 66 | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 316 |  |
| 67 | Đầu cosse ép Cu 95mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 85 |  |
| 68 | Dây chảy 6K | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | Sợi | 37 |  |
| 69 | Dây chảy 8K | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | Sợi | 40 |  |
| 70 | Dây phi kim buộc cổ sứ (trụ góc) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | sợi | 313 |  |
| 71 | Dây phi kim buộc cổ sứ (trụ thẳng) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | sợi | 194 |  |
| 72 | Ghíp nối IPC 2 Boulon 120-35 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 1186 |  |
| 73 | Ghíp nối IPC 2 Boulon 95-35 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 851 |  |
| 74 | Giáp níu dừng dây bọc 50 + Yếm móng U + Mắt nối yếm | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 232 |  |
| 75 | Hộp bắt 1 công tơ + dây rút thép + khóa đai | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 26 |  |
| 76 | Hộp gắn CB phân đoạn | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 8 |  |
| 77 | Hộp phân phối 9 cực bắt trực tiếp | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 365 |  |
| 78 | Keo dán ống PVC (100gr) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | tuýp | 30 |  |
| 79 | Kẹp cáp 3 boulon B46x136 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 56 |  |
| 80 | Kẹp cọc tiếp địa | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 536 |  |
| 81 | Kẹp ép WR cỡ dây 120mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 116 |  |
| 82 | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 112 |  |
| 83 | Kẹp ép WR cỡ dây 70mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 92 |  |
| 84 | Kẹp ép WR cỡ dây 95mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 96 |  |
| 85 | Kẹp hotline 2/0 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 98 |  |
| 86 | Kẹp ngừng cáp ABC4x120mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 171 |  |
| 87 | Kẹp ngừng cáp ABC4x95mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 153 |  |
| 88 | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 129 |  |
| 89 | Kẹp treo cáp ABC4x120mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 208 |  |
| 90 | Kẹp treo cáp ABC4x95mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 184 |  |
| 91 | Khâu ven răng ngoài D90 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 38 |  |
| 92 | Khâu ven răng trong D90 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 38 |  |
| 93 | Khóa néo dây cỡ dây 50 (kẹp dừng dây 3U-3mm) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 121 |  |
| 94 | Máng che dây chằng dày 0,8x2000mm | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 9 |  |
| 95 | Móc treo chữ A | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 71 |  |
| 96 | Móc treo chữ U D16-100 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 464 |  |
| 97 | Neo xòe 8 hướng (dày 3,2mm) + đĩa sen | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 8 |  |
| 98 | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 512 |  |
| 99 | Ống bọc cách điện D30/15 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | mét | 58 |  |
| 100 | Ống nối dây AC cỡ 50mm2 (Không lõi thép) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 66 |  |
| 101 | Ống nối dây AC cỡ 70mm2 (Không lõi thép) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 3 |  |
| 102 | Ống nối dây LV-ABC cỡ 95mm2 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 60 |  |
| 103 | Ống nối MJPB 120 (LV-ABC cỡ 120mm2) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 64 |  |
| 104 | Rack 3 sứ - 3mm (ty 14) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 4 |  |
| 105 | Rack 4 sứ - 3mm (ty 14) | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 2 |  |
| 106 | Ty neo φ16x2400 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 3 |  |
| 107 | Ty neo φ22x2400 | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 5 |  |
| 108 | Uclevis - 3mm | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | bộ | 448 |  |
| 109 | Xi măng | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | kg | 52091 |  |
| 110 | Yếm cáp dày 2mm | Mô tả kỹ thuật theo chương V - Hàng mới 100% | cái | 18 |  |
| **IV** | **Phần nhân công, máy thi công** |  |  |  |  |
| 1 | Đào đất, đắp đất móng bê tông trụ đôi 12m (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 71 |  |
| 2 | Đào đất, đắp đất móng bê tông trụ đôi 12m vướng đá (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 15 |  |
| 3 | Đào đất, đắp đất móng bê tông trụ đôi 14m (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 4 |  |
| 4 | Đào đất, đắp đất móng bê tông trụ đôi 8,5m (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 60 |  |
| 5 | Đào đất, đắp đất móng bê tông trụ đôi 8,5m vướng đá (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 12 |  |
| 6 | Đào đất, đắp đất móng bê tông trụ đơn 12m (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 6 |  |
| 7 | Đào đất, đắp đất móng bê tông trụ đơn 12m vướng đá (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 1 |  |
| 8 | Đào đất, đắp đất móng neo xuống hạ thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 3 |  |
| 9 | Đào đất, đắp đất móng neo xuống trung thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 3 |  |
| 10 | Đào đất, đắp đất móng neo xuống trung thế vướng đá (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 2 |  |
| 11 | Đào đất, đắp đất móng trụ đơn 12m (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 57 |  |
| 12 | Đào đất, đắp đất móng trụ đơn 12m vướng đá (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 11 |  |
| 13 | Đào đất, đắp đất móng trụ đơn 14m (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 1 |  |
| 14 | Đào đất, đắp đất móng trụ đơn 8,5 (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 65 |  |
| 15 | Đào đất, đắp đất móng trụ đơn 8,5m vướng đá (đất cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 2 |  |
| 16 | Đào đất, đắp đất rãnh tiếp địa LA 1 pha | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 3 |  |
| 17 | Đào đất, đắp đất rãnh tiếp địa LA 3 pha | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 9 |  |
| 18 | Đào đất, đắp đất rãnh tiếp địa lặp lại trụ 12m | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 27 |  |
| 19 | Đào đất, đắp đất rãnh tiếp địa lặp lại trụ 8,5m | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 97 |  |
| 20 | Đào, đắp đất rãnh tiếp địa TBA 1 pha (Đất cấp 3) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 5 |  |
| 21 | Đào, đắp đất rãnh tiếp địa TBA 3 pha (Đất cấp 3) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 13 |  |
| 22 | Đào, đắp đất rãnh tiếp địa TBA Láng Me 5 | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 1 |  |
| 23 | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | Phần nhân công / máy thi công | m3 | 185,259 |  |
| 24 | Đóng cọc tiếp địa đất cấp 3 | Phần nhân công / máy thi công | cọc | 320 |  |
| 25 | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | Phần nhân công / máy thi công | cọc | 216 |  |
| 26 | Dựng trụ BTLT 12m thủ công + cơ giới | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 245 |  |
| 27 | Dựng trụ BTLT 14m thủ công + cơ giới | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 9 |  |
| 28 | Dựng trụ BTLT 8,5m thủ công +cơ giới | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 200 |  |
| 29 | Kéo dây ABC 4x120mm2 (<10m) | Phần nhân công / máy thi công | km | 7,8038 |  |
| 30 | Kéo dây ABC 4x95mm2 (<10m) | Phần nhân công / máy thi công | km | 7,4859 |  |
| 31 | Kéo dây nhôm lõi thép bọc XLPE cỡ dây 50mm2 (≥10m) | Phần nhân công / máy thi công | km | 14,614 |  |
| 32 | Kéo dây nhôm lõi thép cỡ dây 50mm2 (<10m) | Phần nhân công / máy thi công | km | 6,339 |  |
| 33 | Kéo dây tiếp địa LA | Phần nhân công / máy thi công | kg | 77,952 |  |
| 34 | Kéo dây tiếp địa lặp lại | Phần nhân công / máy thi công | kg | 328,496 |  |
| 35 | Kéo dây tiếp địa trong TBA | Phần nhân công / máy thi công | mét | 1127 |  |
| 36 | Lắp bộ cách điện treo polymer vào trụ | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 30 |  |
| 37 | Lắp bộ cách điện treo polymer vào xà | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 202 |  |
| 38 | Lắp bộ dây néo xuống hạ thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 4 |  |
| 39 | Lắp bộ dây néo xuống trung thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 5 |  |
| 40 | Lắp bộ rack 3 đỡ dây hạ thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 4 |  |
| 41 | Lắp bộ rack 4 đỡ dây hạ thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 2 |  |
| 42 | Lắp bộ sứ cách điện đứng 24kV | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 425 |  |
| 43 | Lắp bộ sứ đỉnh đỡ góc 24kV | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 27 |  |
| 44 | Lắp bộ sứ đỉnh đỡ thẳng 24kV | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 39 |  |
| 45 | Lắp bộ uclevis đỡ dây hạ thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 330 |  |
| 46 | Lắp bộ uclevis đỡ dây trung hòa trung thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 118 |  |
| 47 | Lắp bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 12m | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 71 |  |
| 48 | Lắp bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 12m vướng đá | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 15 |  |
| 49 | Lắp bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 14m | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 4 |  |
| 50 | Lắp bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 8,5m | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 60 |  |
| 51 | Lắp bộ ván khuôn móng bê tông trụ đôi 8,5m vướng đá | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 12 |  |
| 52 | Lắp bộ ván khuôn móng bê tông trụ đơn 12m | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 6 |  |
| 53 | Lắp bộ ván khuôn móng bê tông trụ đơn 12m vướng đá | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 1 |  |
| 54 | Lắp cáp 24kV C/XLPE/PVC 25mm2 | Phần nhân công / máy thi công | mét | 198,5 |  |
| 55 | Lắp cáp đồng CV 120mm2 | Phần nhân công / máy thi công | m | 512,5 |  |
| 56 | Lắp cáp đồng CV 150mm2 | Phần nhân công / máy thi công | mét | 85,5 |  |
| 57 | Lắp cáp đồng CV 50mm2 | Phần nhân công / máy thi công | m | 349 |  |
| 58 | Lắp cáp đồng CV 70mm2 | Phần nhân công / máy thi công | m | 1054 |  |
| 59 | Lắp cáp đồng CV 95mm2 | Phần nhân công / máy thi công | mét | 190 |  |
| 60 | Lắp đà composite 2400mm đơn | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 12 |  |
| 61 | Lắp đà composite 2400mm đơn (TBA) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 15 |  |
| 62 | Lắp đà composite 2400mm kép (TBA) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 1 |  |
| 63 | Lắp đà composite 800mm đơn | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 7 |  |
| 64 | Lắp đà composite 800mm đơn (TBA) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 5 |  |
| 65 | Lắp đặt xà tháp U160x68x5x2200 kép cột đỡ | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 1 |  |
| 66 | Lắp đặt xà thép L75x75x8x1660 đơn cột đỡ | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 24 |  |
| 67 | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2000 đơn cột đỡ | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 7 |  |
| 68 | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2000 kép cột đỡ | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 13 |  |
| 69 | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2100 đơn cột đỡ | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 26 |  |
| 70 | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2100 kép cột đỡ | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 16 |  |
| 71 | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2200 kép cột néo | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 50 |  |
| 72 | Lắp FCO 27kV - 100A (TBA) | Phần nhân công / máy thi công | cái | 43 |  |
| 73 | Lắp FCO 27kV - 100A (TBA) (SDL) | Phần nhân công / máy thi công | cái | 10 |  |
| 74 | Lắp FCO 27kV - 100A đường dây | Phần nhân công / máy thi công | cái | 34 |  |
| 75 | Lắp giá chùm treo máy biến áp 3x100 | Phần nhân công / máy thi công | Bộ | 7 |  |
| 76 | Lắp giá chùm treo máy biến áp 3x75 | Phần nhân công / máy thi công | Bộ | 9 |  |
| 77 | Lắp hộp phân phối 9 cực bắt trực tiếp | Phần nhân công / máy thi công | cái | 365 |  |
| 78 | Lắp LA 18kV 10kA (TBA) | Phần nhân công / máy thi công | cái | 43 |  |
| 79 | Lắp LA 18kV 10kA (TBA) (SDL) | Phần nhân công / máy thi công | cái | 10 |  |
| 80 | Lắp LA 18kV 10kA đường dây | Phần nhân công / máy thi công | cái | 27 |  |
| 81 | Lắp máy biến áp 12,7/0,22-0,44kV 100kVA (SDL) | Phần nhân công / máy thi công | máy | 5 |  |
| 82 | Lắp máy biến áp 12,7/0,22-0,44kV 37,5kVA (SDL) | Phần nhân công / máy thi công | máy | 2 |  |
| 83 | Lắp máy biến áp 12,7/0,23-0,46kV 50kVA (SDL) | Phần nhân công / máy thi công | máy | 5 |  |
| 84 | Lắp máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 100kVA | Phần nhân công / máy thi công | máy | 3 |  |
| 85 | Lắp Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 75kVA | Phần nhân công / máy thi công | máy | 9 |  |
| 86 | Lắp máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,23-0,46kV 50kVA | Phần nhân công / máy thi công | máy | 31 |  |
| 87 | Lắp MCCB 3 cực 400V - 160A - 35KA (100-160A) - Phân đoạn | Phần nhân công / máy thi công | cái | 42 |  |
| 88 | Lắp MCCB 3 cực 400V - 200A - 35KA (125-200A) - Phân đoạn | Phần nhân công / máy thi công | cái | 6 |  |
| 89 | Lắp MCCB 3 cực 600V - 250A - 35KA (160-250A) - Phân đoạn | Phần nhân công / máy thi công | cái | 4 |  |
| 90 | Lắp ống nhựa PVC D114 | Phần nhân công / máy thi công | mét | 98,5 |  |
| 91 | Lắp ống nhựa PVC D90 | Phần nhân công / máy thi công | mét | 275 |  |
| 92 | Lắp tủ trạm treo | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 21 |  |
| 93 | Phá đá chân hố móng bê tông trụ đôi 12m vướng đá (đá cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 15 |  |
| 94 | Phá đá chân hố móng bê tông trụ đôi 8,5m vướng đá (đá cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 12 |  |
| 95 | Phá đá chân hố móng bê tông trụ đơn 12m vướng đá (đá cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 1 |  |
| 96 | Phá đá chân hố móng neo xuống trung thế vướng đá (đá cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 2 |  |
| 97 | Phá đá chân hố móng trụ đơn 12m vướng đá (đá cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 11 |  |
| 98 | Phá đá chân hố móng trụ đơn 8,5m vướng đá (đá cấp III) | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 2 |  |
| **V** | **Phần tháo, lắp vật tư hiện hữu** |  |  |  |  |
| 1 | Nhổ trụ BTLT 10,5m | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 1 |  |
| 2 | Nhổ trụ BTLT 12m | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 2 |  |
| 3 | Dựng trụ BTLT 12m (HH) | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 2 |  |
| 4 | Nhổ trụ BTLT 7,5m | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 22 |  |
| 5 | Nhổ trụ BTLT 8,4m, 8,5m | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 19 |  |
| 6 | Dựng trụ BTLT 8,4m, 8,5m (HH) | Phần nhân công / máy thi công | trụ | 11 |  |
| 7 | Tháo bộ chằng | Phần nhân công / máy thi công | Bộ | 18 |  |
| 8 | Tháo bộ FCO | Phần nhân công / máy thi công | cái | 11 |  |
| 9 | Tháo bộ LA | Phần nhân công / máy thi công | cái | 11 |  |
| 10 | Tháo công tơ 1 pha | Phần nhân công / máy thi công | cái | 26 |  |
| 11 | Lắp công tơ 1 pha | Phần nhân công / máy thi công | cái | 26 |  |
| 12 | Tháo dây CV50xuống thiết bị | Phần nhân công / máy thi công | mét | 60,0 |  |
| 13 | Tháo dây CV70 xuống thiết bị | Phần nhân công / máy thi công | mét | 138,5 |  |
| 14 | Tháo dây CV95 xuống thiết bị | Phần nhân công / máy thi công | mét | 204,5 |  |
| 15 | Tháo hộp Domino, cột BTLT | Phần nhân công / máy thi công | cái | 263 |  |
| 16 | Tháo MBA ≤100KVA | Phần nhân công / máy thi công | máy | 8 |  |
| 17 | Tháo MBA ≤50KVA | Phần nhân công / máy thi công | máy | 3 |  |
| 18 | Tháo MBA ≤75KVA | Phần nhân công / máy thi công | máy | 4 |  |
| 19 | Tháo ống PVC D90 | Phần nhân công / máy thi công | mét | 116,0 |  |
| 20 | Tháo Rack 3 | Phần nhân công / máy thi công | Bộ | 190 |  |
| 21 | Tháo Rack 4 | Phần nhân công / máy thi công | Bộ | 146 |  |
| 22 | Tháo thùng trạm 1 pha | Phần nhân công / máy thi công | cái | 9 |  |
| 23 | Tháo tụ bù hạ thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 5 |  |
| 24 | Lắp tụ bù hạ thế | Phần nhân công / máy thi công | bộ | 5 |  |
| 25 | Tháo dây CV120 xuống thiết bị | Phần nhân công / máy thi công | mét | 202,5 |  |
| 26 | Tháo hạ dây AV50, A50, A35, <10m | Phần nhân công / máy thi công | km | 11,641 |  |
| 27 | Tháo hạ dây AV70, A70, <10m | Phần nhân công / máy thi công | km | 21,096 |  |
| 28 | Tháo hạ dây AV95, A95, <10m | Phần nhân công / máy thi công | km | 5,006 |  |
| 29 | Tháo hạ dây ABC 3x70, <10m | Phần nhân công / máy thi công | km | 0,466 |  |

**Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN** | | | | | |
| Nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng | | | | | |
| **Thời gian thực hiện công trình** | | *Trích xuất từ E-TBMT* | | | |
| Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành như sau: | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Hạng mục công trình** | **Ngày bắt đầu** | | **Ngày hoàn thành** | |
| 1 | *Hạng mục 1* |  | |  | |
| 2 | *Hạng mục 2* |  | |  | |
| ... |  |  | |  | |
| n | *Hàng mục n* |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | | | | | |

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM** | | | | | | | |
| **Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm** | | | **Các yêu cầu cần tuân thủ** | | | | **Tài liệu cần nộp** |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Nhà thầu liên danh** | | |
| **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** | **Tối thiểu một thành viên liên danh** |
| **1** | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng** | Từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_\_(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành(2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 12 |
| **2** | **Năng lực tài chính** | | | | | | |
| **2.1** | **Kết quả hoạt động tài chính** | Nhà thầu kê khai số liệu tài chính theo báo cáo tài chính từ năm \_\_\_ đến năm\_\_\_(3) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 13A |
| Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương. |
| **2.2** | **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng** | Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là\_\_\_\_(4)VND, trong vòng\_\_\_\_\_(5)năm gần đây. Doanh thu xây dựng hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây lắp mà nhà thầu nhận được trong năm đó. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng | Mẫu số 13B |
| **2.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao(6) hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là\_\_\_*[ghi số tiền]*(7). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Không áp dụng | Các Mẫu số 14, 15 |
| **3** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự** | Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự(8) theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(9) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh)hoặc nhà thầu phụ(10) trong vòng\_\_\_\_(11) năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Không áp dụng | Mẫu số 10A,  10B |
| (i) số lượng hợp đồng là N, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là V (N x V = X) hoặc |
| (ii) số lượng hợp đồng ít hơn hoặc nhiều hơn N, trong đó có ít nhất 01 hợp đồng có giá trị tối thiểu là V và tổng giá trị tất cả các hợp đồng ≥ X |
|

Ghi chú:

(1) Ghi số năm, thông thường là từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(3) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(4) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm = (Giá gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 1 năm thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu trung bình hàng năm = Giá gói thầu x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu xây dựng như: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu hợp pháp khác.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(5) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 2.1.

(6) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(7)Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng (tính theo tháng))**

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu**

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản scan cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định tại Mẫu số 14 và Mẫu số 15.

Nguồn lực tài chính được tính bằng tổng các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng (bao gồm cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với gói thầu này) hoặc các nguồn tài chính khác.

(8)Hợp đồng tương tự là hợp đồng đã thực hiện toàn bộ, trong đó công việc xây lắp có các tính chất tương tự với gói thầu đang xét, bao gồm:

- Tương tự về bản chất và độ phức tạp: có cùng loại và cấp công trình tương tự hoặc cao hơn cấp công trình yêu cầu cho gói thầu này theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với các công việc đặc thù, có thể chỉ yêu cầu nhà thầu phải có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu;

- Tương tự về quy mô công việc: có giá trị công việc xây lắp bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét;

(hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, quy mô mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét thì được đánh giá là một hợp đồng xây lắp tương tự).

- Trường hợp trong E-HSMT yêu cầu nhà thầu đã thực hiện từ hai hợp đồng tương tự trở lên thì nhà thầu phải đáp ứng tối thiểu một hợp đồng với quy mô, tính chất tương tự gói thầu đang xét. Quy mô của các hợp đồng tương tự tiếp theo được xác định bằng cách cộng các hợp đồng có quy mô nhỏ hơn nhưng phải bảo đảm các hợp đồng đó có tính chất tương tự với các hạng mục cơ bản của gói thầu đang xét.

Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị phần công việc xây lắp của hợp đồng trong khoảng 50%-70% giá trị phần công việc xây lắp của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu bảo đảm có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(9) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

(10) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(11) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 3 đến 5 năm.

**Mẫu số 04A (Webform trên Hệ thống)**

|  |
| --- |
| **YÊU CẦU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT** |

Nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí công việc(2)** | **Tổng số năm kinh nghiệm**  **(tối thiểu\_\_năm)(3)** | **Kinh nghiệm trong các công việc tương tự**  **(tối thiểu\_\_năm)(4)** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| … |  |  |  |

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 11A, 11B và 11C Chương IV.

Ghi chú: (2), (3), (4) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà Bên mời thầu quy định yêu cầu về nhân sự chủ chốt như chỉ huy trưởng công trình, chủ nhiệm kỹ thuật thi công, chủ nhiệm thiết kế bản vẽ thi công, đội trưởng thi công, giám sát kỹ thuật, chất lượng… và số năm kinh nghiệm tối thiểu của nhân sự chủ chốt đó cho phù hợp.

**Mẫu số 04B (Webform trên Hệ thống)**

|  |
| --- |
| **THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU DỰ KIẾN HUY ĐỘNG ĐỂ THỰC HIỆN GÓI THẦU(1)** |

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị** | **Số lượng tối thiểu cần có** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| … |  |  |

Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết về các thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu theo Mẫu số 11D Chương IV.

Ghi chú: (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà Bên mời thầu quy định yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp.

**Mẫu số 05**

#### GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại \_\_\_\_*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho\_\_\_\_ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án\_\_\_\_*[ghi tên dự án]* do \_\_\_\_*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

*[Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn]*(2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_*[ghi tên nhà thầu]*. \_\_\_\_*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_(3). Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ\_\_\_bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người được ủy quyền**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu (nếu có)]* | **Người ủy quyền**  *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì scan bản gốc giấy ủy quyền đính kèm cùng E-HSDT. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**Mẫu số 06**

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

\_\_\_\_\_\_ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(*2*)* *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ E-HSMT \_\_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* ngày \_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_*[ngày được ghi trên E-HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh**\_\_\_\_*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày \_\_tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu\_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác* \_\_\_\_*[ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

**-** *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng* \_\_\_\_ *[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Thành viên sử dụng chứng thư số để tham dự thầu là: \_\_\_\_ *[ghi tên thành viên được phân công sử dụng chứng thư số].*

3. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu** |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - \_\_\_  - \_\_\_ | - \_\_\_%  - \_\_\_% |
| .... | .... | .... | ...... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_\_ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_\_bản, mỗi bên giữ\_\_\_\_\_bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

**Mẫu số 07A**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)**

*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:\_\_\_***[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:\_\_\_***[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*(sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_(2) ngày, kể từ ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_ năm\_\_\_(3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 E-CDNT trong E-HSMT.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

**Mẫu số 07B**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)**

*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:\_\_\_***[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:\_\_\_***[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:\_\_\_***[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_(3) ngày, kể từ ngày\_\_\_\_tháng\_\_\_ năm\_\_\_(4).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 E-CDNT của E-HSMT.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *\_\_\_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.3 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại **E-TBMT**.

**Mẫu số 08**

**ĐƠN DỰ THẦU (1)**

Ngày:\_\_\_*[tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống]*

Tên gói thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMT]*

Kính gửi:\_\_\_*[tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMT]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

- Số đăng ký kinh doanh:\_\_\_*[tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống];*

cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_*[tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT]* với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMT:\_\_\_*[tự trích xuất theo số E-TBMT trong E-TBMT];*

- Thời điểm đóng thầu:\_\_\_*[tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMT];*

theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với tổng số tiền là \_\_\_\_*[Hệ thống* *tự tổng hợp khi nhà thầu điền giá chào trong các biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là\_\_\_\_*[Ghi tỷ lệ giảm giá].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:\_\_\_\_\_ *[Hệ thống tự động tính].*

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ *[tự trích xuất từ biểu mẫu dự thầu].*

Hiệu lực của E-HSDT:\_\_\_\_ *[Hệ thống trích xuất từ E-TBMT]*

Bảo đảm dự thầu:\_\_\_*[* *ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu:\_\_\_\_ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một E-HSDT này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 E-CDNT của E-HSMT.

6. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư quy định tại Mục 17.3 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 6 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

**Mẫu số 9 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC  TRONG THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)** | | | | |
| **Tên nhà thầu liên danh:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | | | | |
| **STT** | **Tên** | **Mã số  doanh nghiệp** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Tỷ lệ % giá trị  đảm nhận so với  tổng giá dự thầu** |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh |  | - \_\_\_ | - \_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 |  | - \_\_\_ | - \_\_\_% |
| .... | .... |  | .... | ...... |
| **Tổng cộng** | | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |
|  |  |  |  |  |
| Ghi chú: | |  |  |  |
| Nhà thầu nhập theo thỏa thuận liên danh đã ký kết. | | | | |

**Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)**

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hợp đồng tương tự** | | | |
| Hợp đồng số \_\_ ngày\_\_ tháng \_\_năm\_\_\_ | Thông tin hợp đồng: |  | |
| Ngày trao hợp đồng: | ngày\_\_tháng\_\_năm\_\_ | Ngày hoàn thành: | ngày\_\_tháng\_\_năm\_\_ |
| Tổng giá hợp đồng | VND | | |
| Nếu là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, nêu rõ khoản tiền thành viên đó tham gia trong tổng giá hợp đồng | Tỷ lệ trên tổng giá hợp đồng | Số tiền: \_\_\_\_\_\_\_VND | |
| Tên Chủ đầu tư  Địa chỉ  Điện thoại/Số Fax  E-mail |  | | |
| Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá 4 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT | | | |
| Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự(1) | *Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành(2)* | | |

**Mẫu số 10B (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MÔ TẢ TÍNH CHẤT TƯƠNG TỰ CỦA HỢP ĐỒNG** *[Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây]* | | |
|  |  |  |
| **STT** | **Tên và số hợp đồng** | **Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành (1)** *[ghi thông tin phù hợp]* |
| **1** | *Ghi tên và số hợp đồng tương tự 1* |  |
| **2** | *Ghi tên và số hợp đồng tương tự 2* |  |
| … |  |  |
| n | *Ghi tên và số hợp đồng tương tự n* |  |
|  |  |  |
| *Ghi chú:* | |  |
| *(1) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.* | | |

**Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT** | | |
| Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 11B và Mẫu số 11C Chương này. Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận. | | |
| **STT** | **Họ và tên** | **Vị trí công việc** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| … |  |  |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |

**Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT** | | | | | | | | | | | | |
| **Thông tin nhân sự** | | | | | | | |  | **Công việc hiện tại** | | | | | |
| **Stt** | **Tên** | | | **Số định danh/**  **CMTND** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Fax/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình thương thảo hợp đồng

**Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN** | | | | |
| **STT** | **Tên nhân sự chủ chốt** | **Từ ngày** | **Đến ngày** | **Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và  quản lý có liên quan** |
| 1 |  | *…* | *…* | *…* |
|  |  |  |
|  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| … | … |  |  |  |

**Mẫu số 11D (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ** | | | | | | | | | | |
| Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối E-HSMT mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận. | | | | | | | | | | |
| Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị: | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Thông tin thiết bị** | | | | | | | **Hiện trạng** | | **Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu, Đi thuê, Cho thuê, Chế tạo đặc biệt)** |
| **Loại thiết bị** | **Tên nhà sản xuất** | **Đời máy (model)** | **Công suất** | **Năm sản xuất** | **Tính năng** | **Xuất xứ** | **Địa điểm hiện tại của thiết bị** | **Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trường hợp các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây: | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Loại thiết bị** | **Tên chủ sở hữu** | **Địa chỉ chủ sở hữu** | **Số điện thoại** | **Tên và chức danh** | **Số fax** | **Thông tin chi tiết về thỏa thuận/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án** | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  | | | |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  | | | |
| … |  |  |  |  |  |  |  | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 12 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ** (1) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | | |  |
| Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương III. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🞎 Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_ *[trích xuất từ Mẫu số 03]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 🞎 Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_\_ *[trích xuất từ Mẫu số 03]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | | |  |
| **STT** | **Năm** | | | | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | | **Mô tả hợp đồng** | | **Chủ đầu tư** | | **Địa chỉ** | | | **Nguyên nhân** | **Tổng giá trị hợp đồng** | |
| 1 |  | | | |  | |  | |  | |  | | |  |  | |
| 2 |  | | | |  | |  | |  | |  | | |  |  | |
| … |  | | | |  | |  | |  | |  | | |  |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  |  | |
| *Ghi chú:* | | | | |  | |  | |  | |  | | |  |  | |
| *(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và E-HSDT sẽ bị loại.Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên kê khai theo Mẫu này.* | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Mẫu số 13A (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU(1)** *(Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất*(2) *[VND])* | | | | | | |
|  | Tên nhà thầu: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* | |  |  |  |  |
|  | Ngày: *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_* | |  |  |  |  |
|  | Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | |  |  |
| **Thông tin từ Bảng cân đối kế toán** | | | | | | |
| **Năm** | **Tổng tài sản** | **Tổng nợ** | **Giá trị tài sản ròng** | **Tài sản ngắn hạn** | **Nợ ngắn hạn** | **Vốn lưu động** |
| Năm 1 |  |  |  |  |  |  |
| Năm 2 |  |  |  |  |  |  |
| Năm 3 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | | | |
| **Năm** | **Tổng doanh thu** | **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động  sản xuất kinh doanh(3)** | | | **Lợi nhuận  trước thuế** | **Lợi nhuận  sau thuế** |
| Năm 1 |  |  | | |  |  |
| Năm 2 |  |  |  |
| Năm 3 |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mẫu số 03 Chương IV.

Nhà thầu chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu trong quá trình thương thảo:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

**Mẫu số 13B (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG(1)** | | | | |
|  |  |  |  |  |
| Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải ghi vào Mẫu này. | | |  |  |
| Thông tin được cung cấp phải là doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng của nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh về các khoản tiền theo hóa đơn xuất cho nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh trong từng năm đối với công việc đang thực hiện hoặc đã hoàn thành. | | | | |
| Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho\_\_\_\_ năm gần nhất *(trích xuất từ Mẫu số 03)* | | | | |
| **STT** | **Tên nhà thầu/thành viên liên danh** | **Năm** | **Số tiền** | **Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng(2)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| *Ghi chú:* |  |  |  |  |
| *(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải ghi vào Mẫu này. (2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động xây dựng của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.* | | | | |

**Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống)**

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao(2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu 15 - Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguồn tài chính** | **Số tiền (VND)** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| … |  |  |
| **Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)** | |  |
| *Ghi chú:* | |  |

*(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh. Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:*

*NLTC = TNL – ĐTH*

*Trong đó:*

*- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;*

*- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);*

*- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 15). Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV.*

*Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 15.*

*(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.*

**Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên hợp đồng** | **Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)** | **Ngày hoàn thành hợp đồng** | **Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)** | **Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3)** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)** | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Ghi chú:* | |  |  |  |  |  |
| *(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.*  *(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.*  *(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.* | | | | | | |

**Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ** (1) | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên công ty (2)** | **Công việc đảm nhận trong gói thầu(3)** | **Khối lượng công việc** | **Giá trị % so với giá dự thầu(4)** | **Hợp đồng/Văn bản thỏa thuận(5)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì kê khai các nhà thầu phụ.*

*(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên hoặc nhà thầu phụ (Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì ghi "Nhà thầu phụ 1,2,3..." vào cột này và phải kê khai các cột còn lại theo đúng yêu cầu. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư).*

*(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên hoặc nhà thầu phụ.*

*(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.*

*(5) Đối với trường hợp sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận.*

**Mẫu số 17 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN** | | |
| Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của bên mời thầu và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu | | |
| **STT** | **Thời gian thực hiện hợp đồng theo  yêu cầu của bên mời thầu** | **Thời gian thực hiện hợp đồng do  nhà thầu đề xuất** |
|  | *Trích xuất E-HSMT* |  |

**Mẫu số 18 (Webform trên Hệ thống)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU (Đối với loại hợp đồng trọn gói)** | | | | | | |
|
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Mô tả công việc mời thầu** | **Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính** | **Khối lượng mời thầu** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá dự thầu** | **Thành tiền** |
| (Cột 4 x 6) |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| **I** | **Hạng mục 1: Hạng mục chung** | | | | | **A** |
| *1* | *…* |  |  |  |  |  |
| *2* | *…* |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hạng mục 2: Công tác đất** | | | | | **B** |
| 1 | *…* |  |  |  |  |  |
| 2 | *…* |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hạng mục 3: ….** | | | | |  |
| 1 | *….* |  |  |  |  |  |
| 2 | *…* |  |  |  |  |  |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | **A+B+…** |
|  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*(6) Nhà thầu điền đơn giá dự thầu của từng hạng mục cụ thể. Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc mời thầu”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu. (7) Hệ thống tự động tính.*

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**I. Giới thiệu về gói thầu**

**1. Phạm vi công việc của gói thầu:**

\* Thi công xây lắp công trình – Tổng hợp khối lượng, giá trị phần vật tư ngoài phần Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai mua sắm và giá trị phần nhân công, máy thi công xây lắp công trình, với khối lượng công việc như sau:

***Phần đường dây trung thế:***

- Xây dựng mới đường dây trung thế 1 pha ACX50+AC50mm2 với tổng chiều dài 2.201,5 mét.

- Xây dựng mới đường dây trung thế 3 pha 3ACX50+AC50mm2 với tổng chiều dài 3.478 mét.

- Nâng cấp 659,3 mét đường dây trung thế từ 1 pha 2AC50mm2 lên 3 pha 3ACX50+AC50mm2

***Phần trạm biến áp:***

- Di dời 02 trạm biến áp về tâm phụ tải và 02 TBA để giải quyết vị trí nguy hiểm.

- Lập mới 3 trạm 1 pha 75kVA.

- Lập mới 9 trạm 3 pha 3x50kVA.

- Nâng cấp 05 TBA từ 1 pha lên 3 pha (02 trạm từ 1 pha 2x75kVA lên 3 pha 3x75kVA; 02 trạm từ 1 pha 1x100 lên 3 pha 100+2x50kVA; 01 trạm từ 1 pha 2x100kVA lên 3 pha 3x100kVA).

***Phần đường dây hạ thế:***

- Nâng cấp 3.261,6 mét đường dây hạ thế 3 pha có dây dẫn xuống cấp lên dây LV-ABC 4x120mm2 và 1.794,6 mét đường dây hạ thế 3 pha có dây dẫn xuống cấp lên dây LV-ABC 4x95mm2.

- Nâng cấp 2.508,9 mét đường dây hạ thế từ 1 pha lên 3 pha cáp LV-ABC 4x120mm2, 4.673,4 mét đường dây hạ thế từ 1 pha lên 3 pha cáp LV-ABC 4x95mm2 và 2.701,3 mét đường dây hạ thế từ 1 pha lên 3 pha cáp LV-ABC 3x120mm2 + AC70mm2.

- Xây dựng mới 1.998,3 mét đường dây hạ thế 3 pha cáp LV-ABC 4x120mm2 và 1.017,9 mét đường dây hạ thế 3 pha cáp LV-ABC 4x95mm2.

***Khối lượng chi tiết phần đường dây:***

| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Phần móng và tiếp địa** |  |  |  |
|  | **Móng M8** | **Móng** | **65** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,106 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,106 |  |
|  | **Móng M8 phá đá chân móng** | **Móng** | **2** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu ≤1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,400 |  |
|  | Phá đá chân hố móng, đá cấp III (bằng búa căn) | m3 | 0,828 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 1,151 |  |
|  | **Móng bê tông trụ đôi 8,4m** | **Móng** | **60** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Xi măng | kg | 205,7 |  |
|  | Cát vàng | m3 | 0,349 |  |
|  | Đá 1x2 | m3 | 0,646 |  |
|  | Boulon 16x400VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x500VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x550VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Đinh: 15kg/100m2 ván khuôn | kg | 0,390 |  |
|  | Gỗ chống: 0,335 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0087 |  |
|  | Gỗ đà nẹp: 0,21 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0055 |  |
|  | Gỗ ván (cả nẹp): 0,792 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0206 |  |
|  | Lắp ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật | m2 | 2,600 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng >1m) | m3 | 1,061 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,125 |  |
|  | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | m3 | 0,732 |  |
|  | **Móng bê tông trụ đôi 8,5m (Vướng đá)** | **Móng** | **12** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Xi măng | kg | 168,3 |  |
|  | Cát vàng | m3 | 0,286 |  |
|  | Đá 1x2 | m3 | 0,528 |  |
|  | Boulon 16x400VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x500VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x550VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Đinh: 15kg/100m2 ván khuôn | kg | 0,350 |  |
|  | Gỗ chống: 0,335 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0077 |  |
|  | Gỗ đà nẹp: 0,21 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0048 |  |
|  | Gỗ ván (cả nẹp): 0,792 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0182 |  |
|  | Lắp ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật | m2 | 2,300 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu ≤1m (rộng >1m) | m3 | 0,520 |  |
|  | Phá đá chân hố móng, đá cấp III (bằng búa căn) | m3 | 1,077 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,845 |  |
|  | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | m3 | 0,599 |  |
|  | **Móng M12** | **Móng** | **57** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,251 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,251 |  |
|  | **Móng M12 phá đá chân móng** | **Móng** | **11** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu ≤1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,400 |  |
|  | Phá đá chân hố móng, đá cấp III (bằng búa căn) | m3 | 1,040 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 1,267 |  |
|  | **Móng bê tông trụ đơn 12m** | **Móng** | **6** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Xi măng | kg | 302,1 |  |
|  | Cát vàng | m3 | 0,513 |  |
|  | Đá 1x2 | m3 | 0,948 |  |
|  | Đinh: 15kg/100m2 ván khuôn | kg | 0,580 |  |
|  | Gỗ chống: 0,335 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0129 |  |
|  | Gỗ đà nẹp: 0,21 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0081 |  |
|  | Gỗ ván (cả nẹp): 0,792 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0304 |  |
|  | Lắp ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật | m2 | 3,840 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng >1m) | m3 | 1,344 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,076 |  |
|  | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | m3 | 1,075 |  |
|  | **Móng bê tông trụ đơn 12m (Vướng đá)** | **Móng** | **1** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Xi măng | kg | 203,2 |  |
|  | Cát vàng | m3 | 0,345 |  |
|  | Đá 1x2 | m3 | 0,638 |  |
|  | Đinh: 15kg/100m2 ván khuôn | kg | 0,480 |  |
|  | Gỗ chống: 0,335 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0107 |  |
|  | Gỗ đà nẹp: 0,21 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0067 |  |
|  | Gỗ ván (cả nẹp): 0,792 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0253 |  |
|  | Lắp ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật | m2 | 3,200 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu ≤1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,400 |  |
|  | Phá đá chân hố móng, đá cấp III (bằng búa căn) | m3 | 1,040 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,544 |  |
|  | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | m3 | 0,723 |  |
|  | **Móng bê tông trụ đôi 12m** | **Móng** | **71** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Xi măng | kg | 384,4 |  |
|  | Cát vàng | m3 | 0,653 |  |
|  | Đá 1x2 | m3 | 1,207 |  |
|  | Boulon 16x550VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x650VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x750VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Đinh: 15kg/100m2 ván khuôn | kg | 0,670 |  |
|  | Gỗ chống: 0,335 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0150 |  |
|  | Gỗ đà nẹp: 0,21 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0094 |  |
|  | Gỗ ván (cả nẹp): 0,792 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0355 |  |
|  | Lắp ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật | m2 | 4,480 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng >1m) | m3 | 2,220 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,429 |  |
|  | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | m3 | 1,368 |  |
|  | **Móng bê tông trụ đôi 12m (Vướng đá)** | **Móng** | **15** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Xi măng | kg | 334,4 |  |
|  | Cát vàng | m3 | 0,568 |  |
|  | Đá 1x2 | m3 | 1,050 |  |
|  | Boulon 16x550VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x650VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x750VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Đinh: 15kg/100m2 ván khuôn | kg | 0,620 |  |
|  | Gỗ chống: 0,335 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0139 |  |
|  | Gỗ đà nẹp: 0,21 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0087 |  |
|  | Gỗ ván (cả nẹp): 0,792 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0329 |  |
|  | Lắp ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật | m2 | 4,160 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu ≤1m (rộng >1m) | m3 | 0,672 |  |
|  | Phá đá chân hố móng, đá cấp III (bằng búa căn) | m3 | 1,968 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 1,147 |  |
|  | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | m3 | 1,190 |  |
|  | **Móng M14** | **Móng** | **1** |  |
|  | *Mỗi móng gồm:* |  |  |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,363 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,363 |  |
|  | **Móng bê tông trụ đôi 14m** | **Móng** | **4** |  |
|  | Mỗi móng gồm: |  |  |  |
|  | Xi măng | kg | 843,0 |  |
|  | Cát vàng | m3 | 1,431 |  |
|  | Đá 1x2 | m3 | 2,646 |  |
|  | Boulon 16x550VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x650VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x750VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Đinh: 15kg/100m2 ván khuôn | kg | 1,1880 |  |
|  | Gỗ chống: 0,335 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0265 |  |
|  | Gỗ đà nẹp: 0,21 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0166 |  |
|  | Gỗ ván (cả nẹp): 0,792 m3/100m2 ván khuôn | m3 | 0,0627 |  |
|  | Lắp ván khuôn gỗ móng - móng vuông, chữ nhật | m2 | 7,920 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng >1m) | m3 | 3,950 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,434 |  |
|  | Đổ bê tông mác M200 đá 1x2 | m3 | 3,000 |  |
|  | **Tiếp địa lặp lại (trụ 8,5m)** | **Bộ** | **97** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 (11,5m/bộ) | kg | 2,576 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 2 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 2 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 2 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 0,350 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 0,350 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa | kg | 2,576 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa đất cấp 3 | cọc | 2 |  |
|  | **Tiếp địa lặp lại (trụ 12m)** | **Bộ** | **27** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 (13,0m/bộ) | kg | 2,912 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 2 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 2 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 2 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 0,350 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 0,350 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa | kg | 2,912 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa đất cấp 3 | cọc | 2 |  |
|  | **Tiếp địa LA trụ 12m (3 pha)** | **Bộ** | **9** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 6,720 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 6 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 6 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 6 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 1,550 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 1,550 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa | kg | 6,720 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa đất cấp 3 | cọc | 6 |  |
|  | **Tiếp địa LA trụ 12m (1 pha)** | **Bộ** | **3** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 5,824 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 6 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 6 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 4 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 1,550 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 1,550 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa | kg | 5,824 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa đất cấp 3 | cọc | 6 |  |
| **II** | **Phần trụ** | **tấn** |  |  |
|  | **Trụ bê tông ly tâm 8.5m** | **Trụ** | **200** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Trụ BTLT 8,5m F300 dự ứng lực | trụ | 1 | ĐL cấp |
|  | Dựng trụ BTLT <=8m thủ công +cơ giới | trụ | 1 |  |
|  | **Trụ bê tông ly tâm 12m trồng thủ công+cơ giới** | **Trụ** | **245** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Trụ BTLT 12m F540 dự ứng lực | trụ | 1 | ĐL cấp |
|  | Dựng trụ BTLT 12m thủ công + cơ giới | trụ | 1 |  |
|  | **Trụ bê tông ly tâm 14m** | **Trụ** | **9** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Trụ BTLT 14m F650 dự ứng lực | trụ | 1 | ĐL cấp |
|  | Dựng trụ BTLT 14m thủ công + cơ giới | trụ | 1 |  |
| **III** | **Phần xà, néo** |  |  |  |
|  | **Bộ xà Composite bắt LA, FCO 1 pha** | **Bộ** | **7** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-800 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống 10x40x710 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Bass LI bắt FCO, LA | Bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Lắp đà composite 800mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà Composite bắt LA, FCO 3 pha** | **Bộ** | **4** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-2400 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống Composite dẹp 10x40x920 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Bass LI bắt FCO, LA | Bộ | 3 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà Composite bắt LA, FCO 3 pha (Trụ ghép)** | **Bộ** | **8** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-2400 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống Composite dẹp 10x40x920 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Bass LI bắt FCO, LA | Bộ | 3 |  |
|  | Boulon 16x450VRS + 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà đơn L75x75x8 dài 1,66m** | **Bộ** | **24** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà sắt L75x75x8-1660 - 2 ốp | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống L50x50x5-810 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Lắp đặt xà thép L75x75x8x1660 đơn cột đỡ (26,5504 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà lệch đơn L75x75x8 dài 2m** | **Bộ** | **7** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà sắt L75x75x8-2000 - 3 ốp (Lệch 2/3) | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống L50x50x5-1150 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2000 đơn cột đỡ (25,356 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà lệch kép L75x75x8 dài 2m** | **Bộ** | **13** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà sắt L75x75x8-2000 - 3 ốp (Lệch 2/3) | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống L50x50x5-1150 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x300VRS + 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 3 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2000 kép cột đỡ (50,7514 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà lệch đơn L75x75x8 dài 2,1m** | **Bộ** | **26** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà sắt L75x75x8-2100 - 3 ốp (Lệch 100%) | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống L50x50x5-1990 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2100 đơn cột đỡ (29,4245 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà lệch kép L75x75x8 dài 2,1m** | **Bộ** | **16** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà sắt L75x75x8-2100 - 3 ốp (Lệch 100%) | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống L50x50x5-1990 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x300VRS + 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 3 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2100 kép cột đỡ (58,889 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà kép L75x75x8 dài 2.2m** | **Bộ** | **13** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà sắt L75x75x8-2200 - 4 ốp | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống L50x50x5-810 | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x300VRS + 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2200 kép cột néo (58,628 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ xà kép L75x75x8 dài 2.2m (hướng trụ ghép)** | **Bộ** | **37** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà sắt L75x75x8-2200 - 4 ốp | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống L50x50x5-810 | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x450VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x450VRS + 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | Lắp đặt xà thép L75x75x8x2200 kép cột néo (58,628 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ đà tháp kép U160x68x5 dài 2,2m** | **Bộ** | **1** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Đà U160x68x5x2200 - (15kg/m) | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x350VRS+ 4 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 5 |  |
|  | Lắp đặt xà tháp U160x68x5x2200 kép cột đỡ (76,74 kg/bộ) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ chằng xuống đơn cho trụ hạ thế** | **Bộ** | **4** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Boulon mắt 16x250+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Sứ chằng nhỏ | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Kẹp cáp 3 boulon B46x136 | cái | 4 |  |
|  | Cáp thép 3/8" | mét | 11,0 | ĐL cấp |
|  | Yếm cáp dày 2mm | cái | 2 |  |
|  | Máng che dây chằng dày 0,8x2000mm | cái | 1 |  |
|  | Lắp bộ dây néo | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ chằng xuống đơn cho trụ 12m** | **Bộ** | **5** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Boulon mắt 16x250+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Sứ chằng lớn | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Kẹp cáp 3 boulon B46x136 | cái | 8 |  |
|  | Cáp thép 5/8" (15m/bộ) | mét | 15,0 | ĐL cấp |
|  | Yếm cáp dày 2mm | cái | 2 |  |
|  | Máng che dây chằng dày 0,8x2000mm | cái | 1 |  |
|  | Lắp bộ dây néo | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ móng neo xòe cho chằng xuống (TT)** | **Bộ** | **3** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Ty neo φ22x2400 | cái | 1 |  |
|  | Neo xòe 8 hướng (dày 3,2mm) + đĩa sen | cái | 1 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,451 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,451 |  |
|  | **Bộ móng neo xòe cho chằng xuống (TT) - Lỗ đá** | **Bộ** | **2** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Ty neo φ22x2400 | cái | 1 |  |
|  | Neo xòe 8 hướng (dày 3,2mm) + đĩa sen | cái | 1 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu ≤1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,520 |  |
|  | Phá đá chân hố móng, đá cấp III (bằng búa căn) | m3 | 1,136 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 1,656 |  |
|  | **Bộ móng neo xòe cho chằng xuống (HT)** | **Bộ** | **3** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Ty neo φ16x2400 | cái | 1 |  |
|  | Neo xòe 8 hướng (dày 3,2mm) + đĩa sen | cái | 1 |  |
|  | Đào hố móng đất cấp 3 sâu >1m (rộng ≤1m) | m3 | 0,251 |  |
|  | Đắp đất hố móng (K=0,85) | m3 | 0,251 |  |
|  | **Bộ Uclevis đỡ dây hạ thế** | **bộ** | **330** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Uclevis - 3mm | bộ | 1 |  |
|  | Sứ ống chỉ | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | **Bộ Rack 3 đỡ dây hạ thế** | **bộ** | **4** |  |
|  | Rack 3 sứ - 3mm (ty 14) | bộ | 1 |  |
|  | Sứ ống chỉ | cái | 3 | ĐL cấp |
|  | **Bộ Rack 4 đỡ dây hạ thế** | **bộ** | **2** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Rack 4 sứ - 3mm (ty 14) + Sứ ống chỉ | bộ | 1 |  |
|  | Sứ ống chỉ | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | **Bộ Uclevis đỡ dây trung hòa (trụ đơn)** | **bộ** | **74** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Uclevis - 3mm | bộ | 1 |  |
|  | Sứ ống chỉ | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ Uclevis đỡ dây trung hòa trụ ghép** | **bộ** | **44** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Uclevis - 3mm | bộ | 1 |  |
|  | Sứ ống chỉ | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x550VRS + 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ khóa néo dây trung hòa vào trụ (cáp trần 50)** | **bộ** | **121** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Khóa néo dây cỡ dây 50 (kẹp dừng dây 3U-3mm) | cái | 1 |  |
|  | Boulon mắt 16x300+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ cách điện đứng+ty sứ : SĐU** | **bộ** | **425** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Sứ đứng 24KV, đường rò 540mm | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Chân sứ đứng 24kV | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | **Bộ cách điện đỉnh+ty sứ đơn : SĐI** | **bộ** | **39** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Sứ đứng 24KV, đường rò 540mm | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Chân sứ đỉnh thẳng dài 870 dày 4mm | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | **Bộ cách điện đỉnh góc + ty sứ đơn : SĐG** | **bộ** | **27** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Sứ đứng 24KV, đường rò 540mm | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Chân sứ đỉnh cong dài 870 dày 4mm | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | **Bộ sứ treo Polymer 25kV lắp vào xà (cáp bọc 50)** | **bộ** | **202** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Sứ treo polymer | chuỗi | 1 | ĐL cấp |
|  | Móc treo chữ U D16-100 | cái | 2 |  |
|  | Giáp níu dừng dây bọc 50 + Yếm móng U + Mắt nối yếm | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ sứ treo Polymer 25kV lắp vào trụ (cáp bọc 50)** | **bộ** | **30** |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Sứ treo polymer | chuỗi | 1 | ĐL cấp |
|  | Giáp níu dừng dây bọc 50 + Yếm móng U + Mắt nối yếm | bộ | 1 |  |
|  | Móc treo chữ U D16-100 | cái | 2 |  |
|  | Boulon mắt 16x250+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ sứ treo Polymer 25kV lắp vào trụ (cáp bọc 70)** | **bộ** |  |  |
|  | *Mỗi bộ gồm:* |  |  |  |
|  | Sứ treo polymer | chuỗi | 1 | ĐL cấp |
|  | Giáp níu dừng dây bọc 70 + Yếm móng U + Mắt nối yếm | bộ | 2 |  |
|  | Boulon mắt 16x250+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
| **IV** | **Phần dây, sứ và phụ kiện** |  |  |  |
| **1** | **Phần đường dây trung thế** | **Tbộ** | **1** |  |
|  | Cáp nhôm lõi thép AC-50/8 | kg | 1.260,8 | ĐL cấp |
|  | Cáp 24KV ACX 50mm2 | mét | 14.906,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 148,0 | ĐL cấp |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 18 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 70mm2 | cái | 6 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 95mm2 | cái | 8 |  |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 77 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 74 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 49 |  |
|  | Ống nối dây AC cỡ 50mm2 (Không lõi thép) | cái | 66,0 |  |
|  | Ống nối dây AC cỡ 70mm2 (Không lõi thép) | cái | 3,0 |  |
|  | Dây phi kim buộc cổ sứ (trụ thẳng) | sợi | 194,0 |  |
|  | Dây phi kim buộc cổ sứ (trụ góc) | sợi | 313,0 |  |
|  | Ống bọc cách điện D30/15 | mét | 58,0 |  |
|  | Cáp nhôm A-70 (Buộc cổ sứ) | kg | 2,7 | ĐL cấp |
|  | Dây chảy 8K | Sợi | 34 |  |
|  | Chụp đầu FCO (Trên + Dưới) | bộ | 34 |  |
|  | Bảng chỉ danh thiết bị | bộ | 34 |  |
|  | Bass LI bắt FCO, LA | Bộ | 27 |  |
|  | Kéo dây nhôm lõi thép cỡ dây 50mm2 (<10m) | km | 6,339 |  |
|  | Kéo dây nhôm lõi thép bọc XLPE cỡ dây 50mm2 (≥10m) | km | 14,614 |  |
|  | **Phần thiết bị đường dây trung thế 3 pha** |  | **1** |  |
|  | FCO 27kV - 100A | cái | 34 | ĐL cấp |
|  | LA 18kV 10kA | cái | 27 | ĐL cấp |
|  | **Phần đường dây hạ thế** | **Tbộ** | **1** |  |
|  | Cáp nhôm lõi thép AC-70/11 | kg | 755,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp nhôm ABC 4x95mm2 | mét | 7.636,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp nhôm ABC 4x120mm2 | mét | 7.960,0 | ĐL cấp |
|  | Ghíp nối IPC 2 Boulon 95-35 | cái | 851 |  |
|  | Ghíp nối IPC 2 Boulon 120-35 | cái | 1.186 |  |
|  | Hộp gắn CB phân đoạn | cái | 8 |  |
|  | Hộp phân phối 9 cực bắt trực tiếp | cái | 365 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV25 | mét | 1.460 | ĐL cấp |
|  | Kẹp treo cáp ABC4x95mm2 | cái | 184 |  |
|  | Kẹp treo cáp ABC4x120mm2 | cái | 208 |  |
|  | Móc treo chữ A | cái | 71 |  |
|  | Kẹp ngừng cáp ABC4x95mm2 | cái | 153 |  |
|  | Kẹp ngừng cáp ABC4x120mm2 | cái | 171 |  |
|  | Rack 3 sứ - 3mm (ty 14) | bộ | 4 |  |
|  | Rack 4 sứ - 3mm (ty 14) + Sứ ống chỉ | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x250+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 471 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 193 |  |
|  | Boulon móc 16x250+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 359 |  |
|  | Boulon móc 16x300+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 221 |  |
|  | Boulon móc 16x350+ long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 52 |  |
|  | Ống nối dây LV-ABC cỡ 95mm2 | cái | 60 |  |
|  | Ống nối MJPB 120 (LV-ABC cỡ 120mm2) | cái | 64 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 70mm2 | cái | 86 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 95mm2 | cái | 88 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 120mm2 | cái | 116 |  |
|  | Bộ tiếp địa hạ thế cáp LV-ABC (95-120) | cái | 159 |  |
|  | Hộp bắt 1 công tơ + dây rút thép + khóa đai | bộ | 26,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 123 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV95 | mét | 45 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 218 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 95mm2 | cái | 78 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 218 |  |
|  | Chụp đầu cosse 95mm2 | cái | 78 |  |
|  | Cổ dê kẹp rack trụ ghép | bộ | 4 |  |
|  | Kéo dây ABC 4x95mm2 (<10m) | km | 7,486 |  |
|  | Kéo dây ABC 4x120mm2 (<10m) | km | 7,804 |  |
|  | **Phần thiết bị đường dây hạ thế** |  | **1** |  |
|  | MCCB 3 cực 400V - 160A - 35KA (100-160A) | cái | 42 | ĐL cấp |
|  | MCCB 3 cực 400V - 200A - 35KA (125-200A) | cái | 6 | ĐL cấp |
|  | MCCB 3 cực 600V - 250A - 35KA (160-250A) | cái | 4 | ĐL cấp |

***Khối lượng chi tiết phần trạm biến áp:***

| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **3 Trạm 1 pha 75kVA** |  |  |  |
|  | **A.PHẦN THIẾT BỊ** |  |  |  |
|  | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 75kVA | máy | 3 | ĐL cấp |
|  | FCO 27kV - 100A | cái | 3 | ĐL cấp |
|  | LA 18kV 10kA | cái | 3 | ĐL cấp |
|  | MCCB 3 cực 600V - 250A - 35KA (160-250A) | cái | 3 | ĐL cấp |
|  | Biến dòng 600V - 200/5A | cái | 6 |  |
|  | Điện kế 3 pha 4 dây 220/380V-5A | cái | 3 |  |
|  | **B. PHẦN VẬT LIỆU** |  |  |  |
|  | **Vật liệu bảo vệ thiết bị** | **Bộ** | **3** |  |
|  | Dây chảy 8K | Sợi | 3 |  |
|  | Chụp đầu FCO (Trên + Dưới) | bộ | 3 |  |
|  | Chụp đầu LA | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cực MBA | cái | 3 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 6 |  |
|  | **Đà Composite bắt LA, FCO** | **Bộ** | **3** |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-800 | cái | 3 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống 10x40x710 | cái | 3 | ĐL cấp |
|  | Bass LL bắt FCO và LA | bộ | 3 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 3 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 3 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 3 |  |
|  | Lắp đà composite 800mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 3 |  |
|  | **Bộ tiếp địa Trạm 1 pha** | **Bộ** | **3** |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 36,29 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 36 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 36 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 24 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 6 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 162 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | cọc | 36 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 9,90 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 9,90 |  |
|  | **Tủ điện trạm treo 1 pha** | **Bộ** | **3** |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (1 pha) | bộ | 3 | ĐL cấp |
|  | **Bộ dây dẫn trung thế trạm 1 pha** | **Bộ** | **3** |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 12 | ĐL cấp |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 3 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 3 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 3 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 12 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ xuống** | **Bộ** | **3** |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 | mét | 54,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 27,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 6,0 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 120mm2 | cái | 6 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cosse 120mm2 | cái | 6 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 3 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 16,5 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 3 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 3 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 3 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 (Loại dày) | cái | 3 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 3 |  |
|  | Keo dán ống PVC (100gr) | tuýp | 3 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,5 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 16,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 27 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 54 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ lên** | **Bộ** | **6** |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 102,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 51,0 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 12 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 6 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 12 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 6 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 36,0 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 6 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 6 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 6 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 18 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 6 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 6 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 6 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 3,0 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 36 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 153 |  |
|  | **Bảng tên trạm + bulon** | **bộ** | **3** |  |
| **II** | **9 Trạm 3 pha 3x50kVA** |  |  |  |
|  | **A.PHẦN THIẾT BỊ** |  |  |  |
|  | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,23-0,46kV 50kVA | máy | 27 | ĐL cấp |
|  | FCO 27kV - 100A | cái | 27 | ĐL cấp |
|  | LA 18kV 10kA | cái | 27 | ĐL cấp |
|  | MCCB 3 cực 600V - 320A - 35KA (200-320A) | cái | 9 | ĐL cấp |
|  | Biến dòng 600V - 200/5A | cái | 27 |  |
|  | Điện kế 3 pha 4 dây 220/380V-5A | cái | 9 |  |
|  | **B. PHẦN VẬT LIỆU** |  |  |  |
|  | **Vật liệu bảo vệ thiết bị** | **Bộ** | **9** |  |
|  | Dây chảy 6K | Sợi | 27 |  |
|  | Chụp đầu FCO (Trên + Dưới) | bộ | 27 |  |
|  | Chụp đầu LA | cái | 27 |  |
|  | Chụp đầu cực MBA | cái | 27 |  |
|  | **Đà Composite bắt LA, FCO** | **Bộ** | **9** |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-2400 | cái | 9 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống Composite dẹp 10x40x920 | cái | 18 | ĐL cấp |
|  | Bass LL bắt FCO và LA | bộ | 27 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 9 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 9 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 18 |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 9 |  |
|  | **Giá chùm treo 3 MBT** | **Bộ** | **9** |  |
|  | Gía chùm treo máy biến áp 3x75 | Bộ | 9 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 18 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 54 |  |
|  | **Bộ tiếp địa Trạm 3 pha** | **Bộ** | **9** |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 122,98 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 108 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 108 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 108 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 18 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 549 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | cọc | 108 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 29,70 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 29,70 |  |
|  | **Tủ điện trạm treo 1 pha** | **Bộ** | **9** |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) | bộ | 9 | ĐL cấp |
|  | **Bộ dây dẫn trung thế trạm 1 pha** | **Bộ** | **9** |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 108 | ĐL cấp |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 27 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 27 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 27 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 108 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ xuống** | **Bộ** | **9** |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 | mét | 256,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 130,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | mét | 7,2 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 11,7 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 120mm2 | cái | 27 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 9 |  |
|  | Chụp đầu cosse 120mm2 | cái | 27 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 9 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 49,5 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 9 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 9 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 9 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 (Loại dày) | cái | 9 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 9 |  |
|  | Keo dán ống PVC (100gr) | tuýp | 9 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 4,5 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 49,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 130,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 256,5 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ lên** | **Bộ** | **18** |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 459,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 153,0 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 54 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 18 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 54 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 18 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 108 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 18 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 18 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 18 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 54 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 18 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 18 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 18 |  |
|  | Keo dán ống PVC (100gr) | tuýp | 18 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 9,0 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 108,0 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 612,0 |  |
|  | **Bảng tên trạm + bulon** | **bộ** | **9** |  |
| **III** | **2 Trạm NC từ 100kVA lên 100+2x50kVA** |  |  |  |
|  | **A.PHẦN THIẾT BỊ** |  |  |  |
|  | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,23-0,46kV 50kVA | máy | 4 | ĐL cấp |
|  | FCO 27kV - 100A | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | LA 18kV 10kA | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | Máy biến áp 12,7/0,23-0,46kV 50kVA (SDL) | máy | 2 |  |
|  | FCO 27kV - 100A (SDL) | cái | 2 |  |
|  | LA 18kV 10kA (SDL) | cái | 2 |  |
|  | Biến dòng 600V - 250/5A | cái | 6 |  |
|  | Điện kế 3 pha 4 dây 220/380V-5A | cái | 2 |  |
|  | **B. PHẦN VẬT LIỆU** |  |  |  |
|  | **Vật liệu bảo vệ thiết bị** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Dây chảy 6K | Sợi | 4 |  |
|  | Chụp đầu FCO (Trên + Dưới) | bộ | 6 |  |
|  | Chụp đầu LA | cái | 6 |  |
|  | Chụp đầu cực MBA | cái | 6 |  |
|  | **Đà Composite bắt LA, FCO** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-2400 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống Composite dẹp 10x40x920 | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | Bass LL bắt FCO và LA | bộ | 6 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 2 |  |
|  | **Giá chùm treo 3 MBT** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Gía chùm treo máy biến áp 3x100 | Bộ | 2 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 12 |  |
|  | **Bộ tiếp địa Trạm 3 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 27,33 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 18 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 18 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 12 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 4 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 122 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | cọc | 18 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 6,60 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 6,60 |  |
|  | **Tủ điện trạm treo 3 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) | bộ | 1 | ĐL cấp |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) (SDL) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ dây dẫn trung thế trạm 3 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 21,0 | ĐL cấp |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 6 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 6 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 6 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 21,0 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ xuống** | **Bộ** | **2** |  |
|  | *Gồm có:* |  |  |  |
|  | *Sông Ray 4A* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV95 | mét | 9,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV95 (SDL) | mét | 19,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 9,5 |  |
|  | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | mét | 0,8 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 1,3 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 5,5 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 0,5 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 5,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 38,0 |  |
|  | *Lâm San 11A* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 | mét | 28,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 14,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | mét | 0,8 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 1,3 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 120mm2 | cái | 3 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 120mm2 | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 5,5 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 5,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 14,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 28,5 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ lên** | **Bộ** | **4** |  |
|  | *Gồm có:* |  |  |  |
|  | *Sông Ray 4A* |  | *2* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 17,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV50 (SDL) | mét | 51,0 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 12,5 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 12,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 68,0 |  |
|  | *Lâm San 11A* |  | *2* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 51 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 17 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 6 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 6 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 12 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 2 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 | cái | 6 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 2 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 12 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 68 |  |
|  | **Bảng tên trạm + bulon** | **bộ** | **1** |  |
| **IV** | **2 Trạm NC từ 2x75kVA lên 3x75kVA** |  |  |  |
|  | **A.PHẦN THIẾT BỊ** |  |  |  |
|  | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 75kVA | máy | 2 | ĐL cấp |
|  | FCO 27kV - 100A | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | LA 18kV 10kA | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 75kVA (SDL) | máy | 4 |  |
|  | FCO 27kV - 100A (SDL) | cái | 2 |  |
|  | LA 18kV 10kA (SDL) | cái | 2 |  |
|  | Biến dòng 600V - 250/5A | cái | 6 |  |
|  | Điện kế 3 pha 4 dây 220/380V-5A | cái | 2 |  |
|  | **B. PHẦN VẬT LIỆU** |  |  |  |
|  | **Vật liệu bảo vệ thiết bị** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Dây chảy 6K | Sợi | 6 |  |
|  | Chụp đầu FCO (Trên + Dưới) | bộ | 6 |  |
|  | Chụp đầu LA | cái | 6 |  |
|  | Chụp đầu cực MBA | cái | 6 |  |
|  | **Đà Composite bắt LA, FCO** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-2400 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống Composite dẹp 10x40x920 | cái | 4 | ĐL cấp |
|  | Bass LL bắt FCO và LA | bộ | 6 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 2 |  |
|  | **Giá chùm treo 3 MBT** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Gía chùm treo máy biến áp 3x100 | Bộ | 2 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 12 |  |
|  | **Bộ tiếp địa Trạm 3 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | *Láng Me 5B* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 2,24 | ĐL cấp |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 4 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 10 |  |
|  | *Tân Bảo 3* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 13,66 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 12 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 12 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 10 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 61 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | cọc | 12 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 3,30 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 3,30 |  |
|  | **Tủ điện trạm treo 1 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) | bộ | 1 | ĐL cấp |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) (SDL) | bộ | 1 |  |
|  | **Bộ dây dẫn trung thế trạm 1 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 17,5 | ĐL cấp |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 6 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 6 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 6 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 17,5 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ xuống** | **Bộ** | **2** |  |
|  | *Láng Me 5B* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | mét | 19,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 9,5 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 | mét | 9,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 5,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | mét | 0,8 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 1,3 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 120mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 120mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 5,5 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 (Loại dày) | cái | 1 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 5,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 14,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 28,5 |  |
|  | *Tân Bảo 3* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV150 | mét | 28,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV95 | mét | 14,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | mét | 0,8 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 1,3 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 150mm2 | cái | 3 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 150mm2 | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cosse 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 6 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 (Loại dày) | cái | 1 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 6 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 15 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 29 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ lên** | **Bộ** | **4** |  |
|  | *Láng Me 5B* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | mét | 17 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 9 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 34 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 9 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 4 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 4 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 2 | ĐL cấp |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 11 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 3 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 1 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 1 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 13 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 51 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 17 |  |
|  | *Tân Bảo 3* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | mét | 16,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV95 (SDL) | mét | 8,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 | mét | 8,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 25,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 8,5 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 3 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 12,0 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 2 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 6 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 2 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 12,0 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 24,0 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 42,0 |  |
|  | **Bảng tên trạm + bulon** | **bộ** | **1** |  |
| **V** | **1 Trạm NC từ 2x100kVA lên 3x100kVA** |  |  |  |
|  | **A.PHẦN THIẾT BỊ** |  |  |  |
|  | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 100kVA | máy | 1 | ĐL cấp |
|  | FCO 27kV - 100A | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | LA 18kV 10kA | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Máy biến áp AMORPHOUS 12,7/0,22-0,44kV 100kVA (SDL) | máy | 2 |  |
|  | FCO 27kV - 100A (SDL) | cái | 1 |  |
|  | LA 18kV 10kA (SDL) | cái | 1 |  |
|  | Biến dòng 600V - 250/5A | cái | 3 |  |
|  | Điện kế 3 pha 4 dây 220/380V-5A | cái | 1 |  |
|  | **B. PHẦN VẬT LIỆU** |  |  |  |
|  | **Vật liệu bảo vệ thiết bị** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Dây chảy 8K | Sợi | 3 |  |
|  | Chụp đầu FCO (Trên + Dưới) | bộ | 3 |  |
|  | Chụp đầu LA | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cực MBA | cái | 3 |  |
|  | **Đà Composite bắt LA, FCO** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-2400 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống Composite dẹp 10x40x920 | cái | 2 | ĐL cấp |
|  | Bass LL bắt FCO và LA | bộ | 3 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 1 |  |
|  | **Giá chùm treo 3 MBT** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Gía chùm treo máy biến áp 3x100 | Bộ | 1 | ĐL cấp |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x50+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 6 |  |
|  | **Bộ tiếp địa Trạm 3 pha** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 2,24 | ĐL cấp |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 4 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 10 |  |
|  | **Tủ điện trạm treo** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) | bộ | 1 | ĐL cấp |
|  | **Bộ dây dẫn trung thế trạm 1 pha** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 10,5 | ĐL cấp |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 2 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 2 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 2 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 10,5 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ xuống** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Cáp đồng bọc CV150 | mét | 28,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV95 | mét | 14,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | mét | 0,8 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 1,3 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 150mm2 | cái | 3 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 150mm2 | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cosse 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 5,5 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 (Loại dày) | cái | 1 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 5,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 14,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 28,5 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ lên** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | mét | 17,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV95 (SDL) | mét | 57,5 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 8,5 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 17,0 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 2 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 2 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 6,0 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 12,0 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 2 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 6 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 3 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 3 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,5 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 18,0 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 83,0 |  |
|  | **Bảng tên trạm + bulon** | **bộ** | **1** |  |
| **VI** | **2 Trạm 1 pha di dời** |  |  |  |
|  | **A.PHẦN THIẾT BỊ** |  |  |  |
|  | Máy biến áp 12,7/0,22-0,44kV 37,5kVA (SDL) | máy | 2 |  |
|  | Máy biến áp 12,7/0,22-0,44kV 100kVA (SDL) | máy | 2 |  |
|  | FCO 27kV - 100A (SDL) | cái | 2 |  |
|  | LA 18kV 10kA (SDL) | cái | 2 |  |
|  | **B. PHẦN VẬT LIỆU** |  |  |  |
|  | **Vật liệu bảo vệ thiết bị** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 8 |  |
|  | **Đà Composite bắt LA, FCO** | **Bộ** | **1** |  |
|  | Đà hộp composite 110x80x5-800 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Thanh chống 10x40x710 | cái | 1 | ĐL cấp |
|  | Bass LL bắt FCO và LA | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 16x300+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Boulon 14x150+ 2 long đền vuông D16-50x50x3/Zn | bộ | 1 |  |
|  | Lắp đà composite 800mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 2 |  |
|  | **Bộ tiếp địa Trạm 1 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 24,19 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 24 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 24 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 16 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 4 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 108 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | cọc | 24 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 6,60 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 6,60 |  |
|  | **Tủ điện trạm treo 1 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (1 pha) (SDL) | bộ | 2 |  |
|  | **Bộ dây dẫn trung thế trạm 1 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 4 | ĐL cấp |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 2 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 2 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 2 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 9 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ xuống** | **Bộ** | **2** |  |
|  | *Thoại Hương 4* | *Bộ* | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | mét | 18 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 9 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 5 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 9 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 18 |  |
|  | *Suối Râm 7* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 | mét | 18 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 9 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 2 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 120mm2 | cái | 2 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 120mm2 | cái | 2 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 5 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 (Loại dày) | cái | 1 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 9 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 18 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ lên** | **Bộ** | **4** |  |
|  | *Thoại Hương 4* |  | *2* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 17 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV50 (SDL) | mét | 9 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 17,0 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 8,5 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 2 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 2 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 6 | ĐL cấp |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 6 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 3 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 1 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 1 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 12 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 51 |  |
|  | *Suối Râm 7* |  | *2* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 34 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV50 | mét | 17 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Chụp đầu cosse 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 12 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 6 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 3 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 3 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 12 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 51 |  |
| **VII** | **2 Trạm 3 pha di dời** |  |  |  |
|  | **A.PHẦN THIẾT BỊ** |  |  |  |
|  | Máy biến áp 12,7/0,23-0,46kV 50kVA (SDL) | máy | 3 |  |
|  | Máy biến áp 12,7/0,22-0,44kV 100kVA (SDL) | máy | 3 |  |
|  | FCO 27kV - 100A (SDL) | cái | 6 |  |
|  | LA 18kV 10kA (SDL) | cái | 6 |  |
|  | **B. PHẦN VẬT LIỆU** |  |  |  |
|  | **Đà Composite bắt LA, FCO** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm kép (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 1 |  |
|  | Lắp đà composite 2400mm đơn (KL <=15kg, trụ BTLT, tính = 0.8 đà sắt) | bộ | 1 |  |
|  | **Giá chùm treo 3 MBT** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Gía chùm treo máy biến áp 3x100 (SDL) | Bộ | 2 |  |
|  | Boulon 16x350+ 2 long đền vuông D18-50x50x3/Zn | bộ | 4 |  |
|  | **Bộ tiếp địa Trạm 3 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | *Láng Me 5* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 9,86 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 6 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 6 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 8 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 44 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | cọc | 6 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 1,50 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 1,50 |  |
|  | *Nam Hà 1* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng trần M25mm2 | kg | 13,66 | ĐL cấp |
|  | Cọc tiếp đất φ16 - 2,4m (mạ đồng 16µm) | cọc | 12 |  |
|  | Kẹp cọc tiếp địa | bộ | 12 |  |
|  | Ốc xiết cáp cỡ 38mm2 | cái | 12 |  |
|  | Kẹp ép WR cỡ dây 50mm2 | cái | 2 |  |
|  | Kéo dây tiếp địa trong TBA | mét | 61 |  |
|  | Đóng cọc tiếp địa trong TBA (đất cấp 3) | cọc | 12 |  |
|  | Đào rãnh tiếp địa đất cấp 3 | m3 | 3,30 |  |
|  | Đắp đất rãnh tiếp địa (K=0,85) | m3 | 3,30 |  |
|  | **Tủ điện trạm treo 1 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) (SDL) | bộ | 1 |  |
|  | Tủ trạm treo + khóa + boulon + Bakelit + Collier (3 pha) | bộ | 1 | ĐL cấp |
|  | **Bộ dây dẫn trung thế trạm 1 pha** | **Bộ** | **2** |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 (SDL) | mét | 10,5 |  |
|  | Cáp 24KV C/XLPE/PVC 25mm2 | mét | 10,5 | ĐL cấp |
|  | Kẹp quai 4/0 (quai đồng 8mm) | cái | 6 |  |
|  | Chụp cách điện kẹp quai | cái | 6 |  |
|  | Kẹp hotline 2/0 | cái | 3 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 21,0 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ xuống** | **Bộ** | **2** |  |
|  | *Láng Me 5* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | mét | 27 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 14 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 5 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 14 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 27 |  |
|  | *Nam Hà 1* |  | *1* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV150 | mét | 28,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV95 | mét | 14,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 6x4,0mm2 | mét | 0,8 | ĐL cấp |
|  | Cáp điều khiển CVV 4x4,0mm2 | mét | 1,3 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 150mm2 | cái | 3 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 150mm2 | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cosse 95mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D114x4,9mm | m | 5,5 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 trụ ghép (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 trụ ghép (có giá nới) (CD: 250) | bộ | 1 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 114 trụ ghép (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 1 |  |
|  | Co 90 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Co 135 độ PVC 114 | cái | 1 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D114 | mét | 5,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 14,5 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 28,5 |  |
|  | **Bộ dây dẫn hạ thế lộ lên** | **Bộ** | **4** |  |
|  | *Láng Me 5* |  | *2* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV95 (SDL) | mét | 27 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 36 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV50 (SDL) | mét | 9 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm (SDL) | m | 12 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 2 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 12 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 72 |  |
|  | *Nam Hà 1* |  | *2* |  |
|  | Cáp đồng bọc CV120 (SDL) | mét | 24,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV70 (SDL) | mét | 8,0 |  |
|  | Cáp đồng bọc CV95 | mét | 25,5 | ĐL cấp |
|  | Cáp đồng bọc CV70 | mét | 8,5 | ĐL cấp |
|  | Đầu cosse ép Cu 95mm2 | cái | 3 |  |
|  | Đầu cosse ép Cu 70mm2 | cái | 1 |  |
|  | Chụp đầu cosse 95mm2 | cái | 3 |  |
|  | Chụp đầu cosse 70mm2 | cái | 1 |  |
|  | Ống PVC D90x3,8mm | m | 12,0 | ĐL cấp |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 230) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 280) | bộ | 2 |  |
|  | Cổ dê kẹp ống PVC φ 90 trụ ghép (có giá nới) (CD: 320) | bộ | 2 |  |
|  | Co 90 độ PVC 90 (Loại dày) | cái | 6 |  |
|  | Co 135 độ PVC 90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng trong D90 | cái | 2 |  |
|  | Khâu ven răng ngoài D90 | cái | 2 |  |
|  | Xi măng bịt miệng ống | kg | 1,0 |  |
|  | Băng keo cách điện | cuộn | 1 |  |
|  | Lắp ống nhựa PVC D90 | mét | 12,0 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 95mm2 | m | 42,0 |  |
|  | Lắp cáp đồng xuống thiết bị D ≤ 150mm2 | m | 24,0 |  |
|  | **Bảng tên trạm + bulon** | **bộ** | **1** |  |

***Khối lượng chi tiết phần tháo, lắp vật tư hiện hữu (một số hạng mục vật tư lắp lại đã tính trong bảng chi tiết phần trạm)***

| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng tháo** | **Khối lượng lắp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Phần đường dây trung thế** |  |  |  |
| 1 | Nhổ (dựng) trụ BTLT 10,5m | trụ | 1 |  |
| 2 | Nhổ (dựng) trụ BTLT 12m | trụ | 2 | 2 |
| **II** | **Phần đường dây hạ thế** |  |  |  |
| 1 | Nhổ trụ BTLT 7,5m | trụ | 22 |  |
| 2 | Nhổ trụ BTLT 8,4m, 8,5m | trụ | 19 | 11 |
| 3 | Tháo (lắp) công tơ 1 pha | cái | 26 | 26 |
| 4 | Tháo (lắp) tụ bù hạ thế | bộ | 5 | 5 |
| 5 | Tháo (lắp) hộp Domino, cột BTLT | cái | 263 |  |
| 6 | Tháo (lắp) Rack 3 | Bộ | 190 |  |
| 7 | Tháo (lắp) Rack 4 | Bộ | 146 |  |
| 8 | Tháo hạ (căng) dây AV95, A95, <10m | km | 5,006 |  |
| 9 | Tháo hạ (căng) dây AV70, A70, <10m | km | 21,096 |  |
| 10 | Tháo hạ (căng) dây AV50, A50, A35, <10m | km | 11,641 |  |
| 11 | Tháo hạ, căng dây ABC 3x70, <10m | km | 0,466 |  |
| 12 | Tháo (lắp) bộ chằng | Bộ | 18 |  |
| **III** | **Trạm di dời 1 pha** |  |  |  |
| 1 | Tháo (lắp) MBA ≤50KVA | máy | 3 |  |
| 2 | Tháo (lắp) MBA ≤100KVA | máy | 7 |  |
| 3 | Tháo (lắp) thùng trạm 1 pha | cái | 4 |  |
| 4 | Tháo (lắp) bộ FCO | cái | 8 |  |
| 5 | Tháo (lắp) bộ LA | cái | 8 |  |
| 6 | Tháo (lắp) ống PVC D90 | mét | 61,0 |  |
| 7 | Tháo (lắp) dây CV50xuống thiết bị | mét | 9,0 |  |
| 8 | Tháo (lắp) dây CV70 xuống thiết bị | mét | 89,0 |  |
| 9 | Tháo (lắp) dây CV95 xuống thiết bị | mét | 117,5 |  |
| 10 | Tháo dây CV120 xuống thiết bị | mét | 128,0 |  |
| **IV** | **Trạm NC từ 2x50kVA lên 3x50kVA** |  |  |  |
| 1 | Tháo (lắp) thùng trạm 1 pha | cái | 2 |  |
| 2 | Tháo (lắp) bộ FCO | cái | 1 |  |
| 3 | Tháo (lắp) bộ LA | cái | 1 |  |
| 4 | Tháo (lắp) ống PVC D90 | mét | 26 |  |
| 5 | Tháo (lắp) dây CV50xuống thiết bị | mét | 51 |  |
| 6 | Tháo (lắp) dây CV70 xuống thiết bị | mét | 23 |  |
| 7 | Tháo (lắp) dây CV95 xuống thiết bị | mét | 52 |  |
| 8 | Tháo dây CV120 xuống thiết bị | mét | 23 |  |
| **V** | **2 Trạm NC từ 2x75kVA lên 3x75kVA** |  |  |  |
| 1 | Tháo (lắp) MBA ≤75KVA | máy | 4 |  |
| 2 | Tháo (lắp) thùng trạm 1 pha | cái | 2 |  |
| 3 | Tháo (lắp) bộ FCO | cái | 2 |  |
| 4 | Tháo (lắp) bộ LA | cái | 2 |  |
| 5 | Tháo (lắp) ống PVC D90 | mét | 20 |  |
| 6 | Tháo (lắp) dây CV70 xuống thiết bị | mét | 19,5 |  |
| 7 | Tháo (lắp) dây CV95 xuống thiết bị | mét | 21,0 |  |
| 8 | Tháo dây CV120 xuống thiết bị | mét | 52,0 |  |
| **VI** | **1 Trạm NC từ 2x100kVA lên 3x100kVA** |  |  |  |
| 1 | Tháo (lắp) MBA ≤100KVA | máy | 1 |  |
| 2 | Tháo (lắp) thùng trạm 1 pha | cái | 1 |  |
| 3 | Tháo (lắp) ống PVC D90 | mét | 9 |  |
| 4 | Tháo (lắp) dây CV70 xuống thiết bị | mét | 7,5 |  |
| 5 | Tháo (lắp) dây CV95 xuống thiết bị | mét | 14,0 |  |

**Ghi chú:**

- Đối với công tác đào, đắp đất, đào phá đá: đề nghị nhà thầu căn cứ theo bản vẽ và khảo sát hiện trường để tự tính toán khối lượng và chào giá trọn gói (bộ) cho các công tác này. Đối với giá chào trọn gói (bộ) nhà thầu phải lập riêng bảng diễn giải chi tiết để cấu thành đơn giá trọn gói.

- Vật tư thiết bị đưa vào xây lắp công trình phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. **Phải được sản xuất từ năm 2018 đến nay.**

- Đối với hàng hóa có nguồn gốc từ nước ngoài, sau khi trúng thầu, giao hàng nhà thầu phải cung cấp giấy chứng nhận chất lượng (C/Q), nguồn gốc xuất xứ (C/O) của hàng hóa.

- Nhà thầu phải dự thầu bao gồm cả chi phí thử nghiệm tại Trung tâm tiêu chuẩn đo lường chất lượng III, tại Công ty cổ phần cơ điện Đồng Nai.

- Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.

- Trụ BTLT bao gồm cả sơn số trụ.

- Nhà thầu không chào đơn giá vật tư, thiết bị đối với hạng mục Bên A cấp.

- Tất cả vật tư, thiết bị do Điện lực cấp được bàn giao cho nhà thầu tại kho Điện lực Cẩm Mỹ.

* Nhà thầu phải trình bày tiến độ thi công dự kiến của mình dạng sơ đồ tổ chức trong Hồ sơ dự thầu, trong đó thể hiện rõ việc tổ chức và tiến hành thi công như thế nào, ngày dự định khởi công và hoàn thành các hạng mục khác nhau của công trình theo đúng thời hạn quy định của hợp đồng.
* Nhà thầu phải lập và nộp Bảng tiến độ thi công chính thức để nếu được chấp nhận thì dùng cho công tác chỉ đạo và giám sát quá trình thi công. Bảng tiến độ thi công phải thể hiện đầy đủ các chi tiết để cho phép so sánh chính xác công việc hàng tuần với tiến độ chung. Sự chấp nhận Bảng tiến độ thi công cho mục đích chỉ đạo giám sát thi công không loại bỏ trách nhiệm của Nhà thầu về nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong hợp đồng

**2. Thời hạn hoàn thành: 120 ngày** từ khi khởi công đến khi nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng theo lệnh khởi công.

**II. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật.**

1. **Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:**

Nhà thầu phải cam kết chấp hành các quy định luật pháp có liên quan đến việc tổ chức thực hiện khối lượng công việc trong hợp đồng. Tổng quát các điều luật và quy định sau đây phải được tuân theo:

1. Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
2. Quy phạm trang bị điện 11TCN-18, 19, 20, 21-2006.
3. Quy phạm an toàn lưới điện trong xây dựng TCVN 4086:1985.
4. Tiêu chuẩn kỹ thuật vật tư thiết bị lưới điện ban hành theo Quyết định số: 2608/QĐ-EVN SPC ngày 03/09/2015 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.
5. Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện TCVN-4576-89.
6. Các tiêu chuẩn kỹ thuật điện IEC.
7. TCXDVN 394-2007: Thiết kế lắp đặt trang thiết bị điện trong các công trình xây dựng – Phần an toàn điện.
8. Bộ Luật Lao động của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
9. Nghị định số: 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.
10. Các Quy định hiện hành về kỹ thuật an toàn trong xây dựng đường dây dẫn điện trên không
11. Quy định về đào đường và tái lập mặt đường khi xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
12. Các Quy định thực hiện về công tác quản lý chất lượng, giám sát thi công và nghiệm thu các công trình, các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành Xây dựng và chuyên ngành điện đã được Bộ Xây dựng, Bộ Công nghiệp, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty TNHHMTV Điện lực Đồng Nai ban hành.
13. Các Quy định hiện hành về Bảo hộ lao động, trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và công tác an toàn khác.
14. Các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc thi công công trình.
15. **Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;**
16. Thi công đảm bảo chất lượng kỹ thuật theo yêu cầu.
17. Biện pháp thi công, công tác kiểm tra tại hiện trường, quy cách và số lượng mẫu cần kiểm tra theo các quy định hiện hành.
18. Lập biên bản xử lý tình huống khi các hạng mục công việc không đảm bảo chất lượng.
19. Các VTTB phải thí nghiệm đảm bảo đạt yêu cầu theo Quyết định của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp.
20. Trụ BTLT được lắp dựng theo phương pháp thủ công kết hợp với cơ giới.
21. Công tác đào móng, rãnh tiếp địa và lắp đất được tiến hành đồng bộ, thực hiện chủ yếu bằng thủ công và tuân thủ theo quy phạm nghiệm thu TCVN 4487-87.
22. Công tác lắp cách điện và phụ kiện được thực hiện bằng thủ công trên cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
23. Trong công tác thi công phải tuân thủ các quy định về kỹ thuật an toàn trong công tác xây dựng, cụ thể phải đảm bảo quy trình kỹ thuật an toàn điện trong công tác quản lý, vận hành sửa chữa, xây dựng đường dây và trạm điện của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam và các quy định an toàn khác của nhà nước ban hành.
24. Các công việc của Nhà thầu trên công trường sẽ được giám sát thường xuyên, liên tục trong thời gian thực hiện hợp đồng để đảm bảo rằng tất cả khối lượng công việc được thực hiện một cách hoàn chỉnh.
25. Nhà thầu phải chỉ định ít nhất 2 cán bộ có trách nhiệm và có đủ kinh nghiệm làm việc liên tục tại hiện trường để quản lý, giám sát công trình và giải quyết các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo tất cả các khối lượng, chất lượng và tiến độ công việc được thực hiện.
26. Nhà thầu phải chỉ định 1 cán bộ quản lý có thẩm quyền và đảm bảo rằng Chủ đầu tư có thể liên lạc bằng điện thoại bất cứ lúc nào trong thời gian tiến hành hợp đồng, bao gồm cả ban đêm và ngày nghỉ để giải quyết các trường hợp khẩn cấp và các khiếu nại phát sinh do hoạt động thi công của Nhà thầu gây nên.
27. Chủ đầu tư có quyền chỉ định vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian thực hiện hợp đồng, một hoặc nhiều đại diện thay mặt Chủ đầu tư thực hiện công tác quản lý và giám sát công trình.
28. Các cán bộ quản lý và giám sát của Chủ đầu tư có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, xác định khối lượng và chất lượng các công việc do Nhà thầu thực hiện đúng theo thiết kế và các quy trình quy phạm chuyên ngành điện hiện hành.
29. Các cán bộ quản lý và giám sát của Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu sửa chữa hoàn chỉnh các sai sót, tồn tại trong quá trình thi công. Các ý kiến của cán bộ quản lý và giám sát công trình đều phải ghi vào sổ nhật ký công trường. Nhà thầu phải nghiêm túc chấp hành và tổ chức sửa chữa ngay cho đúng thiết kế.
30. Trong một số trường hợp đặc biệt, nếu giữa cán bộ giám sát công trình của Chủ đầu tư và Nhà thầu có các ý kiến khác nhau, không thống nhất biện pháp giải quyết thì cán bộ giám sát công trình và Nhà thầu phải báo cáo ngay cho lãnh đạo của Chủ đầu tư. Trong trường hợp này Chủ đầu tư sẽ cử đại diện có thẩm quyền đến ngay hiện trường để xem xét và giải quyết.
31. **Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử):**
    1. Các VTTB của Chủ đầu tư cấp phải đúng chủng loại, nhà cung cấp theo phiếu xuất kho của Chủ đầu tư.
    2. Nhà thầu chịu trách nhiệm cung cấp các vật tư, thiết bị theo bảng tiên lượng trong Hồ sơ mời thầu. Nhà thầu chịu trách nhiệm về chất lượng các vật tư, thiết bị do Nhà thầu cấp. Vật tư, vật liệu B cấp phải được khai thác từ các nguồn ổn định và có Giấy chứng nhận xuất xứ, chất lượng sản phẩm do các đơn vị có chức năng cấp (Phiếu thử nghiệm của Trung tâm TCĐLCL3, Giấy chứng nhận ISO, …) phải được gửi kèm trong Hồ sơ dự thầu.
    3. Tất cả các mặt hàng có dòng điện chạy qua và chịu lực, vật liệu cách điện sử dụng cho công trình do Nhà thầu cấp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải đúng theo tiêu chuẩn (sản xuất, thử nghiệm,…) do cơ quan thiết kế hoặc Chủ đầu tư quy định.

- Có chứng từ xuất xưởng của Nhà sản xuất.

- Có biên bản thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3.

* 1. Nhà thầu phải đăng ký chất lượng vật tư, vật liệu xây dựng do Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư. Các mặt hàng đạt chất lượng sẽ được Chủ đầu tư xác nhận cho phép sử dụng vào công trình. Các mặt hàng không đạt chất lượng hoặc không qua đăng ký chất lượng sẽ bị Chủ đầu tư từ chối nghiệm thu kể cả việc cấm lưu trữ tại kho công trường của Nhà thầu.
  2. Tất cả các vật liệu được sử dụng trong thi công kết cấu phải được Kỹ sư giám sát của Bên mời thầu chấp thuận và phải đáp ứng được yêu cầu kiểm tra theo tiêu chuẩn Việt Nam. Việc sử dụng vật liệu đã được Kỹ sư giám sát của Bên mời thầu chấp thuận không làm giảm nhẹ trách nhiệm cho Nhà thầu trong việc thi công bất cứ một kết cấu nào, yêu cầu phải đạt độ an toàn và chịu lực lớn với các vật liệu đã được chỉ định.
  3. Chủ đầu tư có quyền kiểm soát kho công trường của Nhà thầu mà không cần thông báo trước. Do đó, Nhà thầu không được phép tồn trữ trong kho công trường các loại vật tư, thiết bị kém phẩm chất hoặc không đúng mẫu đã đăng ký.
  4. Các vật tư, phụ kiện B cấp theo các tiêu chuẩn kỹ thuật như sau.

**\* Đặc tính kỹ thuật của giáp níu:**

| **Stt** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Các yêu cầu kỹ thuật chung trong bản “YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG” | Đáp ứng |  |
| 2 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | AS1154.3  hoặc tương đương |  |
| **Mô tả:** | | | |
| 1 | Giáp níu được sử dụng để dừng dây nhôm lõi thép trần, dây nhôm lõi thép bọc (vỏ bọc ngoài là HDPE) hay cáp thép trần. | Nhà thầu phải mô tả rõ loại dây sử dụng với giáp níu được chào |  |
| 2 | Giáp níu được tạo dạng trước (preformed) để có thể áp trực tiếp lên dây dẫn mà không cần dụng cụ lắp đặt, không làm hư hỏng dây dẫn và đảm bảo an toàn trong vận hành. | Đáp ứng |  |
| 3 | Giáp níu phải được thiết kế phù hợp với các yêu cầu thử nghiệm quy định trong tiêu chuẩn này, đảm bảo ảnh hưởng rung trên dây dẫn và giáp níu là tối thiểu | Đáp ứng |  |
| 4 | Vật liệu cấu tạo:  + Giáp níu có thể được chế tạo bằng vật liệu hay tổ hợp các vật liệu bất kỳ, đảm bảo giáp níu đạt được khả năng chịu sức căng theo đúng thiết kế.  + Các thành phần cấu tạo phải thích hợp với nhau và với dây dẫn mà chúng tiếp xúc.  + Các vật liệu nhựa phải được bảo vệ một cách tương đương khỏi các ảnh hưởng do bức xạ mặt trời. | Đáp ứng  Đáp ứng  Đáp ứng |  |
| 5 | Tất cả các phần của giáp níu phải có khả năng hoặc được bảo vệ thích hợp chống ăn mòn trong khí quyển cả khi lưu kho lẫn khi vận hành.  Tất cả các phần bằng sắt thép tiếp xúc với khí quyển khi vận hành, ngoại trừ khi được chế tạo bằng thép không rỉ, đều phải được bảo vệ bằng phương pháp mạ nóng với chiều dày lớp mạ tối thiểu là 55µm. | Đáp ứng  Đáp ứng |  |
| 6 | Giáp níu phải có các ký hiệu chỉ:  + Điểm bắt đầu xoắn giáp níu quanh dây dẫn.  + Mã hiệu của giáp níu, cỡ dây sử dụng với giáp níu và mã màu cho dây dẫn. | Đáp ứng  Đáp ứng |  |
| **Thông số kỹ thuật:** | | |  |
| 1 | Dây dẫn sử dụng với giáp níu:  Thông số dây nhôm lõi thép bọc 22kV:  - Tiết diện dây [mm²]  - Đường kính ngoài tối đa của ruột dẫn đối với dây trần hay bọc [mm]  - Độ dày lớp bọc 22kV [mm]:  + Cách điện XLPE  - Đường kính ngoài tối đa của dây bọc 22kV[mm]  - Lực kéo đứt [kN] | Nhà thầu phải nêu rõ các thông số của loại dây sử dụng tương ứng với mỗi loại giáp níu được chào |  |
| Giáp níu: | | |  |
| 1 | Hướng xoắn (direction of helix) áp dụng cho tất cả các loại dây | Hướng phải (right hand). |  |
| 2 | Lực giữ tối thiểu sau khi lắp đặt hoàn chỉnh (minimum holding strength) | 85% lực kéo đứt của dây dẫn trong 01 phút. |  |
| 3 | Phụ kiện: | Yếm dạng U (clevis thimble) với kích thước phù hợp với lích thước dây sử dụng với giáp níu.  Yếm dạng |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật phụ kiện chằng:**

| **Stt** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Kẹp chằng 3 Bulon cáp TK 35 - 50** |  |  |
|  | Tên nhà sản xuất | Khai báo |  |
|  | Quy cách | Thép CT3 dẹp, tròn;  kẹp được dây cáp thép TK 35 - 50 |  |
|  | Mạ kẽm | Nhúng nóng, bề dày 80 µm |  |
|  | Giới hạn chảy của thép | fy ≥2.450daN/cm2 |  |
|  | Giới hạn kéo phá hủy | ≥ 75kN |  |
| **II** | **Yếm cáp (NK)** |  |  |
|  | Vật liệu chế tạo | Thép CT3 dẹp |  |
|  | Mạ kẽm | Nhúng nóng, bề dày 80 µm |  |
|  | Giới hạn chảy của thép | fy ≥2.450daN/cm2 |  |
|  | Thử nghiệm | Thử nghiệm bề dày lớp mạ |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật boulon mắt:**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phạm vi sử dụng |  | Dùng để mắc dây neo vào trụ tại các vị trí trụ neo chằng. |  |
| 2 | Vật liệu |  | Làm bằng thép không gỉ hay thép mạ kẽm nóng đảm bảo chống ăn mịn tốt nhất trong quá trình vận hành. |  |
| 3 | Đường kính bulon | mm | 16 |  |
| 4 | Chiều dài phần ven răng suốt:  Bulon dài 250mm-300mm | mm | 100 |  |
| 5 | Độ dày trung bình tối thiểu của lớp mạ kẽm. | mm | 55 |  |
| 6 | Thử nghiệm |  | Thử nghiệm bề dày lớp mạ |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật boulon:**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vật liệu |  | Làm bằng thép không gỉ hay thép mạ kẽm nóng đảm bảo chống ăn mịn tốt nhất trong quá trình vận hành. |  |
| 2 | Đường kính bulon | mm | 16 |  |
| 3 | Bulon dài | mm | 250, 300 |  |
| 4 | Độ dày trung bình tối thiểu của lớp mạ kẽm. | mm | 55 |  |
| 5 | Thử nghiệm |  | Đo kích thước và thử bề dày lớp mạ |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật NEO:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Neo xoè** |  |  |
|  | Tên nhà sản xuất | Khai báo |  |
|  | Vật liệu chế tạo | Thép tấm dày tối thiểu:   * Phần đĩa: 4mm * Phần búp sen: 3,2mm |  |
|  | Bảo vệ | Sơn chống gỉ màu đen |  |
|  | Giới hạn chảy của thép | fy ≥2.450daN/cm2 |  |
|  | Giới hạn kéo phá hủy | ≥ 25kN |  |
|  | Ghi nhãn | Khắc chìm tên hoặc lô-gô nhà sản xuất |  |
| **II** | **Ty neo** |  |  |
|  | Tên nhà sản xuất | **Khai báo** |  |
|  | Quy cách Ty neo 22 - 2400 | Thép CT3 tròn đường kính Ø22mm, dài 2,4m, ven răng sắt nét |  |
|  | Mạ kẽm | Nhúng nóng, bề dầy 80 µm |  |
|  | Lực xiết bù lon | M22: đạt 1.400kg.cm (102 LBs.ft), tối đa 1.800kg.cm (130 LBs.ft) |  |
|  | Thử nghiệm | Thử nghiệm bề dày lớp mạ |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật của bọc cách điện đầu cực trên và đầu dưới FCO:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | ASTM D2240-02, D624-00 |  |
| 2 | Bọc cách điện phải đám ứng tiêu chuẩn | * Che kín toàn bộ đầu cực trên và đầu cực dưới FCO, kể cả vòng thao tác ở phần trên của cần chì * Lắp đặt không cần phải tháo rời cáp điện ra khỏi FCO, định vị bằng nút cài. * Những vị trí cài nút phải có các rãnh lắp ghép nhằm tăng cường khoảng cách dòng rò. * Nắp che không ảnh hưởng đến các hoạt động của sứ FCO, củng như không ảnh hưởng đến thao tác. * Trên nắp che đầu cực sứ FCO phải có in tên nhà SX và mã hiệu hàng hoá. |  |
| 3 | Vật liệu chế tạo | Cao su silicon |  |
| 4 | Chỉ tiêu kỹ thuật   * Điện áp vận hành * Điện áp đánh thủng * Nhiệt độ chịu đựng liên tục (>=10phút) * Nhiệt độ chịu đựng ngắn hạn (5giây) * Độ dày * Lực xé rách, độ đàn hồi | 24kV  ≥ 50kV  ≥ 1800(không biến dạng)  ≥ 2500(không biến dạng)  ≥ 3mm |  |
| 5 | Hạng mục cần thử nghiệm | * Điện áp vận hành * Điện áp đánh thủng * Nhiệt độ chịu đựng liên tục (>=10phút) * Nhiệt độ chịu đựng ngắn hạn (5giây)   - Độ dày   * Lực xé rách, độ đàn hồi |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật bọc cách điện đầu sứ LA:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | ASTM D2240-02, D624-00 |  |
| 2 | Bọc cách điện phải đám ứng tiêu chuẩn | * Che kín toàn bộ cánh sứ trên cùng và toàn bộ ty sứ bằng kim loại kết nối với cáp điện. * Lắp đặt không cần phải tháo rời cáp điện ra khỏi LA, định vị bằng nút cài. * Những vị trí cài nút phải có các rãnh lắp ghép nhằm tăng cường khoảng cách dòng rò. * Trên nắp che đầu cực sứ LA phải có in tên nhà SX và mã hiệu hàng hoá. |  |
| 3 | Vật liệu chế tạo | Cao su silicon |  |
| 4 | Chỉ tiêu kỹ thuật   * Điện áp vận hành * Điện áp đánh thủng * Nhiệt độ chịu đựng liên tục (>=10phút) * Nhiệt độ chịu đựng ngắn hạn (5giây) * Độ dày * Lực xé rách, độ đàn hồi | 24kV  ≥ 50kV  ≥ 1800(không biến dạng)  ≥ 2500(không biến dạng)  ≥ 3mm |  |
| 5 | Hạng mục cần thử nghiệm | * Điện áp vận hành * Điện áp đánh thủng * Nhiệt độ chịu đựng liên tục (>=10phút) * Nhiệt độ chịu đựng ngắn hạn (5giây)   - Độ dày   * Lực xé rách, độ đàn hồi |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật của bọc cách điện đầu cực MBA.**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | ASTM D2240-02, D624-00 |  |
| 2 | Bọc cách điện phải đám ứng tiêu chuẩn | * Che kín toàn bộ cánh sứ trên cùng và toàn bộ ty sứ bằng kim loại kết nối với cáp điện. * Lắp đặt không cần phải tháo rời cáp điện ra khỏi LA, định vị bằng nút cài. * Những vị trí cài nút phải có các rãnh lắp ghép nhằm tăng cường khoảng cách dòng rò. * Trên nắp che đầu cực sứ LA phải có in tên nhà SX và mã hiệu hàng hoá. |  |
| 3 | Vật liệu chế tạo | Cao su silicon |  |
| 4 | Chỉ tiêu kỹ thuật   * Điện áp vận hành * Điện áp đánh thủng * Nhiệt độ chịu đựng liên tục (>=10phút) * Nhiệt độ chịu đựng ngắn hạn (5giây) * Độ dày * Lực xé rách, độ đàn hồi | 24kV  ≥ 50kV  ≥ 1800(không biến dạng)  ≥ 2500(không biến dạng)  ≥ 3mm |  |
| 5 | Hạng mục cần thử nghiệm | * Điện áp vận hành * Điện áp đánh thủng * Nhiệt độ chịu đựng liên tục (>=10phút) * Nhiệt độ chịu đựng ngắn hạn (5giây)   - Độ dày   * Lực xé rách, độ đàn hồi |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật hộp phân phối loại 6 cực, 9 cực bắt trực tiếp:**

| **TT** | **Mô tả** | **Đơn vị** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nước sản xuất |  | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 2 | Nhà sản xuất |  | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 3 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm |  | ISO 9000 |  |
| 4 | Tiêu chuẩn áp dụng |  | IEC 60068-2, IEC 60439-5, IEC 60529 hoặc tương đương |  |
| 5 | Loại |  | Lắp đặt ngoài trời, kết cấu và kích thước tham khảo bản vẽ đính kèm |  |
| 6 | Vỏ hộp |  | - Hộp gồm: thân hộp và nắp hộp, hai phần này lắp ghép với nhau bằng bản lề làm bằng thép không gỉ. Nắp hộp khi mở không được tách rời ra khỏi vỏ hộp. Nắp hộp phải có gioăng hoặc biện pháp ngăn nước chảy vào trong hộp. Nắp phải có khóa bảo vệ. Vị trí khóa phải có khả năng tránh nước mưa lọt vào khóa và hộp.  - Hộp được thiết kế đảm bảo an toàn cho con người, đảm bảo điều kiện vận hành của thiết bị, chống lấy cắp điện.  - Mặt ngoài hộp công tơ phải đảm bảo độ bóng bề mặt.  - Có biểu tượng Tổng Công ty Điện lực Miền Nam bên ngoài nắp hộp. |  |
| 7 | Vật liệu của vỏ hộp |  | Làm bằng composite đúc, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng sương muối, vùng ô nhiễm công nghiệp… |  |
| 8 | Cấp bảo vệ vỏ hộp |  | IP 43 |  |
| 9 | Khả năng chống cháy quy định theo IEC 60439-5 |  | Cấp FH2-40mm |  |
| 10 | Thử chống lão hóa (UV) theo ISO 4892-2-1994, phương pháp A |  | Sau khi thử lão hóa, giá trị còn là ≥ 70% |  |
| 11 | Độ bền va đập vỏ hộp | J | 20 |  |
| 12 | Điện áp định mức | kV | 0,4 |  |
| 13 | Thử nghiệm độ bền cách điện |  |  |  |
|  | Điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp, 1 phút | kV | 2 |  |
|  | Điện trở cách điện | MΩ | ≥ 1 |  |
| 14 | Giới hạn độ tăng nhiệt độ |  |  |  |
|  | Đối với các phần mang điện | 0C | 65 |  |
|  | Đối với các phần không mang điện | 0C | 40 |  |
| 15 | Khả năng chịu nhiệt khô 1000C ± 20C, độ ẩm dưới 60% trong 5 giờ |  | Đáp ứng |  |
| 16 | Khả năng chịu nóng ẩm |  | Đáp ứng |  |
| 17 | Màu |  | Xám trắng |  |
| 18 | Kích thước hộp (Cao x rộng x sâu) | mm |  |  |
| 29 | Lỗ luồn cáp vào ra |  | Thiết kế ở đáy của hộp công tơ |  |
|  | Loại A – 6 cực |  | * 4 lỗ cáp vào, đường kính 15mm dùng cho cáp CV đến 50mm² * 12 lỗ cáp ra, đường kính 10mm dùng cho cáp CV đến 25mm² |  |
|  | Loại B – 9 cực |  | * 4 lỗ cáp vào, đường kính 15mm dùng cho cáp CV đến 50mm² * 18 lỗ cáp ra, đường kính 10mm dùng cho cáp CV đến 25mm² |  |
| 20 | Thanh cái đấu nối dây pha |  | Thanh cái kèm theo các đầu nối dây làm bằng đồng hoặc hợp kim đồng mạ thiếc |  |
|  | Loại A – 6 cực |  | 3 thanh cái, mỗi thanh đấu nối với 1 nhóm 2 thiết bị 1 cực và 1 cáp đồng tiết diện đến 50mm2 |  |
|  | Loại B – 9 cực |  | 3 thanh cái, mỗi thanh đấu nối với 1 nhóm 3 thiết bị 1 cực và 1 cáp đồng tiết diện đến 50mm2 |  |
| 21 | Thanh cái đấu nối dây trung tính |  | Thanh cái kèm theo các đầu nối dây làm bằng đồng hoặc hợp kim đồng mạ thiếc |  |
|  | Loại A – 6 cực |  | Thanh cái có 1 cổng đấu cáp đồng đến 50mm2, 6 cổng đấu cáp đồng 4 – 25mm2 |  |
|  | Loại B – 9 cực |  | Thanh cái có 1 cổng đấu cáp đồng đến 50mm2, 9 cổng đấu cáp đồng 4 - 25mm2 |  |
| 22 | Nhiệt độ môi trường cực đại | 0C | 50 |  |
| 23 | Độ ẩm môi trường tương đối cực đại | % | 90 |  |
| 24 | Phụ kiện bao gồm cho mỗi hộp |  | * Khóa nắp hộp * Thanh cái đấu dây pha và thanh cái đấu dây trung tính kèm bulông * Cáp/thanh đồng đấu nối nội bộ bên trong hộp kèm theo hộp và được đấu nối trước * 2 giá đỡ bắt đai inox (0,4mmx20mm) làm bằng thép mạ kẽm núng nóng phù hợp để cố định hộp trên trụ bê tông ly tâm 7,5m, 8,4m, 10,5m, 12m và 14m * Tài liệu hướng dẫn lắp đặt và vận hành |  |
| 25 | Ghi nhãn |  | Nhãn hộp phân phối phải ghi các thông tin sau:   * Mã hiệu * Nhà sản xuất * Nơi sản xuất * Năm sản xuất * Loại: hộp 6 cực hoặc hộp 9 cực * Điện áp định mức… |  |
| 26 | Đóng gói |  | Mỗi hộp được đóng gói trong hộp carton riêng biệt để dễ dàng cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật bulon móc:**

| **TT** | **Mô tả** | **Đơn vị** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phạm vi sử dụng |  | Dùng để mắc treo cáp ABC hoặc dừng dây trung hịa của đường dây trung thế |  |
| 2 | Vật liệu |  | Làm bằng thép không gỉ hay thép mạ kẽm nóng đảm bảo chống ăn mịn tốt nhất trong quá trình vận hành. |  |
| 3 | Đường kính bulon | mm | 16 |  |
| 4 | Chiều dài phần ven răng suốt:  Bulon dài 250mm-300mm | mm | 150 |  |
| 5 | Độ dày trung bình tối thiểu của lớp mạ kẽm. | µm | 55 |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật của kẹp dừng cáp ABC:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên nhà sản xuất | Khai báo |  |
| 2 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng | ISO 9000 |  |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng | AS 3766, TCVN 5408 hoặc tương đương |  |
| 4 | Mã hiệu kẹp |  |  |
|  | LV-ABC 4x95 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | LV-ABC 4x120 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | LV-ABC 4x150 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 5 | Loại | Kẹp ngừng cáp phải là loại bulông, có khả năng kẹp chặt cáp nhôm vặn xoắn hạ thế có 4 lõi, cách điện XLPE 0,6/1kV, loại cáp tự treo, ký hiệu [LV-ABC], kẹp bao gồm:   * Ngàm kẹp: làm bằng nhựa có tăng cường sợi thuỷ tinh, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng ô nhiễm công nghiệp… đảm bảo không làm hư hỏng cách điện cáp * Thân kẹp bên ngoài: gồm 2 thanh thép; một đầu có 1 bulông và chốt gài bằng thép không gỉ hoặc 1 bulông và đai ốc khóa dùng để ngừng kẹp; đầu còn lại có 2 bulông bao gồm đai ốc và vòng đệm vên dùng để ép chặt cáp. Các chi tiết kim loại làm bằng thép không gỉ hoặc làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng có bề dày lớp mạ kẽm tối thiểu 55 μm * Các cạnh của các thanh kim loại phải được bo tròn nhằm giảm thiểu khả năng hư hỏng cáp   Giữa các ngàm kẹp phải có lò xo để tự mở ra khi mở bulông siết nhằm dễ dàng đặt cáp |  |
| 6 | Tiết diện cáp danh định | mm2 |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 4x95 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 4x120 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 4x150 |  |
| 7 | Lực phá hủy tối thiểu của kẹp trong 1 phút (theo AS 3766) | kN |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 43 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 57,1 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 71,4 |  |
| 8 | Độ bền điện áp giữa các phần mang điện trong 1 phút | 4 kVrms |  |
| 9 | Nhiệt độ môi trường cực đại | 500C |  |
|  | Độ ẩm môi trường tương đối cực đại | 90% |  |
| 10 | Kiểm tra và thử nghiệm | Thử nghiệm lực phá hủy  Thử nghiệm độ bền cách điện |  |
| 11 | Ghi nhãn | Kẹp phải được ghi nhãn theo tiểu chuẩn AS 3766 với các nội dung sau:   * Nhãn hiệu/tên nhà sản xuất * Số lõi, tiết diện mỗi lõi…   Việc ghi nhãn phải đảm bảo rõ và bền |  |
| 12 | Bao gói | Kẹp phải được đóng gói để dễ dàng và thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật của kẹp treo cáp ABC:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên nhà sản xuất | Khai báo |  |
| 2 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng | ISO 9000 |  |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng | AS 3766, TCVN 5408 hoặc tương đương |  |
| 4 | Mã hiệu kẹp |  |  |
|  | LV-ABC 4x95 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | LV-ABC 4x120 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | LV-ABC 4x150 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 5 | Loại | Kẹp đỡ cáp phải có khả năng đỡ cáp nhôm vặn xoắn hạ thế có 4 lõi, cách điện XLPE 0,6/1kV, loại tự treo, ký hiệu [LV-ABC]; kẹp có khả năng mốc vào bulông đuôi heo hoặc bulông mốc đường kính đến 16m lắp trên trụ bê tông; kẹp bao gồm:   * Thân kẹp kèm 1 bulông và 1 đai ốc kiểu chuồn chuồn làm bằng thép không gỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng có bề dày lớp mạ kẽm tối thiểu 55 μm; * Vòng đệm cao su ôm cáp bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng ô nhiễm công nghiệp… đảm bảo không làm hư hỏng cách điện cáp; * Các cạnh của các thanh kim loại phải được bo tròn nhằm giảm thiểu khả năng hư hỏng cáp;   - Kẹp treo phải dễ dàng lắp đặt không cần dụng cụ. |  |
| 6 | Tiết diện cáp danh định | mm2 |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 4x95 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 4x120 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 4x150 |  |
| 7 | Đường kính bao ngoài tối đa của bó cáp | mm |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 38,4 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 42,2 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 4x150 |  |
| 8 | Đường kính bó cáp của kẹp | mm |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 38.40 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 43.60 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 43.60 |  |
| 9 | Tải phá hủy tối thiểu (theo tiêu chuẩn AS 3766) | 6 kN |  |
| 10 | Độ bền điện áp giữa các phần mang điện trong 1 phút | 4 kVrms |  |
| 11 | Lực kéo đứt của vòng đệm cao su ôm cáp sau khi thử lão hóa ở nhiệt độ 100 ± 20C trong 168 giờ (theo tiêu chuẩn AS 1660.2) | Không được nhỏ hơn 70% lực kéo đứt trước khi lão hóa |  |
| 12 | Độ dãn dài khi đứt của vòng đệm cao su ôm cáp sau khi thử lão hóa ở nhiệt độ 100 ± 20C trong 168 giờ (theo tiêu chuẩn AS 1660.2) | Không được nhỏ hơn 60% độ dãn dài khi đứt trước khi lão hóa |  |
| 13 | Nhiệt độ môi trường cực đại | 500C |  |
| 14 | Độ ẩm môi trường tương đối cực đại | 90% |  |
| 15 | Kiểm tra và thử nghiệm | Thử nghiệm độ trượt của dây  Thử nghiệm lực phá hủy  Thử nghiệm độ bền cách điện |  |
| 16 | Ghi nhãn | Kẹp phải được ghi nhãn theo tiểu chuẩn AS 3766 với các nội dung sau:   * Nhãn hiệu/tên nhà sản xuất * Số lõi, tiết diện mỗi lõi…   Việc ghi nhãn phải đảm bảo rõ và bền |  |
| 17 | Bao gói | Kẹp phải được đóng gói để dễ dàng và thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật của ghip nối IPC:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên nhà sản xuất | Khai báo |  |
| 2 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng | ISO 9000 |  |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng | HN 33-S-63, AS/NZS 4396:1999, IEC 61284 hoặc tương đương |  |
| 4 | Mã hiệu kẹp |  |  |
|  | IPC 95 – 35 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | IPC 95 – 95 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | IPC 120 – 35 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | IPC 150 – 35 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 5 | Loại | Kẹp IPC là loại kẹp 1 hoặc 2 bulông, bọc cách điện, chống thấm nước, dùng để đấu nối rẽ hoặc đấu nối lèo từ cáp nhôm vặn xoắn 0,6/1kV LV-ABC đến cáp nhôm vặn xoắn 0,6/1kV LV-ABC, vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng ô nhiễm công nghiệp… |  |
| 6 | Thân kẹp | Làm bằng nhựa có tăng cường sợi thủy tinh, có độ bền cơ học và thời tiết cao, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn |  |
| 7 | Bulông | Bulông, vòng đệm làm bằng vật liệu chống ăn mòn kèm đai ốc siết bứt đầu làm bằng vật liệu chống ăn mòn đảm bảo lưỡi ngàm kẹp chặt vào dây dẫn bọc cách điện mà không làm tróc lớp bọc cách điện cũng như không làm hư hỏng các tao dây trong ruột dẫn điện |  |
| 8 | Lưỡi ngàm | Làm bằng hợp kim đồng dẫn điện cao, được mạ thiếc, Bao bọc bởi 1 lớp Polymer đàn hồi đúc ôm chặt vào lưỡi ngàm và mỡ silicon chuyên dùng chống thấm nước và chống ăn mòn |  |
| 19 | Lực xiết bứt đầu bulông |  |  |
|  | IPC 95(120;150) – 35 | 18 ± 10% Nm |  |
| 10 | Tiết diện danh định của dây dẫn | Trục chính cáp nhôm LV-ABC / Nhánh rẽ cáp nhôm LV-ABC (mm2) |  |
|  | IPC 95 (120;150) – 35 | 35 – 95 / 6 – 35 |  |
| 11 | Dòng định mức liên tục của kẹp | Phải lớn hơn hoặc bằng dòng định mức của dây nhôm vặn xoắn LV-ABC tương ứng |  |
|  | IPC 95(120;150) – 35 | ≥ 175A |  |
| 12 | Độ bền điện môi và chống thấm nước ở 50Hz trong 1 phút, trong nước (kẹp IPC phải được ngâm trong nước 30 phút trước khi thử nghiệm) | 6kV |  |
| 13 | Nắp bịt đầu cáp | Làm bằng vật liệu cao su đàn hồi. Kẹp IPC kèm theo nắp bịt đầu cáp để bảo vệ cáp chống thấm nước. Các nắp bịt đầu cáp này không được rời khỏi thân của nối bọc cách điện ngay cả khi không sử dụng. |  |
| 14 | Nhiệt độ môi trường cực đại | 500C |  |
| 15 | Độ ẩm môi trường tương đối cực đại | 90% |  |
| 16 | Ghi nhãn | Kẹp phải được ghi nhãn với các nội dung sau:   * Nhãn hiệu/tên nhà sản xuất * Tiết diện lớn nhất/nhỏ nhất của dây chính và dây rẽ…   Việc ghi nhãn phải đảm bảo rõ và bền |  |
| 17 | Kiểm tra và thử nghiệm | Thử nghiệm chống ăn mòn  Thử nghiệm độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức |  |
| 18 | Bao gói | Kẹp phải được đóng gói để dễ dàng và thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển |  |

**\* Đặc tính kỹ thuật ống nối căng bọc cách điện cho cáp LV-ABC:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên nhà sản xuất | Khai báo |  |
| 2 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng | ISO 9000 |  |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng | AS 3766, AS 1154.1, HN 33-S-63 hoặc tương đương |  |
| 4 | Mã hiệu kẹp |  |  |
|  | LV-ABC 4x95 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | LV-ABC 4x120 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
|  | LV-ABC 4x150 | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 5 | Loại | Ống nối căng bọc cách điện là loại 1 ống dùng cho các lõi riêng lẽ của cáp nhôm vặn xoắn hạ thế có 4 lõi, cách điện XLPE 0,6/1kV ký hiệu [LV-ABC], loại cáp tự treo, kẹp có cấu tạo như sau:   * Làm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm bọc cách điện * Cách điện: làm bằng nhựa cách điện, bền với tia tử ngoại, chống rạn nứt, lão hóa và ăn mòn, phù hợp để vận hành tốt ở vùng nhiệt đới, vùng biển, vùng ô nhiễm công nghiệp… Lớp cách điện không bị hư hỏng khi ép nối   Bên trong ống nhôm phải bơm sẵn keo điện chống oxy hóa |  |
| 6 | Loại đai ép | Đai ép hình lục giác |  |
| 7 | Chống thấm nước | Sau khi lắp đặt, ống nối phải ngăn chặn sự thâm nhập hơi ẩm vào trong ruột dẫn của cáp thông qua bất kỳ phần nào của mối nối dưới các điều kiện mang tải điện và cơ. |  |
| 8 | Tiết diện mỗi ruột cáp danh định | mm2 |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 95 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 120 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 150 |  |
| 9 | Đường kính ngoài của của mỗi ruột dẫn của cáp | Nhỏ nhất / Lớn nhất  (mm) |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 11,3 / 11,9 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 12,8 / 13,5 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 14,1 / 14,9 |  |
| 10 | Đường kính trong của mỗi ống nối | mm |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 12.50 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 13.70 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 15.00 |  |
| 11 | Độ bền cơ của mỗi ống nối trong 1 phút (theo AS 3766) | kN |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 11,31 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 14,28 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 17,85 |  |
| 12 | Dòng định mức liên tục của mỗi ống nối | Lớn hơn hoặc bằng dòng định mức của cáp tương ứng (A) |  |
|  | LV-ABC 4x95 | 275 |  |
|  | LV-ABC 4x120 | 320 |  |
|  | LV-ABC 4x150 | 370 |  |
| 13 | Độ bền điện áp giữa các phần mang điện trong 1 phút | 4 kVrms |  |
| 14 | Nhiệt độ môi trường cực đại | 500C |  |
| 15 | Độ ẩm môi trường tương đối cực đại | 90% |  |
| 16 | Kiểm tra và thử nghiệm | Thử nghiệm độ bền cơ  Thử độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức |  |
| 17 | Ghi nhãn | Ống nối phải được ghi nhãn theo tiểu chuẩn AS 3766 với các nội dung sau:   * Nhãn hiệu/tên nhà sản xuất * Tiết diện cáp * Vị trí ép * Kích thước của đai ép…   Việc ghi nhãn phải đảm bảo rõ và bền |  |
| 18 | Bao gói | Kẹp phải được đóng gói để dễ dàng và thuận tiện cho việc bảo quản trong kho cũng như vận chuyển |  |

**\* Cọc tiếp địa:**

| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vật liệu | - Cọc đ­ược làm bằng thép cứng (suất carbon cao) đ­ược phủ ngoài bằng một lớp đồng tinh chất. |  |
|  | Lớp đồng bên ngoài phủ lên lớp thép tạo thành sự kết dính bền vững giữa đồng và thép |  |  |
| 2 | Chiều dài tối thiểu của cọc tiếp địa | 2,4m |  |
| 3 | Độ dày tối thiểu của lớp đồng | 16µm |  |
| 4 | Chất liệu | - Kẹp cọc làm bằng đồng thau cứng dùng để bắt dây đồng có đ­ờng kính từ 3,8mm đến 9,5mm vào cọc bằng bulon. |  |
| 5 | Thử nghiệm | Thử nghiệm bề dày lớp mạ |  |

**\* Dây phi kim buộc cổ sứ:**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà sản xuất |  | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 2 | Tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm |  | ISO 9001:2008 |  |
| 3 | Tiêu chuẩn áp dụng |  | AS 1154.3 hoặc tương đương |  |
| 4 | Loại |  | Giáp buộc được sử dụng để buộc dây nhôm lõi thép bọc (vỏ bọc ngoài là XLPE, EPR hoặc HDPE) vào đỉnh hoặc cổ cách điện đỡ, có khả năng chống rạn nứt, chống ăn mòn và chống lão hóa tốt, lắp đặt ngoài trời, phù hợp để vận hành dưới điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, vùng biển, sương muốn, vùng ô nhiễm công nghiệp, tia tử ngoại (UV)... |  |
| 5 | Vật liệu cách điện |  | - Ruột dây bọc làm bằng PVC trắng hoặc trắng xám.  - Bên ngoài được bọc lớp bán dẫn màu đen nhằm giảm điện trường tại vị trí cổ sứ |  |
| 6 | Loại |  | - Giáp buộc sứ đơn: dùng để buộc dây dẫn tại các vị trí sứ đơn.  - Giáp buộc sứ đôi: dùng để buộc dây dẫn tại các vị trí sứ đôi. (Không chấp nhận loại 1 sợi đôi) |  |
| 7 | Ký mã hiệu |  | Trên giáp buộc phải có các kỹ mã hiệu chỉ dẫn, in bằng mực không phai trực tiếp lên sản phẩm:  - Tên nhà sản xuất  - Tên sản phẩm  - Mã hiệu, cỡ dây sử dụng với giáp buộc - Điểm bắt đầu xoắn quanh dây dẫn - Mã màu (color code) |  |
| 8 | Giáp buộc phù hợp để dùng cho dây dẫn có tiết diện danh định như sau: | mm2 |  |  |
|  | - ACX (ARC) 185/24 |  | 185/24 |  |
| 9 | Giáp buộc phù hợp để dùng cho dây dẫn có đường kính ngoài như sau: | mm |  |  |
|  | - ACX (ARC) 185/24 |  | 29,9 |  |
| 10 | Lực giữ danh định (tải trượt) ở 100% lực danh định | N |  |  |
|  | - ACX (ARC) 185/24 |  | ≥ 680 |  |
| 11 | Lực kéo phá hủy | N |  |  |
|  | - ACX (ARC) 185/24 |  | ≥ 860 |  |
| 12 | Hướng xoắn |  | Hướng phải |  |
| 13 | Nhiệt độ môi trường tối đa | oC | 50 |  |
| 14 | Độ ẩm môi trường tương đối | % | 90 |  |
| 15 | Thử nghiệm |  | Thử nghiệm lực giữ dây: - Thử tải 50% lực giữ danh định - Thử tải 100% lực giữ danh định - Thử tải phá hủy |  |

**\* Che dây neo:**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Yêu cầu** | **Chào thầu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà sản xuất |  | Khai báo bởi nhà thầu |  |
| 2 | Chiều dài | mét | 2,0 |  |
| 3 | Độ dày | mm | 0,8 |  |
| 4 | Màu sơn |  | Sơn phản quang màu vàng cam, sơn 2 lớp (lớp trong sơn chống rỉ, lớp ngoài sơn phản quang màu vàng cam) |  |

**\* Lưu ý: Nhà thầu phải cung cấp bản cam kết về chủng loại, nhà cung cấp, nhà sản xuất của các loại vật tư do nhà thầu cấp nếu được lựa chọn trúng thầu.**

***\* Yêu cầu thử nghiệm: Nhà thầu phải cung cấp biên bản thử nghiệm điển hình của các chủng loại vật tư có yêu cầu thử nghiệm trong bảng đặc tính kỹ thuật để chứng minh thông số chào.***

***\* Các hạng mục vật tư sau sẽ lấy 01 mẫu thử nghiệm Quartest 3 khi giao hàng, nhà thầu phải tính toán chi phí trong giá dự thầu:***

- Các hạng mục vật tư nhà thầu cấp sẽ lấy mẫu thử nghiệm (mỗi hạng mục lấy 01 mẫu, nhà thầu phải giao thêm mẫu để thử nghiệm):

***+ Boulon D16x300***

***+ Boulon D16x300 VRS***

***+ Boulon móc 16x250***

***+ Dây phi kim buộc cổ sứ trụ góc***

***+ Ghip IPC 120-35***

***+ Kẹp ngừng cáp LV-ABC 4x120***

***+ Cọc tiếp địa D16-2400***

* 1. Nhà thầu phải đăng ký chất lượng vật tư, vật liệu xây dựng do Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư. Các mặt hàng đạt chất lượng sẽ được Chủ đầu tư xác nhận cho phép sử dụng vào công trình. Các mặt hàng không đạt chất lượng hoặc không qua đăng ký chất lượng sẽ bị Chủ đầu tư từ chối nghiệm thu kể cả việc cấm lưu trữ tại kho công trường của Nhà thầu.
  2. Tất cả các vật liệu được sử dụng trong thi công kết cấu phải được Kỹ sư giám sát của Bên mời thầu chấp thuận và phải đáp ứng được yêu cầu kiểm tra theo tiêu chuẩn Việt Nam. Việc sử dụng vật liệu đã được Kỹ sư giám sát của Bên mời thầu chấp thuận không làm giảm nhẹ trách nhiệm cho Nhà thầu trong việc thi công bất cứ một kết cấu nào, yêu cầu phải đạt độ an toàn và chịu lực lớn với các vật liệu đã được chỉ định.
  3. Chủ đầu tư có quyền kiểm soát kho công trường của Nhà thầu mà không cần thông báo trước. Do đó, Nhà thầu không được phép tồn trữ trong kho công trường các loại vật tư, thiết bị kém phẩm chất hoặc không đúng mẫu đã đăng ký.

**4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:**

**4.1 Biểu đồ tiến độ thi công:**

4.1.1 Nhà thầu phải trình bày tiến độ thi công dự kiến của mình dạng sơ đồ tổ chức trong Hồ sơ chào thầu, trong đó thể hiện rõ việc tổ chức và tiến hành thi công như thế nào, ngày dự định khởi công và hoàn thành các hạng mục khác nhau của công trình theo đúng thời hạn quy định của hợp đồng.

4.1.2 Nhà thầu phải lập và nộp Bảng tiến độ thi công chính thức để nếu được chấp nhận thì dùng cho công tác chỉ đạo và giám sát quá trình thi công. Bảng tiến độ thi công phải thể hiện đầy đủ các chi tiết để cho phép so sánh chính xác công việc hàng tuần với tiến độ chung. Sự chấp nhận Bảng tiến độ thi công cho mục đích chỉ đạo giám sát thi công không loại bỏ trách nhiệm của Nhà thầu về nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong hợp đồng.

**4.2 Biện pháp thi công và thời gian cắt điện:**

4.2.1 Trong bản yêu cầu kỹ thuật biện pháp thi công bao gồm các phần sau:

- Bản vẽ thi công thể hiện các chi tiết yêu cầu đặc biệt lưu ý khi thi công.

- Vật liệu máy móc nhân công cần thiết cho mỗi giai đoạn thi công.

- Các nhu cầu cần thiết khác.

4.2.2 Sau khi ký hợp đồng, Nhà thầu phải nộp bản tường trình biện pháp thi công chi tiết ít nhất **07 ngày**trước khi có lệnh khởi công để Bên mời thầu xem xét trước khi khởi công công trình.

4.2.3 Nhà thầu phải nghiên cứu kỹ hồ sơ thiết kế, kiểm tra hiện trường thi công và đề xuất trong Hồ sơ dự thầu việc áp dụng các biện pháp tổ chức và giải pháp kỹ thuật để thực hiện công trình, cụ thể như sau:

a/ Quy trình thi công: Nhà thầu chịu trách nhiệm lập quy trình thi công theo đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng cho từng loại hình công việc nằm trong phạm vi hợp đồng.

b/ Các biện pháp chuẩn bị thi công:

- Vận chuyển, tập kết vật tư, thiết bị.

- Chuẩn bị kho bãi, lán trại.

- Huy động xe máy, trang thiết bị thi công.

- Huy động nhân lực thi công.

- Chuẩn bị vật tư, thiết bị trước khi thi công.

- Lập tiến độ thi công công trình.

c/ Trình tự tổ chức thi công:

- Lập lịch đăng ký công tác.

- Lập lịch đăng ký cắt điện.

- Lập phiếu đăng ký công tác.

- Tiếp nhận hiện trường trước khi công tác.

- Tổ chức thi công công trình.

- Kết thúc công tác và bàn giao hiện trường.

d/ Biện pháp đảm bảo chất lượng.

- Các biện pháp an toàn.

- Các biện pháp đẩy nhanh tiến độ.

- Các biện pháp rút ngắn thời gian cắt điện.

- Các biện pháp hữu ích.

4.2.4 Nhà thầu phải lập báo cáo tình hình thi công hàng tuần cho Bên mời thầu. Báo cáo phải rõ ràng và chính xác về tình hình thi công, nếu có sự chậm tiến độ của mỗi hạng mục công trình thì phải nêu lý do chậm trễ và các biện pháp khắc phục của Nhà thầu.

4.2.5 Trong thời gian thực hiện dự án, Bên A sẽ tổ chức các buổi họp hàng tuần hoặc khi cần thiết để giải quyết công việc và nắm rõ tiến độ triển khai thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải tham dự các buổi họp như thế với đầy đủ các thành phần theo yêu cầu của Bên A.

4.2.6 Nhà thầu không được phép thay đổi các biện pháp đã được Chủ đầu tư chấp nhận mà không có sự thỏa thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

4.2.7 Nhà phầu phải đảm bảo thi công đúng biện pháp thi công được duyệt, phải tuân theo hướng dẫn của Kỹ sư giám sát để đảm bảo cho việc thi công được an toàn và không được kéo dài thời gian.

4.2.8 Sự chấp nhận của Chủ đầu tư đối với biện pháp thi công dự kiến mà Nhà thầu lập không hề miễn cho Nhà thầu khỏi trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng về thời gian thi công, sự an toàn cho người và tài sản có liên quan.

4.2.9 Thời gian cắt điện thi công:

- Nhà thầu phải đăng ký lịch cắt điện để thi công các hạng mục công trình trước 15 ngày kể từ ngày dự kiến cắt điện thi công.

- Đối với các lưới điện đã cắt điện để triển khai thi công, nhà thầu phải tập trung toàn bộ nhân lực để hoàn thành công trình và trả điện đúng thời gian đã đăng ký. Đối với việc trả điện trễ, nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm chi trả thiệt hại do mình gây ra.

- Thời gian tối đa cho mỗi lần đăng ký cắt điện là từ 7 giờ 00 sáng đến 16 giờ 30 phút chiều.

- Nhà thầu phải tính toán và lập bảng bố trí số lần cắt điện theo bảng sau:

| **STT** | **Tên tuyến/TBA** | **Khối lượng (km)** | **Số lần cắt điện thi công** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

***\* Tổng số lần cắt điện trong toàn bộ công trình: không quá 23 lần.***

**5. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:**

- Nhà thầu phải tuyệt đối an toàn khi thi công cũng như việc giao nhận công trình với đơn vị quản lý vận hành.

- Trong quá trình vận hành đảm bảo an toàn mà không còn sai sót nào và không có sự cố xảy ra do lỗi của Nhà thầu thì công trình được bàn giao cho Chủ đầu tư theo quy định.

**6. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có):**

6.1 Nhà thầu phải đảm bảo thực thi tất cả các biện pháp phòng chống cháy nổ theo quy định hiện hành tại những nơi Nhà thầu tổ chức thực hiện các công việc trong hợp đồng.

6.2 Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vụ cháy nổ xảy ra do lỗi của Nhà thầu.

**7. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường:**

7.1 Nhà thầu phải chuẩn bị mọi máy móc, công cụ, phương tiện vận chuyển, nhân công và vật liệu cho việc thi công và hoàn thiện đúng tiến độ. Nhà thầu phải đảm bảo việc thi công của mình không làm ảnh hưởng đến giao thông và sinh hoạt của người dân.

7.2 Nhà thầu có trách nhiệm đảm bảo việc vận chuyển vật liệu vào ra công trường theo đúng các quy định của chính quyền địa phương.

7.3 Nhà thầu có trách nhiệm bảo dưỡng các đường giao thông công cộng và của bên thứ ba. Bồi thường, sửa chữa các hư hỏng, thanh toán các chi phí liên quan đến việc sử dụng các đường hay cơ sở giao thông bảo đảm sạch sẽ không dính các vật liệu thải trong quá trình vận chuyển vật liệu.

7.4 Nhà thầu tự sắp xếp chỗ làm việc, kho bãi tạm cho đơn vị mình trong quá trình thi công. Tất cả các công trình tạm trên dựng lên để phục vụ công tác thi công công trình phải tuân theo các quy định của địa phương về xây dựng, vệ sinh cùng các yêu cầu khác và Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về các yêu cầu này. Tất cả các công trình tạm trên phải được dọn dẹp sạch sẽ và gọn gàng khi không còn cần thiết nữa.

7.5 Nhà thầu có trách nhiệm xây dựng và bảo dưỡng các đường giao thông tạm cho xe máy ra vào, hè rãnh, cua đường và các việc tương tự cho các công tác thi công. Sau khi kết thúc thi công cần phải làm lại đảm bảo như trước lúc thi công.

7.6 Nhà thầu sẽ thanh toán các chi phí liên quan đến việc dọn dẹp mặt bằng tháo bỏ các công trình tạm, hè rãnh sau khi kết thúc công trình cho các bên liên quan.

**8. Các yêu cầu về an toàn lao động:**

8.1 Nhà thầu phải bố trí bảo đảm an toàn mọi dịch vụ công cộng và cá nhân tại các vùng lân cận của công trình trong suốt quá trình thi công. Nhà thầu cũng phải tự sửa chữa mọi hư hỏng do phía Nhà thầu gây ra hoặc phải chịu mọi phí tổn cho các vấn đề có liên quan.

8.2 Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho con người và thiết bị là yêu cầu hàng đầu của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu. Nhà thầu phải sử dụng người lao động đã được sát hạch đạt yêu cầu về an toàn điện trong năm.

8.3 Nhà thầu phải chỉ định ít nhất một kỹ sư an toàn cho công trình và bố trí đầy đủ giám sát an toàn cho từng nhóm công tác tại hiện trường.

8.4 Kỹ sư an toàn và người giám sát an toàn phải thông thạo các quy định về điện, các quy trình kỹ thuật an toàn cũng như các phương tiện khác để tránh rủi ro tại hiện trường công tác.

8.5 Tất cả các công nhân thực hiện các công việc trong hợp đồng đều phải được huấn luyện, hướng dẫn đầy đủ các quy trình, quy định về kỹ thuật điện, kỹ thuật an toàn điện ... và được kiểm tra xác nhận đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn của các cấp có thẩm quyền theo đúng quy định hiện hành.

8.6 Tổng quan, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện đầy đủ thủ tục cho phép làm việc, quy định giám sát an toàn trong lúc làm việc, thủ tục nghỉ giải lao, kết thúc công tác và bàn giao đúng quy định trong quy trình kỹ thuật an toàn điện và các quy định của Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn trong quá trình thi công để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho con người và thiết bị.

- Đặc biệt lưu ý chỉ thực hiện công tác trong phạm vi cho phép làm việc, tiếp địa tất cả các điểm liên quan đến phạm vi công tác để tránh các trường hợp: dòng điện phát lên từ máy phát khách hàng, lưới câu tạp, đường dây có điện đứt rơi vào đường dây không có điện, ...

- Trong những ngày cắt điện công tác, Nhà thầu phải thực hiện đúng giờ quy định, không được kéo dài thời gian công tác vì bất kỳ lý do gì và phải trả điện đúng giờ theo kế hoạch đã đăng ký.

- Sử dụng đúng biện pháp thi công theo yêu cầu kỹ thuật của mỗi loại hình công việc trong công trình.

- Nghiêm chỉnh sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót, tồn tại do cán bộ giám sát công trình của Chủ đầu tư phát hiện.

**9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:**

Nhà thầu phải huy động nhân lực và máy thi công theo đúng với E-HSMT của bên mời thầu, tùy theo tiến độ khối lượng và công việc bố trí cho phù hợp.

**10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:**

* 1. **Biện pháp chung**
  + Hầu hết các tuyến đường dây đi cặp đường giao thông hiện hữu trên địa bàn nên biện pháp thi công chủ yếu là cơ giới kết hợp với thủ công.
  1. **Thi công móng:**
  + Công tác đào móng, rãnh tiếp địa và lắp đất được tiến hành chủ yếu bằng thủ công và tuân thủ theo quy phạm nghiệm thu TCVN 4487-87.
  1. **Công tác lắp dựng trụ, lắp đà cản, lắp xà và tiếp địa:**
  + Cột BTLT được lắp dựng theo phương pháp thủ công kết hợp với cơ giới;
  + Đà cản được lắp đặt song song với hướng tuyến, và phải được đầm nén kỹ;
  + Công tác lắp xà được thực hiện bằng thủ công trên cao;
  + Công tác lắp tiếp địa được thực hiện bằng thủ công sau khi lắp dựng trụ;
  1. **Công tác kéo dây:**
  + Công tác lắp cách điện và phụ kiện được thực hiện bằng thủ công trên cao. Khi lắp chuỗi cách điện phải kiểm tra đúng yêu cầu thiết kế, kèm theo có đầy đủ phụ kiện có mạ đồng. Sau khi lắp cách điện xong phải lảm vệ sinh cả mặt trong và ngoài cách điện. Dầu mỡ dính ở các phụ kiện phải được chùi sạch bằng xăng, tuyệt đối không được dùng dao hoặc các vật bằng kim loại để cạo bẩn và cạo sơn trên cách điện;
  + Công tác rải và căng dây dẫn được thực hiện bằng biện pháp thủ công theo trình tự như sau:

\* Chuẩn bị:

+ Trước tiên cần phải nghiên cứu kỹ đoạn néo cần phải rải dây như: Xác định loại địa hình, xác định khu vực có chất ăn mòn dây. Xác định vị trí đầu cuối khoảng néo, xác định hết thuận lợi khó khăn, xác định các điểm quan trọng để chú ý chỉ đạo;

+ Dây dẫn phải kiểm tra kỹ quy cách theo đúng thiết kế, chiều dài thực tế của cuộn dây, để xác định mối nối hoặc cắt dây hết khoảng néo. Các cuộn dây phải được kê lên giá đỡ bằng gỗ hoặc sắt chắc chắn có trục bằng ống thép hay gỗ tròn. Vị trí cuộn dây phải đặt cách trụ néo đầu 1 khoảng bằng 1,5 - 2 lần chiều cao trụ, và ít nhất phải từ 15 - 20m. sau khi đặt lên giá rồi phải quay thử bằng sức người xem trục quay xem có trơn không;

+ Dụng cụ phương tiện phải chuẩn bị đầy đủ: cờ tín hiệu, còi, các Puli nhôm phải dùng đúng cỡ dây, khi mắc lên trụ phải kiểm tra xem có quay không;

+ Khi kéo dây qua các khoảng vượt phải có biện pháp và phương tiện bảo vệ. Vượt đường dây điện lực phải làm thủ tục xin cắt điện. Chú ý dùng dây mồi bằng thừng hay cáp lụa mềm;

+ Khi bắt đầu rải dây thì các phụ kiện mắc dây đã lắp đầy đủ trên xà, trụ và các trụ góc, néo điều phải có dây néo chính thức. Phương tiện phụ kiện nối dây điều chuẩn bị sẵn sàng.

\* Rải dây:

* + Công tác rải dây được thực hiện bằng sức người: từng người một trong tổ kéo dây ngoắc dây vai vào đầu dây đã tháo ra (30 - 40m) và cùng nhịp bước đi về cột néo với tốc độ 3 - 3,5km/h. khi kéo dây qua mỗi khoảng trụ khoảng 30m thì phải dừng lại treo dây trên puli, có thể kéo liền 3 - 4 trụ rồi mới mắc lần lượt lên puli, nhưng không được kéo lê dây trên đất;
  + Khi ra dây đã vượt quá khoảng néo hoặc gần hết rulô thì phải dừng lại và để lại trên rulô từ 4 - 5 vòng.

\* Nối dây:

* + Các phụ kiện nối dây phải đúng mã hiệu, chất lượng theo thiết kế quy định và có thử nghiệm trước các mẫu;
  + Khi nối dây bằng ống nối phải kiểm tra kỹ ống nối và phụ tùng. Máy ép và khung ép phải đúng cỡ dây và được làm vệ sinh sạch sẽ. Việc thực hiện nối dây phải đúng theo quy trình hiện hành.

\* Căng dây lấy độ võng:

* + Khi dây dẫn toàn khoảng néo đã treo hết puli, dây đã dồn cho hơi căng và đã nối dây xong thì tiến hành căng dây lấy độ võng. Cánh tay xà các trụ néo, trụ vượt,… phải được néo tạm thời khi căng dây 1 phía cho các trụ này hay các hố thế: 2 hố thế cho 1 pha (Khối lượng và cấu tạo hố thế khi căng dây giống như phần dựng trụ). Việc lấy độ võng bằng sức người là dùng tời quay và thực hiện như sau:
  + Cho tời quay để quấn và kéo dây mồi bằng cáp thép để căng dây lên. Tời phải đặt các trụ néo cuối ít nhất bằng 2,5 chiều cao trụ. Tốc độ quay tời sẽ giảm dần khi căng dây gần tới mức độ võng quy định;
  + Ngoài 2 trụ néo đầu và néo cuối có người dùng thước kiểm tra độ võng, cứ 3-4 trụ phải có một người theo dõi dây có bị kẹt không và thông báo tình hình cho nhau biết. Khi thấy kẹt hoặc rơi dây… Thì phải có tính hiệu kịp thời dừng lại;
  + Khi độ võng gần đạt tới trị số quy định thì tời quay dây thật chậm, để khi vừa quá trị số yêu cầu thì phải phát ngay tín hiệu dừng và khóa chặt ngay dây lại;
  + Dùng thước ngắm để kiểm tra độ võng ở một số khoảng trụ. Khi lấy xong độ võng của các dây phải kiểm tra kỹ các dây dẫn xem có cùng độ võng không, độ sai lệch về độ võng giữa các dây không quá ± 5%. Phải kiểm tra ít nhất hai lần trước khi kẹp chặt vào phụ kiện treo dây trong 2 ngày có nhiệt độ khác nhau;
  + Sau khi căng dây phải lập biên bản về đấu nối, độ võng đến mặt đất và các điểm giao chéo.

\* Mắc dây vào chuỗi cách điện:

* + Sau khi độ võng dây đã căng đúng thiết kế thì được phép buộc dây vào cách điện đứng và khóa néo dây vào cách điện treo;

\* Nối dây lèo.

**11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng nhà thầu:**

- Sơ đồ tổ chức các bộ phận, cá nhân chịu trách nhiệm quản lý chất lượng phù hợp với yêu cầu, tính chất , quy mô; quyền và nghĩa vụ của các bộ phận, cá nhân này trong công tác quản lý chất lượng công trình.

- Kế hoạch và phương thức kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng: Kiểm soát và đảm bảo chất lượng vật tư , thiết bị được sử dụng lắp đặt vào công trình; hình thức giám sát , quản lý chất lượng nội bộ và tổ chức nghiệm thu nội bộ; kế hoạch tổ chức thí nghiệm và kiểm định chất lượng , đo đạc các thông số kỹ thuật công trình theo yêu cầu thiết kế

- Quy trình lập và quản lý các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình thi công xây dựng, nghiệm thu ; hình thức và nội dung nhật ký thi công xây dựng công trình ; quy trình và hình thức báo cáo nội bộ , báo cáo chủ đầu tư ; phát hành và xử lý các văn bản thông báo ý kiến của nhà thầu thi công xây dựng, kiến nghị và khiếu nại với chủ đầu tư và các bên có liên quan.

- Trước khi yêu cầu chủ đầu tư nghiệm thu , nhà thầu thi công xây dựng phải tự kiểm tra, khẳng định sự phù hợp về chất lượng các công việc xây dựng do mình thực hiện so với yêu cầu của thiế kế và chỉ dẫn kỷ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng.

**12. Một số yêu cầu khác:**

**12.1. Trình tự ưu tiên áp dụng của Hồ sơ mời thầu và các tiêu chuẩn:**

a/ Trong trường hợp bị thiếu hoặc có sự diễn tả không đầy đủ trong hồ sơ mời thầu, việc tiến hành công tác phải được ưu tiên theo yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn theo trình tự sau:

- Yêu cầu kỹ thuật làm chuẩn so với bản vẽ.

- Số ghi kích thước làm chuẩn so với hình vẽ.

- Mặt cắt làm chuẩn so với mặt bằng.

- Chi tiết làm chuẩn so với mặt cắt.

- Yêu cầu kỹ thuật cụ thể làm chuẩn so với yêu cầu kỹ thuật chung.

- Phụ lục của yêu cầu kỹ thuật làm chuẩn so với yêu cầu kỹ thuật cụ thể.

b/ Nếu trình tự ưu tiên trên vẫn không thống nhất trong các bản vẽ thì Nhà thầu phải có trách nhiệm trình những sai sót đó lên Bên mời thầu để hoàn chỉnh trước khi nộp hồ sơ chào thầu. Nếu những sai sót trên không được phát hiện thì Nhà thầu phải chấp nhận mọi diễn giải, hiệu chỉnh của Bên mời thầu và Bên thiết kế về những sai sót đó mà không được tính thêm thời gian thi công và trượt giá trong quá trình thi công.

**12.2. Việc chấp hành các quy định luật pháp:**

Nhà thầu phải cam kết chấp hành các quy định luật pháp có liên quan đến việc tổ chức thực hiện khối lượng công việc trong hợp đồng. Tổng quát các điều luật và quy định sau đây phải được tuân theo:

- Bộ luật Lao động của Nước Công Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá XIII thông qua ngày 18/6/2012.

- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013.

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính Phủ về qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Căn cứ nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về việc quản lý chất lượng và bảo trì công trình;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Quy định về đào đường và tái lập mặt đường khi xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các quy định thực hiện về công tác quản lý chất lượng, giám sát thi công và nghiệm thu các công trình, các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và chuyên ngành điện đã được Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai ban hành.

- Các quy định hiện hành về Bảo hộ lao động, trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và công tác an toàn khác.

- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc thi công công trình.

**12.3. Yêu cầu về khu vực thi công.**

a/ Nhà thầu muốn dựng giàn giáo hoặc sử dụng khu đất hoặc khu công trình xung quanh thì phải có trách nhiệm và bổn phận thông báo, xin phép và đền bù mọi thiệt hại hoặc phải thanh toán mọi tổn phí có liên quan.

b/ Sau khi nhận bàn giao tuyến đường dây, Nhà thầu phải thực hiện đúng theo yêu cầu về lộ giới, khoảng cách ngang từ mép đường đến đường dây điện, . . . do thiết kế quy định không được thực hiện tuỳ tiện.

**12.4. Yêu cầu việc bảo vệ nhà cửa và tài sản xung quanh công trình.**

**a/ Quy định chung:** Nhà thầu phải lập biển báo thi công công trình tại khu vực đang thi công tiếp giáp với khu vực lân cận và phải đảm bảo rằng sẽ không gây thiệt hại hoặc trở ngại gì cho vùng lân cận. Nhà thầu cũng là người duy nhất chịu trách nhiệm về độ ổn định của mọi kết cấu của công trình và độ an toàn của hệ thống giàn giáo đang sử dụng để thi công.

**b/ Điều tra thiệt hại:** Trước khi khởi công, Nhà thầu phải tiến hành điều tra đầy đủ về tình hình hiện trạng khu vực để biết trước các công tác thi công có gây ảnh hưởng đến xung quanh công trình không. Nội dung điều tra gồm: đo kích thước, chụp ảnh và tài liệu miêu tả mức độ thiệt hại và mọi chi tiết có liên quan đến việc thi công công trình. Các ảnh chụp và hình vẽ đầy đủ sẽ được lựa chọn để đưa vào hồ sơ tình trạng của công trình, đường sá xung quanh tại thời điểm điều tra. Ghi rõ ngày tháng chụp ảnh hiện trường.

**12.5. Yêu cầu bảo vệ công tác thi công.**

Công tác bảo vệ được áp dụng ngay sau khi vật tư, thiết bị được đưa đến công trường, công tác bảo vệ đó được duy trì có hiệu quả trong suốt thời gian thi công.

**12.6.Yêu cầu về bảo dưỡng và sử dụng đường công cộng của bên thứ ba.**

a/ Nhà thầu phải chuẩn bị mọi máy móc, công cụ, phương tiện vận chuyển, nhân lực và vật liệu cho việc thi công và hoàn thiện đúng tiến độ.Nhà thầu phải đảm bảo việc thi công của mình không làm ảnh hưởng đến giao thông và sinh hoạt của người dân.

b/ Nhà thầu có trách nhiệm đảm bảo việc vận chuyển vật liệu vào ra công trường theo đúng các quy định của chính quyền địa phương.

c/ Nhà thầu có trách nhiệm bảo dưỡng các đường giao thông công cộng và của bên thứ ba. Bồi thường, sửa chữa các hư hỏng, thanh toán các chi phí liên quan đến việc sử dụng các đường hay cơ sở giao thông đảm bảo sạch sẽ, không dính các vật liệu thải trong quá trình vận chuyển vật liệu.

**12.7. Yêu cầu về công trình tạm phục vụ thi công của Nhà thầu.**

a/ Nhà thầu tự sắp xếp chỗ làm việc, kho bãi tạị chỗ cho đơn vị mình trong quá trình thi công. Tất cả các công trình tạm trên xây dựng để phục vụ công tác thi công công trình phải tuân theo các quy định của địa phương về xây dựng, vệ sinh cùng các yêu cầu khác và Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về các yêu cầu này. Tất cả các công trình tạm trên đều phải được dọn dẹp sạch sẽ và gọn gàng khi không còn cần thiết nữa.

b/ Nhà thầu có trách nhiệm xây dựng và bảo dưỡng các đường giao thông tạm cho xe máy ra vào, hè rãnh, đường cua và các việc tương tự cho công tác thi công. Sau khi kết thúc thi công cần phải làm lại bảo đảm như trước lúc thi công.

c/ Nhà thầu sẽ thanh toán các chi phí liên quan đến việc dọn dẹp mặt bằng, tháo bỏ các công trình tạm, hè rãnh, . . . sau khi kết thúc công trình cho các bên liên quan.

**12.8. Yêu cầu về thay đổi thiết kế và xử lý các trường hợp phát sinh.**

- Trong quá trình thi công, nếu Nhà thầu phát hiện có trở ngại về mặt kỹ thuật, có sai sót trong thiết kế hoặc có yêu cầu thay đổi thiết kế cho phù hợp với hiện trường, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư chủ trì phối hợp với các đơn vị tư vấn liên quan cùng thống nhất biện pháp giải quyết. Mọi trường hợp thay đổi, xử lý đều phải có biên bản và có sự phê duyệt của cấp thẩm quyền.

- Sau khi các thay đổi, xử lý được cấp thẩm quyền phê duyệt, nếu có phát sinh khối lượng, Nhà thầu phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế lập dự toán bổ sung. Dự toán bổ sung được lập trên cơ sở các đơn giá trúng thầu và các đơn giá khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Nhà thầu phải tuân thủ tuyệt đối thiết kế trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công. Mọi trường hợp phát sinh, thay đổi so với thiết kế phải được chấp thuận của Chủ đầu tư và Đơn vị thiết kế trước khi thi công.

- Thời gian lập, phê duyệt thiết kế và dự toán bổ sung không tính vào thời gian thi công công trình của Nhà thầu.

**12.9 Thời hạn khởi công, hoàn thành và nghiệm thu bàn giao:**

- Khi có bất cứ khối lượng công việc nào của công trình đã được thi công hoàn tất và sau khi Kỹ sư giám sát tiếp nhận, kiểm tra báo cáo thì phải tiến hành ngay việc kiểm tra nghiệm thu (nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu khuất lấp...).

- Sau khi hoàn thành công trình, Nhà thầu phải báo cáo hoàn tất công trình kèm theo hồ sơ hoàn công đầy đủ theo Quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm theo quy định. Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực và chuẩn xác của bộ hồ sơ hoàn công.

- Nhà thầu phải lập đúng, đầy đủ Hồ sơ hoàn công công trình giao cho chủ đầu tư để thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ theo Thông tư 02/2006/TT-BXD ngày 17/5/2006 của Bộ Xây dựng.

- Chủ đầu tư (Giám sát) sẽ kiểm tra hồ sơ hoàn công do Nhà thầu gởi đến và có quyền yêu cầu Nhà thầu làm rõ hồ sơ hoàn công. Sau khi đã làm rõ hồ sơ hoàn công, có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

- Bàn giao công trình, hạng mục công trình cùng với toàn bộ hồ sơ có liên quan như quy định của Nhà nước đúng thời gian thực hiện hợp đồng.

- Sửa chữa các tồn tại theo đúng tiến độ như đã ghi trong biên bản nghiệm thu kỹ thuật và biên bản nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

- Lập quyết toán công trình đúng quy định của ngành điện.

**III. Các bản vẽ:** đính kèm phụ lục.

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

|  |  |
| --- | --- |
| Mục | 1. **Các quy định chung** |
| 1. Định nghĩa | Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:   * 1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư (hay đại diện) phát hành theo đúng hợp đồng, bao gồm các tính toán và thông tin khác được Chủ đầu tư cung cấp hay phê duyệt để thực hiện hợp đồng;   2. “Bảng kê các hạng mục” là bảng liệt kê các hạng mục công việc thuộc gói thầu bao gồm thi công, lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Nội dung của Bảng kê các hạng mục bao gồm giá trọn gói cho mỗi hạng mục, làm cơ sở thanh toán, quyết toán, bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng;   3. “Bất khả kháng” là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch;   4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại **E-ĐKCT**;   5. “Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình” là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình xây dựng;   6. “Công trình” là những gì mà Hợp đồng yêu cầu Nhà thầu thi công, lắp đặt và bàn giao cho Chủ đầu tư được xác định trong **E-ĐKCT**;   7. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ;   8. “Công trường” là khu vực được xác định trong **E-ĐKCT**;   9. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng;   10. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy tu bảo dưỡng công trình. Hợp đồng bao gồm các tài liệu liệt kê trong Mục 2 E-ĐKC;   11. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là các tháng dương lịch;   12. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn tất công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo Mục 45 E-ĐKC;   13. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại **E-ĐKCT**. Chỉ có Chủ đầu tư mới có thể điều chỉnh Ngày hoàn thành dự kiến bằng cách cho phép gia hạn thời gian hay đẩy nhanh tiến độ;   14. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong **E-ĐKCT**. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;   15. “Nhà thầu” là bên có E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận cho thực hiện công trình và được quy định tại **E-ĐKCT**;   16. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;   17. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;   18. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;   19. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 41 E-ĐKC;   20. “Thay đổi” là những yêu cầu do Chủ đầu tư đưa ra bằng văn bản làm thay đổi công trình;   21. “Thiết bị” là các nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;   22. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;   23. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;   24. “Tư vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại **E-ĐKCT**;   25. “Vật tư” là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình. |
| 1. Thứ tự ưu tiên | Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:   * 1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;   2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;   3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;   4. E-ĐKCT;   5. E-ĐKC;   6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;   7. E-HSMT và các tài liệu bổ sung E-HSMT (nếu có);   8. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**. |
| 1. Luật và ngôn ngữ | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt. |
| 1. Ủy quyền | Trừ khi có quy định khác trong **E-ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu. |
| 1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp đến Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định trong Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức và giá trị quy định cụ thể trong **E-ĐKCT** và có hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi Chủ đầu tư phát hành Giấy chứng nhận hoàn thành. |
| 1. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường | Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường cho tất cả các hoạt động tại Công trường. |
| 1. Nhà thầu phụ | * 1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.   Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.   * 1. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT**.   2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.   3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**. |
| 1. Hợp tác với các Nhà thầu khác | Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong quá trình thực hiện hợp đồng. |
| 1. Nhân sự và Thiết bị | * 1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã xác định trong E-HSDT để thực hiện công trình hoặc huy động các nhân sự hay thiết bị khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Chủ đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế về cơ bản bằng hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.   2. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho một cán bộ/nhân viên của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng.   3. Nếu Chủ đầu tư xác định được một cán bộ/nhân viên nào của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân viên đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 E-ĐKC. |
| 1. Bất khả kháng | 10.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thi công công trình do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.  10.2. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 21 E-ĐKC. |
| 1. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu | Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu. |
| 1. Rủi ro của Chủ đầu tư | Kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:  12.1. Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (loại trừ công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư;  12.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. |
| 1. Rủi ro của Nhà thầu | Nhà thầu chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:  13.1. Các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (kể cả đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành;  13.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao công trình cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu do:  - Bất kỳ sai sót nào xảy ra vào Ngày hoàn thành;  - Bất kỳ sự việc nào xảy ra trước Ngày hoàn thành mà sự việc này không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;  - Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành. |
| 1. Bảo hiểm | Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại **E-ĐKCT**. |
| 1. Thông tin về công trường | Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về công trường được đề cập trong **E-ĐKCT** và bất kỳ thông tin nào khác có liên quan đến công trường. |
| 1. An toàn | Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về an toàn của tất cả các hoạt động tại công trường. |
| 1. Cổ vật phát hiện tại công trường | 17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu không cho người của mình hoặc người khác lấy hoặc làm hư hỏng cổ vật được phát hiện. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.  17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết. |
| 1. Quyền sử dụng công trường | Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại **E-ĐKCT**. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại **E-ĐKCT** thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường. |
| 1. Ra vào Công trường | Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng. |
| 1. Tư vấn giám sát | * 1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong hợp đồng.   2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của tư vấn giám sát.   3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu. |
| 1. Giải quyết tranh chấp | * 1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.   2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại **E-ĐKCT**. |
|  | 1. **Quản lý thời gian** |
| 1. Ngày khởi công và ngày hoàn thành dự kiến | Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại **E-ĐKCT** và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại **E-ĐKCT**. |
| 1. Biểu tiến độ thi công chi tiết | * 1. Trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:   a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của công trình;  b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong hợp đồng;  c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng cán bộ, công nhân và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên công trường cho mỗi giai đoạn chính.   * 1. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.   2. Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm không vượt quá thời gian quy định tại **E-ĐKCT**. Nếu Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại **E-ĐKCT** trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Biểu tiến độ thi công chi tiết này được trình.   3. Việc chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết của Chủ đầu tư sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh lại Biểu tiến độ thi công chi tiết và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. |
| 1. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng | Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong những trường hợp sau đây:  24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 E-ĐKC;  24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;  24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại **E-ĐKCT**. |
| 1. Đẩy nhanh tiến độ | * 1. Khi Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được cả Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.   2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xử lý như một thay đổi của hợp đồng. |
| 1. Trì hoãn theo lệnh của Chủ đầu tư | Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ của bất kỳ hoạt động nào trong công trình. |
|  | **C. Quản lý chất lượng** |
| 1. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị | * 1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.   2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại **E-ĐKCT** để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.   3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.   4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên. |
|  | **D. Quản lý chi phí** |
| 1. Xác định các sai sót trong công trình | Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót. |
| 1. Thử nghiệm | Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. |
| 1. Sửa chữa khắc phục Sai sót | * 1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.   2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. |
| 1. Sai sót không được sửa chữa | Nếu Nhà thầu không sửa chữa Sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định tại thông báo Sai sót trong Công trình thì Chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này. |
| 1. Dự báo về sự cố | Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục. |
|  | D. Quản lý chi phí |
| 1. Loại hợp đồng | Loại hợp đồng: Trọn gói |
| 1. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng | 34.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành tất cả các hạng mục của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.  34.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó. |
| 1. Tạm ứng | * 1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **E-ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.   2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.   3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. |
| 1. Thanh toán | * 1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.   2. Đồng tiền thanh toán là: VND. |
| 1. Điều chỉnh thuế | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**. |
| 1. Tiền giữ lại | * 1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại **E-ĐKCT** cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.   2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. |
| 1. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng | * 1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:  1. Bổ sung hạng mục công việc, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc dịch vụ cần thiết ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế và ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; 2. Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; 3. Thay đổi về thiết kế; 4. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng.    1. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.    2. Trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng, Nhà thầu phải đưa khối lượng công việc được bổ sung vào Biểu tiến độ thi công chi tiết. |
| 1. Dự trù dòng tiền mặt | Khi cập nhật Biểu tiến độ thi công, Nhà thầu đồng thời phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản dự trù dòng tiền mặt đã cập nhật. |
| 1. Sự kiện bồi thường | * 1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:   a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 18 E-ĐKC;  b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;  c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;  d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;  đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;  e) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;  g) Tạm ứng chậm;  h) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;  i) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.   * 1. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh Giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.   2. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh Giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh Giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.   3. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư. |
| 1. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng | * 1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại **E-ĐKCT** cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại **E-ĐKCT**. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.   2. Chủ đầu tư bị phạt hợp đồng theo mức quy định tại **E-ĐKCT** trong trường hợp Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong **E-ĐKCT**.   3. Trường hợp quy định tại **E-ĐKCT**, Nhà thầu được thưởng một khoản tiền theo mức quy định tại **E-ĐKCT** cho các sáng kiến của Nhà thầu, cho mỗi ngày hoàn thành sớm công trình so với ngày hoàn thành dự kiến. Tổng số tiền thưởng không vượt quá tổng số tiền quy định tại **E-ĐKCT**. |
| 1. Chi phí sửa chữa | Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu. |
|  | **E. Kết thúc hợp đồng** |
| 1. Nghiệm thu | Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận. |
| 1. Hoàn thành | Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành. |
| 1. Bàn giao | Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại **E-ĐKCT** kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. |
| 1. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành | 47.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại **E-ĐKCT**.  47.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại **E-ĐKCT** hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại **E-ĐKCT** từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu. |
| 1. Quyết toán | Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu. |
| 1. Chấm dứt hợp đồng | * 1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.   2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:   a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;  b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;  c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;  d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;  đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;  e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;  g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;  h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.   * 1. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 49.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.   2. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt. |
| 1. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng | * 1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 49 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.   2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 49 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này. |
| 1. Tài sản | Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu. |
| 1. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng | Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. |

**Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. Các quy định chung** | |
| **ĐKC 1.4** | Chủ đầu tư là:  Tên chủ đầu tư: **Điện lực Cẩm Mỹ – Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai**  Địa chỉ: **TTHC H.Cẩm Mỹ - Ấp Suối Cả - Long Giao - Cẩm Mỹ - Đồng Nai.**  Tài khoản: **5914201001484 tại Ngân hàng NNPTNT - Chi nhánh Cẩm Mỹ - Huyện Cẩm Mỹ - Đồng Nai**  Mã số thuế: **3600432744-013**  Đại diện là Ông: **Nguyễn Vĩnh Tuấn.**  Chức vụ: **Giám đốc** |
| **ĐKC 1.6** | Công trình: “**Cải tạo lưới điện trung hạ thế và TBA huyện Cẩm Mỹ năm 2020**.  Các nội dung công việc cụ thể được mô tả trong HSMT tại: Bảng tổng hợp giá dự thầu, Bảng chi tiết giá dự thầu và Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật. |
| **E-ĐKC 1.8** | Địa điểm Công trường: **huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai**.  Được xác định trong bản vẽ số: Từ bản vẽ số 01 đến bản vẽ số 63 |
| **E-ĐKC 1.13** | Số ngày hoàn thành (tiến độ thi công công trình) dự kiến cho toàn bộ Công trình là: **120 ngày** *(đã bao gồm ngày lễ và nghỉ theo qui định)* kể từ ngày khởi công công trình. |
| **E-ĐKC 1.14** | Ngày khởi công là: ngày ghi trong Lệnh khởi công. |
| **E-ĐKC 1.15** | Nhà thầu là: *nhà thầu trúng thầu theo Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu* |
| **E-ĐKC 1.24** | Tư vấn giám sát là: *nhà thầu trúng thầu theo Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát thi công.* |
| **E-ĐKC 2.8** | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:  - Kế hoạch thi công, Biểu tiến độ thi công chi tiết;  - Biện pháp tổ chức thi công;  - Thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt;  - Các đề xuất của nhà thầu được bên giao thầu chấp thuận (nếu có)  - Danh sách cán bộ chủ chốt của nhà thầu (chỉ huy trưởng công trình, cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công, giám sát B …) các đội, tổ thi công;  - Danh sách các loại máy móc thiết bị thi công và vật tư thiết bị mà nhà thầu đăng ký sử dụng cho công trình;  - Các phụ lục kèm theo của hợp đồng (nếu có)*.* |
| **E-ĐKC 4** | Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác. |
| **E-ĐKC 5** | Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng  - Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu) theo Mẫu số 21 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng  - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% (ba phần trăm) giá trị hợp đồng.  - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2020.  - Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu không chậm hơn 10 ngày kể từ ngày nhận được bản gốc bảo lãnh bảo hành và công trình được bàn giao, nghiệm thu, đồng thời nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định. |
| **E-ĐKC 7.1** | Danh sách nhà thầu phụ: ***không áp dụng.*** |
| **E-ĐKC 7.2** | Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: ***0% giá trị hợp đồng..*** |
| **E-ĐKC 7.4** | Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ*:* không áp dụng. |
| **E-ĐKC 14** | Yêu cầu về bảo hiểm: **nhà thầu phải mua bảo hiểm thi công công trình theo quy định.** |
| **E-ĐKC 15** | Thông tin về Công trường: Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin liên quan đến công trường và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu. |
| **E-ĐKC 18** | Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: ít nhất là 07 ngày sau khi Chủ đầu tư cùng phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc tiếp nhận và bàn giao mặt bằng*.* |
| **E-ĐKC 21.2** | Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải, thời gian tiến hành hòa giải tối đa là **15 ngày** làm việc kể từ khi nhận được văn bản khiếu nại của nhà thầu hoặc chủ đầu tư.  Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Toà án Nhân dân) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Toà án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên. |
| **B. Quản lý thời gian** | |
| **E-ĐKC 22** | - Ngày khởi công: Căn cứ Lệnh khởi công.  - Ngày hoàn thành dự kiến: **120 ngày** kể từ ngày khởi công xây dựng công trình. |
| **E-ĐKC 23.1** | Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 5 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. |
| **E-ĐKC 23.3** | - Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 15 ngày/lần khi tiến độ thi công có thay đổi hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư.  - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 1% giá trị hợp đồng. |
| **E-ĐKC 24.3** | Các trường hợp khác: Trường hợp các lý do bất khả kháng như trở ngại trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng hoặc VTTB A cấp, hoặc trở ngại khác thì *Ban quản lý dự án,….*  và nhà thầu có văn bản thoả thuận để điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng. |
| **C. Quản lý chất lượng** | |
| **E-ĐKC 27.2** | Vật tư, máy móc, thiết bị: Tất cả các vật tư, thiết bị phải có xuất xứ rõ ràng, có chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất, được thí nghiệm đảm bảo chất lượng, thông số kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu thiết kế. |
| **D. Quản lý chi phí** | |
| **E-ĐKC 34.1** | Giá hợp đồng: ………. …… **VNĐ** (Bằng chữ………..), đã bao gồm thuế GTGT. |
| **E-ĐKC 35.1** | - Tạm ứng: Không  *-* Thời gian tạm ứng: Không |
| **E-ĐKC 36.1** | **Phương thức thanh toán:**  - Việc thanh toán 01 lần sau khi Nhà thầu hoàn thành các công việc theo hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành **(5% giá trị hợp đồng).**  - Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng.  **Thời hạn thanh toán:**  - Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.  **Hình thức thanh toán:** thanh toán bằng hình thức chuyển khoản 100%.  **Hồ sơ thanh toán:**  - Giấy đề nghị thanh toán: 02 bản;  - Hóa đơn VAT: 01 bản chính + 03 bản sao có chứng thực;  - Biên bản nghiệm thu hoàn thành: 04 bộ;  - Hồ sơ quyết toán: 04 bộ;  - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 01 bản chính + 03 bản sao có chứng thực;  - Bảo lãnh bảo hành: 01 bản chính + 03 bản sao có chứng thực; |
| **E-ĐKC 37** | Điều chỉnh thuế: ***không được phép.*** |
| **E-ĐKC 38.1** | Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: *0%.* |
| **E-ĐKC 42.1** | Mức phạt:  1. Phạt tiến độ do lỗi chủ quan của nhà thầu, không do các nguyên nhân khách quan khác thì bị phạt những khoản tiền như sau:  + Chậm trễ 7ngày đầu phạt **2%** giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.  + Chậm mỗi mốingày tiếp theo phạt thêm **0,8%** giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.  Tổng số tiền phạt do chậm tiến độ không vượt quá **12%** giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.  2. Phạt vi phạm chất lượng công trình: Phạt 12% giá trị phần hợp đồng vi phạm và nhà thầu phải chịu mọi chi phí khắc phục.  3. Phạt do chậm tiến độ hoàn công, quyết toán: Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành, Bên B phải cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh quyết toán theo quy định. Nếu sau thời gian này, bên B phải chịu mức phạt là 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ. |
| **E-ĐKC 42.2** | Yêu cầu về phạt do Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong hợp đồng: **Không áp dụng.** |
| **E-ĐKC 42.3** | Mức thưởng: **Không áp dụng.**  **Tổng số tiền thưởng tối đa: Không áp dụng** |
|  | **E. Kết thúc hợp đồng** |
| **E-ĐKC 46** | Thời gian bàn giao công trình:  Sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành, đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng và công trình đã được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. |
| **E-ĐKC 47.1** | Thời gian nộp bản vẽ hoàn công:***trước khi tiến hành nghiệm thu kỹ thuật công trình.*** |
| **E-ĐKC 47.2** | ***Số tiền giữ lại: không áp dụng.*** |

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 19

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc:Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số\_\_\_ ngày\_\_\_ tháng\_\_\_năm\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là \_\_\_\_ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

* Thời gian hoàn thiện hợp đồng: *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
* Thời gian ký kết hợp đồng: *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 22 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ mời thầu với số tiền \_\_\_ và thời gian hiệu lực\_\_\_*[ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 Chương VII - Điều kiện cụ thể của hợp đồng của Hồ sơ mời thầu]*.

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày\_\_\_ tháng\_\_\_năm\_\_\_ *[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng]* mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng.

**Mẫu số 20**

**HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (1)**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[ghi tên dự án]*

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số [46/2015/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=46/2015/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng ;

*Căn cứ(2) \_\_\_\_*

*Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;*

*Căn cứ văn bản số\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của\_\_\_\_ về việc thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng,*

***Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:***

**1. Chủ đầu tư (Sau đây gọi là Bên A):**

- Tên giao dịch: Điện lực Cẩm Mỹ - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

- Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ, ấp Suối Cả, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 02518 600 046 Fax: 02513 79 84 88

- Tài khoản số: 5914201001484 Tại ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Cẩm Mỹ.

- Mã số thuế: 3600432744 – 013.

- Đại diện là ông: **Nguyễn Vĩnh Tuấn** Chức vụ: **Giám đốc**

**2. Nhà thầu(3) (sau đây gọi là Bên B)**

Tên Nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu được lựa chọn]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ *(trường hợp được ủy quyền).*

***Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:***

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

- Bên A giao cho bên B thực hiện việc cung cấp các vật tư, phụ kiện theo bảng phục lục đính kèm và Thi công xây lắp theo đúng thiết kế, bản vẽ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, khối lượng mời thầu, quy mô và các yêu cầu khác được mô tả trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu của công trình, biên bản thương thảo hợp đồng, hợp đồng và các văn bản liên quan khác đảm bảo tiến độ, an toàn mỹ quan, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

**Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

* 1. Hợp đồng;
  2. Bảng giá hợp đồng;
  3. Biên bản thương thảo hợp đồng;
  4. Bản vẽ thiết kế;
  5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
  6. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
  7. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng;
  8. Điều kiện chung của Hợp đồng, bao gồm phụ lục;
  9. Hồ sơ mời thầu;
  10. HSDT của Nhà thầu;
  11. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 3. Trách nhiệm của Nhà thầu**

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư**

Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng theo quy định tại Mục 36.1 **ĐKCT**.

**Điều 6. Loại hợp đồng: Trọn gói**

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với Mục CDNT 1.3* ***BDL****, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

**Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày …/…/2020 và chủ đầu tư nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, Chủ đầu tư giữ 06 bộ, Nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU(4)**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu]* | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(3), (4) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

**Mẫu số 21**

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)**

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (2)

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_.(4)

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT.

**Mẫu số 22**

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG** (1)

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư ]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư )

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ *[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(2)*]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35 ĐKCT].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày\_\_\_\_ tháng\_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (3) hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 35 ĐKCT.

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật** | | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| ***I*** |  |  | |  |  |  |  |
| *1* |  |  | |  |  |  |  |
| *2* |  |  | |  |  |  |  |
| ***II*** |  |  | |  |  |  |  |
| *1* |  |  | |  |  |  |  |
| *2* |  |  | |  |  |  |  |
| ***III*** |  |  | |  |  |  |  |
| *…* | *….* |  | |  |  |  |  |
| **Giá hợp đồng**  (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng) | | | | | | |  |
| **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu]* | | | | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** *[ghi tên, chức danh, ký tên và*  *đóng dấu]* | | | | | |

# PHẦN 4. PHỤ LỤC